



FIGURES & EVENTS REVIEW
OF THE GSO (MPI)

TẠP CHÍ **Con số SỰ KIỆN**

ISSN 2734-9136

TẠP CHÍ CỦA TỔNG CỤC THỐNG KÊ | BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ | NĂM THỨ 62 - Số 650 / Kỳ II - 7/2023



**CHƯƠNG TRÌNH HÀNH ĐỘNG CỦA CHÍNH PHỦ
TRIỂN KHAI NGHỊ QUYẾT CỦA QUỐC HỘI
VỀ QUY HOẠCH TỔNG THỂ QUỐC GIA**



**CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ THÚC ĐẨY
TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ**



**THiếu HỤT TIÊM CHỦNG
THẾ GIỚI ĐỐI MẶT VỚI BÃO ĐỘNG ĐỎ
VỀ SỨC KHỎE TRẺ EM**



**HẢI PHÒNG
HỖ TRỢ VÀ ĐỒNG HÀNH
CÙNG DOANH NGHIỆP**

CON SỐ & SỰ KIỆN

Tạp chí của Tổng cục Thống kê ISSN 2734-9136. Số kỳ II - 7/2023 (650) Ra hàng tháng. Năm thứ 62

Phó Tổng biên tập phụ trách: BÙI BÍCH THỦY - Phó Tổng biên tập: NGUYỄN THỊ PHƯƠNG LAN

Tòa soạn: 54 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội ĐT: (84-24) 37344920 - 37344970 - 37344971

Fax: 84-24-37344969 Email: consosukien@gso.gov.vn

Giấy phép xuất bản số 340/GP-BTTTT ngày 09/6/2021. Số lượng in: 1.200 bản

In tại Công ty TNHH In ấn Đa sắc

Ấn phẩm được phát hành qua ngành Bưu điện. Độc giả đặt mua tại các Bưu điện trong cả nước.

TRONG SỔ NÀY

HOẠT ĐỘNG TRONG NGÀNH

1. Tổng cục Thống kê tổ chức sơ kết công tác 6 tháng đầu năm 2023

3. Tổng cục Thống kê tri ân và dâng hương nhân ngày Thương binh - Liệt sỹ 27/7 tại một số tỉnh miền Trung

4. Sơ kết công tác công đoàn cơ quan Tổng cục Thống kê 6 tháng đầu năm 2023 và tập huấn công tác công đoàn

5. Bình Định - Tích cực triển khai Kế hoạch thực hiện Chiến lược phát triển Thống kê Việt Nam giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045

Nguyễn Thị Mỹ

KINH TẾ - XÃ HỘI

7. Chương trình hành động của Chính phủ triển khai Nghị quyết của Quốc hội về Quy hoạch tổng thể quốc gia

Ngọc Linh

10. Chính sách hỗ trợ thúc đẩy tăng trưởng kinh tế

TS. Phạm Thị Trúc Quỳnh

13. Xây dựng nền công nghiệp tự lực, tự cường

Trang Nguyễn

16. Tăng trưởng kinh tế quý II năm 2023 có chuyển biến tích cực nhưng còn nhiều khó khăn

20. Điểm sáng bức tranh thương mại hàng hoá của Việt Nam trong bối cảnh tổng cầu thế giới suy giảm

Nguyễn Việt Phong

22. Dư địa và giải pháp nào tăng trưởng tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng trong 6 tháng cuối năm 2023?

Lê Thị Hiền

23. Thu hút đầu tư nước ngoài 6 tháng đầu năm 2023 giảm so cùng kỳ năm trước

25. Mất cân bằng giới tính khi sinh: Thách thức dân số lớn của Việt Nam

TS. Lê Hồng Việt

29. Chất lượng sống của người dân Việt - Tăng cao sau hơn một thập kỷ

TS. Hoàng Thanh Huyền

31. Tin địa phương

CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA

32. Giải quyết việc làm cho đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi nhằm hướng tới phát triển bền vững

Bích Ngọc

35. Xứ Dừa Bến Tre - Đẩy mạnh phát triển du lịch nông thôn

Thu Hòa

38. Hiệu quả từ các chính sách dân tộc tại Hòa Bình

Thu Hương

QUỐC TẾ

42. Thiếu hụt tiêm chủng - Thế giới đối mặt với báo động đỏ về sức khỏe trẻ em

Minh Hà

HẢI PHÒNG - HỖ TRỢ VÀ ĐỒNG HÀNH CÙNG DOANH NGHIỆP

45. Hải Phòng: Hỗ trợ và đồng hành cùng doanh nghiệp phục hồi và phát triển kinh tế

Nguyễn Hoàng Long

46. Hải Phòng: Phát triển hệ thống giao thông đồng bộ và hiện đại

Đình Long

48. Hải Phòng: Đảm bảo nguồn lực chi đầu tư phát triển

Minh Châu

49. Hải Phòng: Triển khai nhiều giải pháp hiệu quả hỗ trợ người nộp thuế

Đình Đình

51. Hải Phòng: Từng bước đưa hoạt động giáo dục nghề nghiệp sát với nhu cầu của thị trường lao động

Thành Nam

52. Trường Trung cấp Kỹ thuật - Nghiệp vụ Hải Phòng: Tăng cường liên kết đào tạo với doanh nghiệp

Minh Hùng

Giá: 27.000 đ



TỔNG CỤC THỐNG KÊ TỔ CHỨC SƠ KẾT CÔNG TÁC 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

Thực hiện chương trình công tác năm 2023, sáng ngày 07/7/2023, tại Hà Nội, Tổng cục Thống kê (TCTK) đã tổ chức Hội nghị sơ kết công tác 6 tháng đầu năm và nhiệm vụ 6 tháng cuối năm 2023. Tổng cục trưởng TCTK Nguyễn Thị Hương chủ trì hội nghị.

Tham dự hội nghị có các Phó Tổng cục trưởng: Nguyễn Thanh Dương, Nguyễn Trung Tiến, Lê Trung Hiếu. Tại điểm cầu Cơ quan TCTK có lãnh đạo Vụ, lãnh đạo cấp phòng thuộc các đơn vị của TCTK. Tại các điểm cầu của 63 Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và hai trường Cao đẳng Thống kê có lãnh đạo các đơn vị và lãnh đạo các phòng, ban, các Chi cục.

Tại hội nghị, Chánh Văn phòng TCTK Nguyễn Bình trình bày Báo cáo sơ kết công tác 6 tháng đầu năm và nhiệm vụ 6 tháng cuối năm 2023. Báo cáo nêu rõ, với sự chỉ đạo quyết liệt của Lãnh đạo Tổng cục và sự chủ động thực hiện nhiệm vụ trong 6 tháng đầu năm của các đơn vị, toàn ngành đã triển khai chất lượng, hoàn thành 44% nhiệm vụ trong Chương trình công tác năm 2023 và Chương trình công tác của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Trên phần mềm quản lý công việc (Taskgov) tính đến ngày 30/6/2023, toàn Ngành đã giao 112.827 công việc, tăng 2,84% so với cùng kỳ năm 2022, trong đó các đơn vị trực thuộc Tổng cục là 2.719 công việc, giảm 14,39%; các đơn vị sự nghiệp là 373 công việc, giảm 9,47% và các Cục Thống kê



Trong 6 tháng đầu năm, toàn Ngành đã tổ chức 103 hội nghị phổ biến, quán triệt Luật Thống kê và các văn bản liên quan với 5.607 lượt người tham dự; tổ chức 73 hội nghị phổ biến kiến thức thống kê với 3.728 lượt người tham dự; Tuyên truyền, phổ biến pháp luật về thống kê qua việc lồng ghép với 341 cuộc tập huấn nghiệp vụ điều tra với 22.090 lượt người tham dự. Đối tượng tham dự chủ yếu là công chức ngành Thống kê; lãnh đạo, công chức các cơ quan, đơn vị của Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh, các sở, ban, ngành, quận, huyện, thống kê cấp xã, kế toán doanh nghiệp, điều tra viên thống kê.

tỉnh, thành phố thuộc Trung ương là 109.735 công việc, tăng 3,40%. Số công việc hoàn thành đúng hạn đạt 87,1%, hoàn thành trễ hạn là 9,1%, chưa hoàn thành trễ hạn là 3,0%, chưa hoàn thành (còn hạn) 0,8%.

Trong 6 tháng đầu năm 2023, ngành Thống kê đã triển khai 4 nhiệm vụ quan trọng, gồm: Trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 03/2023/QĐ-TTg ngày 15/02/2023 ban hành Chương trình điều tra thống kê quốc gia; Trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 05/2023/QĐ-TTg ngày 24/02/2023 ban hành Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã; Tổ chức thành công kỳ thi tuyển công chức, viên chức năm 2023; Hoàn thiện Quyết định thay thế Quyết định số 10/2020/QĐ của Thủ tướng Chính phủ trình Bộ trưởng gửi Bộ Tư pháp thẩm định.

Báo cáo cũng nêu rõ 6 nhiệm vụ trọng tâm thực hiện hoàn thành, đó là:

Một là, hoàn thiện môi trường pháp lý cho hoạt động thống kê, triển khai thực hiện Luật Thống kê và các văn bản hướng dẫn thi hành. Theo đó, đã hoàn thiện và trình Chính phủ Nghị định quy định chi tiết nội dung chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia; Hoàn thiện Bộ chỉ tiêu thống kê tăng trưởng xanh của Việt Nam sau khi được Vụ Pháp chế thẩm định

ngày 20/4/2023 để trình Bộ trưởng; Ban hành Kế hoạch điều tra thống kê năm 2023 của TCTK (Quyết định số 232/QĐ-TCTK ngày 16/02/2023).

Hai là, biên soạn và phổ biến thông tin Thống kê: Thường xuyên cập nhật diễn biến tình hình kinh tế - xã hội (KTXH) trong nước và thế giới để xây dựng báo cáo tình hình KTXH hàng tháng, quý I, quý II và 6 tháng năm 2023 kịp thời, chất lượng; biên soạn số liệu GDP, GRDP quý I, quý II; xây dựng và cập nhật kịch bản tăng trưởng kinh tế, lạm phát phục vụ công tác quản lý điều hành của Chính phủ, Lãnh đạo Chính phủ và Lãnh đạo Bộ, ban, ngành và địa phương; Cập nhật số liệu năm 2022 theo Khung đánh giá tình hình thực hiện mục tiêu phát triển KTXH phục vụ Hội nghị giữa nhiệm kỳ của các cấp ủy Đảng; Tiếp tục xử lý số liệu điều tra phục vụ lập bảng IO và xây dựng hệ số chi phí trung gian...

Ba là, chủ động kết nối, tăng cường khai thác dữ liệu hành chính từ các sở, ban ngành ở địa phương, bộ, ngành ở TW; tiếp tục triển khai xây dựng hệ thống sản xuất thông tin thống kê điện tử.

Bốn là, hoàn thành công tác thu thập, kiểm tra, xử lý dữ liệu và tổng hợp số liệu các cuộc điều tra thống kê; tiếp tục ứng dụng CNTT trong hoạt động quản lý và sản xuất thông tin thống kê. Tổ chức 10 cuộc điều tra tháng, 4 cuộc điều tra quý và 3 cuộc điều tra năm. Trong đó, có 3 cuộc điều tra tháng triển khai theo phương án mới và 5 cuộc điều tra thay đổi phương pháp thu thập thông tin từ phiếu giấy sang webform và CAPI...

Năm là, kiện toàn tổ chức, đảm bảo biên chế; tăng cường, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực thống kê: Hoàn thành tổ chức thi tuyển công chức năm 2023...

Sáu là, tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, quản lý tài chính và đầu tư xây dựng trong hoạt động thống kê.

Trong 6 tháng đầu năm 2023, toàn Ngành đã triển khai thực hiện 200 cuộc thanh tra, kiểm tra, trong đó: Thanh tra 158 cuộc, kiểm tra 42 cuộc. Lĩnh vực thanh tra, kiểm tra chủ yếu các phương án điều tra 10, kiểm tra việc sử dụng số liệu, thông tin thống kê Nhà nước, kiểm tra thực hiện nhiệm vụ (tuyên truyền; thanh tra, kiểm tra; tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo; phòng chống tham nhũng; xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thống kê).

Thực hiện công tác Thống kê trong 6 tháng đầu năm còn tồn tại một số khó khăn, vướng mắc như: Nhân lực làm công nghệ thông tin thiếu, nhiều phần mềm cần hoàn thiện trong cùng thời điểm đầu năm do vậy một số phần mềm không đảm bảo tiến độ, ảnh hưởng đến công tác thu thập và xử lý thông tin; Chưa có cơ sở dữ liệu tập trung, chia sẻ dữ liệu cho các đơn vị bên ngoài chủ yếu theo hình thức thủ công; Nguồn kinh phí cho hoạt động sự nghiệp ngày càng hạn hẹp, gây khó khăn trong thực hiện nhiệm vụ và trả lương cho viên chức của đơn vị sự nghiệp...

Báo cáo cũng nêu một số nhiệm vụ trọng tâm 6 tháng cuối năm. Theo đó, TCTK tiếp tục tập trung thực hiện tốt các nhiệm vụ như: Biên soạn và phổ biến thông tin thống kê; Phân tích và dự báo thống kê; Điều tra thống kê và xử lý thông tin điều tra; Phương pháp chế độ và quản lý khoa học;

Ứng dụng công nghệ thông tin; Thực hiện các chương trình, đề án và Chiến lược phát triển Thống kê; Công tác phối hợp với Bộ, ngành; Công tác pháp chế, tuyên truyền, thanh tra, kiểm tra...

Tại Hội nghị, các đại biểu đã dành nhiều thời gian tập trung thảo luận và đóng góp ý kiến, đề xuất; Lãnh đạo Tổng cục, lãnh đạo các Vụ giải đáp các thắc mắc và kiến nghị của các đơn vị trong triển khai nhiệm vụ.

Cho ý kiến tại Hội nghị, Phó Tổng cục trưởng Nguyễn Trung Tiến đã đề cập tới khó khăn trong công tác thi tuyển, tuyển dụng và đào tạo xây dựng đội ngũ nhân lực cho ngành Thống kê; cần tăng cường hơn nữa sử dụng dữ liệu hành chính, đặc biệt ở khối địa phương. Phó Tổng cục trưởng Nguyễn Thanh Dương chia sẻ, ngành Thống kê đang trong quá trình đổi mới do đó nhu cầu tập huấn cần tiếp tục được quan tâm. Phó Tổng cục trưởng Lê Trung Hiếu yêu cầu rà soát rõ hơn về các đầu công việc tại các đơn vị; và đưa ra các ý kiến triển khai một số nhiệm vụ cụ thể như: Thông tư tăng trưởng xanh, khung chiến lược và số liệu điều tra trong đó nhấn mạnh tới điều tra doanh nghiệp...

Kết luận Hội nghị, Tổng cục trưởng TCTK Nguyễn Thị Hương ghi nhận những nỗ lực, cố gắng của cán bộ công chức, viên chức toàn ngành trong việc thực hiện nội dung công việc đòi hỏi cả về chất lượng và thời gian; Yêu cầu các đơn vị khắc phục khó khăn, tập trung giải quyết các công việc còn nợ đọng. Đồng thời, yêu cầu các đơn vị chủ động hơn nữa nắm bắt tình hình trong nước và thế giới phục vụ công tác chuyên môn và tập trung triển khai tốt nhiệm vụ 6 tháng cuối năm đảm bảo chất lượng và tiến độ./.

M.T

TỔNG CỤC THỐNG KÊ TRI ÂN VÀ DÂNG HƯƠNG

NHÂN NGÀY THƯƠNG BINH - LIỆT SỸ 27/7 TẠI MỘT SỐ TỈNH MIỀN TRUNG

Phát huy truyền thống "Uống nước nhớ nguồn", "Ăn quả nhớ kẻ trồng cây" của người Việt, nhân kỷ niệm 76 năm Ngày Thương binh - Liệt sỹ 27/7, từ ngày 08-12/7/2023, đoàn công tác của Tổng cục Thống kê (TCTK) do Tổng cục trưởng TCTK Nguyễn Thị Hương làm trưởng đoàn, dâng hương và tri ân các anh hùng, liệt sỹ tại một số di tích lịch sử của các tỉnh miền Trung. Đây là hoạt động thường niên hòa chung với hoạt động tri ân của cả nước đối với các anh hùng liệt sỹ, các thương, bệnh binh đã anh dũng hy sinh, góp sức vì nền độc lập, tự do của Tổ quốc. Đoàn công tác có sự tham gia của đại diện lãnh đạo một số đơn vị thuộc cơ quan TCTK, đại diện lãnh đạo một số Cục Thống kê.

Trong ngày đầu tiên, Đoàn TCTK đến dâng hương tại Khu di tích lịch sử Ngã ba Đồng Lộc, Hà Tĩnh, nơi hàng trăm, hàng ngàn chiến sỹ, nhân dân đã ngã xuống, anh dũng hy sinh để giữ vững mạch máu giao thông từ Bắc vào Nam được thông suốt. Trong đó có câu chuyện về 10 cô gái Thanh niên xung phong tuổi đời còn rất trẻ nhưng đã chiến đấu kiên cường và hy sinh anh dũng. Khu di tích Ngã Ba Đồng Lộc trở thành địa chỉ đỏ giáo dục đạo đức, truyền thống cách mạng cho các thế hệ hôm nay và mai sau.

Đoàn dâng hương tưởng niệm tại Nghĩa trang liệt sỹ quốc gia Trường Sơn, Nghĩa trang Liệt sỹ quốc gia Đường 9 và Thành cổ Quảng Trị. Nghĩa trang Liệt sỹ quốc gia Đường 9 là nơi yên nghỉ của hơn 9.500 anh hùng, liệt sỹ thuộc bộ đội chủ lực, bộ đội địa phương, dân quân du kích và thanh niên xung phong đã từng chiến đấu, phục vụ chiến đấu trên mặt trận Đường 9 và trên đất Lào trong suốt cuộc kháng chiến chống Mỹ.

Trong đó có 3.227 mộ liệt sỹ được xác định đầy đủ tên tuổi quê quán, được mai táng theo từng tỉnh thành, có 785 mộ xác định chưa đầy đủ, còn lại chưa rõ tên tuổi.

Nghĩa trang liệt sỹ Trường Sơn là nơi an nghỉ đời đời của các chiến sỹ đã hy sinh trên tuyến đường mòn Hồ Chí Minh trong thời kỳ chống Mỹ cứu nước, nơi quy tụ 10.333 phần mộ của các liệt sỹ với phần đất mộ được phân thành 10 khu vực chính. Nghĩa trang liệt sỹ quốc gia Trường Sơn ngày nay không chỉ là nơi an nghỉ của các anh hùng liệt sỹ mà còn là nơi suy tôn, là biểu tượng sáng ngời của chủ nghĩa anh hùng cách mạng, của tinh thần, ý chí đấu tranh giành độc lập và khát vọng hòa bình của nhân dân ta. Đây không chỉ là nơi để các gia đình liệt sỹ, các đoàn đại biểu của Đảng và Nhà nước, chính quyền các địa phương đến viếng thăm và thực hiện việc đền ơn đáp nghĩa mà còn là nơi hành hương của nhân dân khắp mọi miền đất nước và bạn bè quốc tế.

Những ngày tiếp theo, Đoàn TCTK tiếp tục đến dâng hương tại huyện đảo Côn Cỏ, tỉnh Quảng Trị; Hang Tám Cô, tỉnh Quảng Bình; Khu di tích Trường Sơn, tỉnh Nghệ An - đây đều là những địa chỉ đỏ ghi dấu sự hy sinh anh dũng của những người lính, thanh niên xung phong, dân công hỏa tuyến... góp phần giành độc lập, tự do cho dân tộc.

Trong hành trình đến dâng hương tại Đài tưởng niệm liệt sỹ trên huyện đảo Côn Cỏ, Đoàn công tác của TCTK đã đến thăm và tặng quà Ủy ban nhân dân và Ban chỉ huy quân sự huyện đảo Côn Cỏ. Đảo Côn Cỏ là hòn đảo tiền tiêu, bảo vệ chủ quyền chủ quốc gia của Việt Nam, nằm trong chuỗi địa danh lịch sử nổi tiếng của tỉnh Quảng Trị, gắn liền

với cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước hào hùng của dân tộc. Giặc Mỹ nhiều lần dội hàng tấn bom đạn quyết san phẳng hòn đảo nhỏ này nhưng không thể ngăn ý chí chiến đấu của bộ đội ta. Với tinh thần "thà hy sinh tất cả chứ không để mất đảo, hy sinh đến giọt máu cuối cùng, còn người còn đảo", bộ đội Côn Cỏ đã đánh hơn 1.000 trận, bắn cháy 48 máy bay, bắn chìm 11 tàu chiến của Mỹ.

Hang Tám Cô (Quảng Bình) thuộc hệ thống di tích lịch sử quốc gia đường Hồ Chí Minh. Nơi đây đã chứng kiến sự anh dũng hy sinh trong lúc làm nhiệm vụ của 8 thanh niên xung phong và 5 chiến sỹ binh chủng pháo binh.

Trường Sơn thuộc tỉnh Nghệ An là mảnh đất huyền thoại, khi chứng kiến một thời khói lửa hào hùng của dân tộc. Ngày 31 tháng 10 năm 1968, nơi đây đã chứng kiến sự hy sinh của 13 chiến sỹ thanh niên xung phong anh hùng thuộc Đại đội Thanh niên xung phong 317, Đội 65, Tổng đội Thanh niên xung phong chống Mỹ cứu nước tỉnh Nghệ An. Cũng tại đây, 1.240 người con ưu tú thuộc các lực lượng công an, quân đội, thanh niên xung phong, dân công hỏa tuyến đã ngã xuống và mãi mãi nằm lại trong vòng tay của đất mẹ vì độc lập, tự do của Tổ quốc.

Chương trình tri ân của TCTK không chỉ để bày tỏ lòng biết ơn đối với công lao của những anh hùng liệt sỹ trong cuộc chiến giành độc lập, bảo vệ Tổ quốc mà qua đó còn góp phần tuyên truyền, giáo dục thế hệ trẻ về lòng biết ơn đối với những người đã có công với nền độc lập của Tổ quốc, sẵn sàng cống hiến sức lực xây dựng nước nhà phát triển hùng cường, thịnh vượng./

P.V

Sơ kết công tác công đoàn cơ quan Tổng cục Thống kê 6 tháng đầu năm 2023 và tập huấn công tác công đoàn

Được sự đồng ý của Lãnh đạo và Đảng ủy Tổng cục Thống kê (TCTK), sáng ngày 13/7/2023, tại thành phố Sầm Sơn (Thanh Hóa), BCH Công đoàn cơ quan TCTK đã tổ chức Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm, triển khai kế hoạch công tác 6 tháng cuối năm 2023 và tập huấn công tác công đoàn. Bí thư Đảng ủy, Tổng cục trưởng TCTK Nguyễn Thị Hương tham dự và chỉ đạo tại Hội nghị.

Tham dự Hội nghị có Phó Tổng cục trưởng Nguyễn Thanh Dương; Ông Phạm Văn Quân, Ủy viên Ban Thường vụ (UVBT), Trưởng ban Chính sách pháp luật và Quan hệ lao động, Công đoàn viên chức Việt Nam; lãnh đạo một số vụ và đơn vị thuộc Tổng cục.

Tại Hội nghị, Chủ tịch công đoàn cơ quan Tổng cục Thống kê Lê Tuấn Anh đã trình bày dự thảo Báo cáo sơ kết công tác công đoàn 06 tháng đầu năm và triển khai nhiệm vụ 06 tháng cuối năm 2023. Báo cáo nêu rõ, trong 6 tháng đầu năm 2023, Công đoàn cơ quan TCTK cơ bản đã hoàn thành mục tiêu trên các mặt công tác, cụ thể:

Thực hiện tốt công tác tuyên truyền thông qua nhiều hình thức thiết thực, phù hợp nhằm phổ biến, giáo dục, vận động đoàn viên công đoàn thực hiện nghiêm túc chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước; Công tác chăm lo đời sống, đại diện bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng của đoàn viên được quan tâm sát sao như: Chăm lo đến đời sống của đoàn viên công đoàn nhân các dịp lễ, tết; Tổ chức gặp mặt và tặng quà tết cho cán bộ công đoàn chủ chốt đã nghỉ hưu; Thăm hỏi động viên những đoàn viên khi ốm đau, gặp khó khăn đột xuất hoặc gia đình có việc hiếu. Đồng thời, các công đoàn bộ phận đã phối hợp với lãnh đạo đơn vị tổ chức các chuyến thăm quan, du lịch, nghỉ mát qua đó tạo không khí vui vẻ, phấn khởi trong đơn vị.

Với đặc thù của cơ quan, tỷ lệ nữ chiếm 65,2%, công tác nữ công thường xuyên được quan tâm và đã góp phần quan trọng vào kết quả hoạt động của Công đoàn.

Báo cáo cũng nêu rõ các nhiệm vụ trọng tâm Công đoàn cơ quan TCTK sẽ tập trung thực hiện từ nay đến cuối năm 2023. Tại Hội nghị, đại diện công đoàn các đơn vị trực thuộc đã đóng góp ý kiến vào dự thảo báo cáo và trình bày tham luận về nâng cao chất lượng của hoạt động công đoàn.

Phát biểu chỉ đạo Hội nghị, Bí thư Đảng ủy, Tổng cục trưởng TCTK Nguyễn Thị Hương ghi nhận những kết quả Công đoàn cơ quan TCTK đạt được trong 6 tháng đầu năm 2023. Đồng chí mong muốn công tác công đoàn thời gian tới cần làm tốt hơn nữa hoạt động tham mưu, kết nối, phân công công việc tại các đơn vị để thực hiện tốt nhiệm vụ được giao; Gắn chặt công tác công đoàn với hoạt động chuyên môn; Công tác công đoàn phải từng bước tổ chức các hoạt động lớn hơn, có sức lan tỏa hơn nữa và vươn tầm ra ngoài ngành. Tổng cục trưởng cho biết sẽ tạo điều kiện tốt nhất để công tác công đoàn phát triển; đồng thời mong muốn thời gian tới, công tác công đoàn sẽ huy động tốt các nguồn lực, phát huy tốt trí tuệ, tâm huyết của các công đoàn viên để xây dựng tổ chức công đoàn vững mạnh, mang đậm phong cách công đoàn Thống kê Việt Nam.

Sau chương trình sơ kết công tác công đoàn 6 tháng đầu năm và triển khai nhiệm vụ 6 tháng cuối năm 2023, các đại biểu được nghe ông Phạm Văn Quân, UVBT, Trưởng ban Chính sách pháp luật và Quan hệ lao động, Công đoàn viên chức Việt Nam tập huấn Luật Thực hiện Dân chủ ở cơ sở và chia sẻ kinh nghiệm công tác công đoàn. Buổi tập huấn nhằm trang bị cho các đại biểu những kiến thức về quy chế dân chủ cơ sở và một số quy định của pháp luật; trang bị, cập nhật kiến thức, kỹ năng, phương pháp làm việc cần thiết để cán bộ các cấp Công đoàn TCTK hoàn thành tốt nhiệm vụ của tổ chức Công đoàn, góp phần xây dựng Đảng, cơ quan, đơn vị, tổ chức Công đoàn vững mạnh./.

Minh Châu

Thực hiện Quyết định số 879/QĐ-TCTK về việc Ban hành Kế hoạch thực hiện Chiến lược phát triển Thống kê Việt Nam giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 (CLTK 21-30) của Tổng cục Thống kê, Cục Thống kê tỉnh Bình Định đã và đang từng bước triển khai các nội dung công việc được phân công, chỉ định theo kế hoạch, đảm bảo tiến độ và chất lượng sản phẩm.

Kịp thời ban hành các văn bản trên cơ sở thực hiện CLTK 21-30

Căn cứ các Quyết định, Công văn hướng dẫn thành lập Ban chỉ đạo tỉnh thực hiện Chiến lược Thống kê giai đoạn 2021-2030 và xây dựng Kế hoạch thực hiện Chiến lược Thống kê giai đoạn 2021-2030, Cục Thống kê đã tham mưu UBND tỉnh Bình Định ban hành Quyết định 2498/QĐ-UBND ngày 10/8/2022 về việc thành lập Ban Chỉ đạo thực hiện Chiến lược phát triển Thống kê Việt Nam giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2045 tỉnh Bình Định với thành phần tham gia là đại diện lãnh đạo UBND tỉnh là Trưởng ban; Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh Bình Định là Phó trưởng ban thường trực và các thành viên là lãnh đạo các sở, ngành trong tỉnh.

Sau khi thành lập Ban chỉ đạo tỉnh thực hiện Chiến lược, Cục Thống kê đã bám sát nội dung hướng dẫn tại Công văn 2604/BKHĐT-TCTK ngày 20 tháng 4 năm 2022 về việc xây dựng Kế hoạch thực hiện Chiến lược phát triển Thống kê Việt Nam giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045, xây dựng Dự thảo Kế hoạch thực hiện Chiến lược phát triển Thống kê Việt Nam giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 trên địa bàn tỉnh Bình Định, lấy ý kiến sở ngành để hoàn thiện dự thảo.

Cục Thống kê đã tham mưu UBND tỉnh Bình Định ban hành

BÌNH ĐỊNH TÍCH CỰC TRIỂN KHAI KẾ HOẠCH THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN THỐNG KÊ VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2045

Nguyễn Thị Mỹ

Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh Bình Định



Tổ công tác liên ngành của Tỉnh làm việc với UBND huyện Tây Sơn

Quyết định 2770/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 về Kế hoạch thực hiện Chiến lược phát triển Thống kê Việt Nam giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 trên địa bàn tỉnh Bình Định.

Một số kết quả đạt được trong công tác triển khai thực hiện CLTK 21-30 của tỉnh Bình Định

Một là, hoàn thiện thể chế, đổi mới mô hình tổ chức, phát triển nguồn nhân lực.

Triển khai thực hiện Quyết định số 79/QĐ-CTK ngày 13/01/2022 của Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh Bình Định về ban hành Kế hoạch triển khai thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều và Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê số 89/2015/QH13, Cục Thống kê đã triển khai áp dụng các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn thi hành Luật Thống kê số 89/2015/QH13 và Luật số 01/2021/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều và Phụ lục Danh mục

chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê; Tuyên truyền Luật 01/2021/QH15 Sửa đổi, bổ sung một số điều và phụ lục danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê; Quyết định 1169/QĐ-TCTK ngày 17/12/2021 của Tổng cục Thống kê về việc Ban hành Kế hoạch triển khai thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều và Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê thông qua các cuộc tập huấn, hội thảo và các cuộc thi tìm hiểu Luật Thống kê.

Hai là, xây dựng, hoàn thiện, ban hành và áp dụng các tiêu chuẩn, quy trình, mô hình thống kê: Cục Thống kê tỉnh Bình Định đã tham mưu UBND tỉnh ký Quyết định số 3656/QĐ-UBND ngày 08/11/2022 về việc ban hành biểu mẫu đánh giá tình hình thực hiện các chỉ tiêu kinh tế - xã hội cấp huyện trên địa bàn tỉnh Bình Định; Căn cứ số liệu tính toán, dự báo của Cục Thống kê về Tổng giá trị

sản phẩm trên địa bàn cấp huyện, UBND tỉnh Bình Định đã ban hành Quyết định 19/QĐ-UBND về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và các giải pháp chủ yếu, nhiệm vụ cụ thể thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2023 trên địa bàn tỉnh. Tham mưu UBND tỉnh xây dựng kế hoạch tốc độ tăng Tổng giá trị sản phẩm của từng huyện theo từng ngành kinh tế. Từ đó, UBND tỉnh Bình Định cũng ban hành Công văn số 20/UBND-TH ngày 03/01/2023 về thông báo một số chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2023 đối với các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh.

Ba là, hiện đại hóa hoạt động thu thập, xử lý và quản trị dữ liệu.

Hầu hết các cuộc điều tra thống kê trên địa bàn tỉnh đã tiến hành thu thập thông tin bằng hình thức CAPI, phần mềm trên trang web nền công tác xử lý, nhập tin phiếu điều tra, tổng hợp số liệu đầu ra tuân thủ chặt chẽ theo quy định của Tổng cục Thống kê. Tất cả các lĩnh vực điều tra thường xuyên đã sử dụng phần mềm để xử lý, tổng hợp.

Trên cơ sở biểu mẫu Quyết định số 3656/QĐ-UBND, Sở Thông tin truyền thông đã xây dựng phần mềm nhập tin và tổng hợp số liệu 11 huyện, thị xã, thành phố phục vụ đánh giá tình hình kinh tế - xã hội quý IV/2022 và năm 2022.

Cục Thống kê tỉnh Bình Định đang là đơn vị thực hiện thí điểm phần mềm báo cáo tần suất nhanh cho cấp xã, huyện, tỉnh.

Một số thuận lợi trong quá trình triển khai thực hiện CLTK21-30

Cục Thống kê tỉnh Bình Định đã nhận được sự quan tâm của UBND tỉnh; sự phối hợp chặt chẽ của các Sở, ban, ngành; sự chỉ đạo quyết liệt, thường xuyên, kịp thời của Tổng cục Thống kê trong triển khai thực hiện Chiến lược phát triển Thống kê giai đoạn 2021 - 2030 và tầm nhìn đến năm 2045.

Cục Thống kê Bình Định với vai trò là Thường trực Ban Chỉ đạo tỉnh thường xuyên bám sát chỉ đạo của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Tổng cục Thống kê về thực hiện Kế hoạch của Chiến lược phát triển thống kê để tham mưu UBND tỉnh chỉ đạo thực hiện Chiến lược.

Trong năm 2023, Cục Thống kê tỉnh Bình Định đã có Kế hoạch cụ thể thực hiện Chiến lược phát triển Thống kê Việt Nam năm 2023 tỉnh Bình Định, trong đó chú trọng các nội dung chính như:

- Tiếp tục triển khai thực hiện Quyết định số 79/QĐ-CTK ngày 13/01/2022 của Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh Bình Định về ban hành Kế hoạch triển khai thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều và Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê số 89/2015/QH13.

- Thực hiện Chương trình điều tra thống kê Quốc gia theo Quyết định số 03/2023/QĐ-TTg ngày 15/02/2023 Thủ tướng Chính phủ ban hành.

- Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã Ban hành theo Quyết định số 05/2023/QĐ-TTg ngày 24/2/2023 của Thủ tướng Chính phủ gồm: Góp ý hoàn thiện biểu mẫu báo cáo cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã; Xây dựng kế hoạch và thực hiện mở lớp tập huấn thực hiện báo cáo cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã cho các sở, ngành, đơn vị, UBND huyện, thị xã, thành phố; thành ủy, thị ủy, huyện ủy; các phòng nghiệp vụ

tại Văn phòng Cục, Chi cục Thống kê khu vực, huyện, thị, xã, thành phố; UBND xã, phường, thị trấn.

- Thực hiện Quyết định số 299/QĐ-UBND ngày 06/02/2023 của UBND tỉnh về việc ban hành Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, khu phố giai đoạn 2023-2025, Cục Thống kê đã biên soạn bài giảng cho cán bộ công chức cấp xã gồm các nội dung như: Những vấn đề chung về thống kê cấp xã; Luật Thống kê ngày 23/11/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thống kê ngày 12/11/2021; Nghị định số 94/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê; Nghị định số 95/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 Quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thống kê; Nghị định số 100/2021/NĐ-CP ngày 15/11/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 95/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thống kê; Chương trình điều tra thống kê Quốc gia theo Quyết định số 03/2023/QĐ-TTg ngày 15/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 05/2023/QĐ-TTg ngày 24/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ về Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã; Hướng dẫn quy trình thu thập, tổng hợp và tính toán tiêu chí về thu nhập thuộc bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 được ban hành theo Quyết định số 1245/QĐ-BKHĐT ngày 30/6/2022 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư; Hướng dẫn sử dụng phần mềm tần suất nhanh báo cáo thống kê cấp xã (phần mềm do Tổng cục Thống kê triển khai thí điểm tại Bình Định).

- Triển khai thực hiện Quyết định số 3656/QĐ-UBND ngày 08/11/2022

của Chủ tịch UBND tỉnh ban hành biểu mẫu đánh giá tình hình thực hiện các chỉ tiêu kinh tế - xã hội cấp huyện trên địa bàn tỉnh Bình Định, Cục Thống kê đã thực hiện rà soát, phân bổ số liệu thống kê kinh tế - xã hội cấp huyện giai đoạn 2015-2022, từ năm 2023 thực hiện phân bổ theo quý, có so sánh cùng kỳ năm 2022.

- Thực hiện Thông tư 01/2019/TT-BKHĐT ngày 04 tháng 01 năm 2019 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về Quy định Chế độ báo cáo ngành Thống kê, trong năm 2023, Cục Thống kê thực hiện ký kết các Quy chế phối hợp và chia sẻ thông tin thống kê với Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định; Rà soát Quy chế phối hợp và chia sẻ thông tin thống kê với các Sở, ngành như: Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Tài chính, Công Thương, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Thông tin và Truyền thông, Bảo hiểm xã hội tỉnh Bình Định.

Việc ký kết Quy chế phối hợp, chia sẻ thông tin thống kê giữa Cục Thống kê tỉnh Bình Định với các Sở, ban, ngành, địa phương nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc thu thập thông tin đầu vào phục vụ công tác làm báo cáo theo Kế hoạch thông tin TCTK giao; đáp ứng đầy đủ các nhu cầu thông tin về tình hình kinh tế - xã hội của các cấp lãnh đạo địa phương; góp phần từng bước bảo đảm tính thống nhất giữa số liệu của Cục Thống kê và số liệu của các Sở, ban, ngành, địa phương, nâng cao hiệu quả, chất lượng số liệu thống kê.

- Tiếp tục thực hiện thí điểm phần mềm báo cáo tần suất nhanh cho cấp xã, huyện, tỉnh.

- Thực hiện Khung theo dõi, đánh giá thực hiện Chiến lược phát triển Thống kê Việt Nam giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045./.

CHƯƠNG TRÌNH HÀNH ĐỘNG CỦA CHÍNH PHỦ TRIỂN KHAI NGHỊ QUYẾT CỦA QUỐC HỘI VỀ QUY HOẠCH TỔNG THỂ QUỐC GIA

Ngọc Linh

Ngày 09/01/2023, Quốc hội thông qua Nghị quyết số 81/2023/QH15 (NQ81) về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Nhằm cụ thể hóa Nghị quyết, ngày 16/6/2023, Chính phủ ban hành Nghị quyết 90/NQ-CP Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 81/2023/QH15 của Quốc hội về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Kế hoạch thực hiện Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Chính phủ ban hành chương trình hành động và kế hoạch thực hiện Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050

Việc xây dựng và ban hành Chương trình hành động của Chính phủ triển khai Nghị quyết số 81/2023/QH15 của Quốc hội được xây dựng trên cơ sở bám sát quan điểm, mục tiêu của Nghị quyết số 81 nhằm phấn đấu đến năm 2030 nước ta là nước đang phát triển có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao, tăng trưởng kinh tế dựa trên nền tảng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; mô hình tổ chức không gian phát triển quốc gia hiệu quả, thống nhất, bền vững, hình thành được các vùng động lực, hành lang kinh tế,

cực tăng trưởng, có mạng lưới kết cấu hạ tầng cơ bản đồng bộ, hiện đại. Bên cạnh đó, bảo đảm các cân đối lớn, nâng cao khả năng chống chịu của nền kinh tế; bảo đảm an ninh năng lượng, an ninh lương thực và an ninh nguồn nước; môi trường sinh thái được bảo vệ, thích ứng với biến đổi khí hậu; phát triển toàn diện nguồn nhân lực, đời sống vật chất, tinh thần của Nhân dân được nâng cao; quốc phòng, an ninh được bảo đảm; vị thế, uy tín của Việt Nam trên trường quốc tế được nâng lên.

Chương trình hành động và Kế hoạch thực hiện Quy hoạch tổng thể quốc gia cụ thể hóa mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp nêu tại Nghị quyết số 81 của Quốc hội bằng những nhiệm vụ, giải pháp thiết thực của Chính phủ, để khơi thông

nguồn lực, tháo gỡ các điểm nghẽn trong quá trình triển khai thực hiện. Chương trình hành động của Chính phủ và Kế hoạch thực hiện Quy hoạch tổng thể quốc gia là căn cứ để các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương xây dựng kế hoạch hành động của từng bộ, cơ quan Trung ương và địa phương theo chức năng, nhiệm vụ được giao và tổ chức triển khai thực hiện quyết liệt, đồng bộ, hiệu quả, phấn đấu cao nhất đạt được các mục tiêu đã đề ra.

Chương trình hành động và Kế hoạch thực hiện Quy hoạch tổng thể quốc gia được ban hành đồng thời sẽ phát huy vai trò kiến tạo, chỉ đạo tập trung của Chính phủ, sự phối hợp đồng bộ, có trách nhiệm



của từng bộ, cơ quan Trung ương và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo nguyên tắc phân công, phân nhiệm rõ ràng, tập trung, dân chủ để tổ chức triển khai thực hiện Quy hoạch tổng thể quốc gia đã được Quốc hội quyết định.

Phấn đấu đạt các mục tiêu, chỉ tiêu và hoàn thành các nhiệm vụ trọng tâm của Quy hoạch tổng thể quốc gia đến năm 2030

Chương trình hành động và Kế hoạch thực hiện Quy hoạch tổng thể quốc gia phấn đấu đạt các mục tiêu, chỉ tiêu và hoàn thành các nhiệm vụ trọng tâm của Quy hoạch tổng thể quốc gia đến năm 2030 với các chỉ tiêu về kinh tế là phấn đấu tốc độ tăng trưởng GDP cả nước bình quân đạt khoảng 7,0%/năm giai đoạn 2021 - 2030. Đến năm 2030, GDP bình quân đầu người theo giá hiện hành đạt khoảng 7.500 USD. Tỷ trọng trong GDP của khu vực dịch vụ đạt trên 50%, khu vực công nghiệp - xây dựng trên 40%, khu vực nông, lâm, thủy sản dưới 10%. Tốc độ tăng năng suất lao động xã hội bình quân đạt trên 6,5%/năm. Đóng góp của năng suất nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng đạt trên 50%. Phát huy lợi thế của từng vùng kinh tế - xã hội, phát triển đô thị bền vững theo mạng lưới, phát triển mạnh hạ tầng số, hạ tầng dữ liệu tạo nền tảng chuyển đổi số quốc gia, phát triển chính phủ số, kinh tế số, xã hội số; tỷ trọng kinh tế số đạt khoảng 30% GDP.

Về xã hội, duy trì vững chắc mức sinh thay thế, chỉ số HDI duy trì ở mức trên 0,7, nâng cao tuổi thọ bình quân đạt 75 tuổi, giảm tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội giảm, nâng cao chất lượng việc làm, giữ tỷ lệ thất nghiệp ở mức hợp lý.

Phát triển nền giáo dục Việt Nam đạt trình độ tiên tiến trong khu vực thuộc nhóm 10 quốc gia có hệ thống giáo dục đại học tốt nhất châu Á. Nâng cao chất lượng dịch vụ y tế ngang tầm các nước tiên tiến trong khu vực. Xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh trong các lĩnh vực đời sống xã hội.

Về môi trường, duy trì tỷ lệ che phủ rừng ổn định ở mức 42%, nâng cao chất lượng rừng, tăng diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên, tăng tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom, xử lý theo tiêu chuẩn, quy chuẩn đạt 95%, thực hiện giảm phát thải khí nhà kính trong các ngành, lĩnh vực để phấn đấu nhanh nhất đạt mục tiêu giảm phát thải ròng của quốc gia về "0" vào năm 2050.

Về phát triển kết cấu hạ tầng, hình thành cơ bản bộ khung kết cấu hạ tầng quốc gia, bao gồm các trục giao thông đường bộ, các cảng biển cửa ngõ có chức năng trung chuyển quốc tế, các cảng hàng không quốc tế lớn, các tuyến đường sắt kết nối với các cảng biển lớn, đường sắt đô thị nhằm giảm thiểu chi phí logistics, phát triển hạ tầng năng lượng, công nghệ thông tin, đô thị lớn, hạ tầng thủy lợi, bảo vệ môi trường, phòng, chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu...

Kế hoạch thực hiện Quy hoạch tổng thể quốc gia

Kế hoạch thực hiện Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã xây dựng kế hoạch cụ thể thực hiện dự án sử dụng vốn đầu tư công trong giai đoạn 2021 - 2025, giai đoạn 2026 - 2030 với hàng loạt các dự án quan trọng quốc gia như: Đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông từ tỉnh Lạng Sơn đến tỉnh Cà Mau; Đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Tây nối liền

23 tỉnh; Đường bộ cao tốc Đông - Tây; Cảng hàng không quốc tế Long Thành tại tỉnh Đồng Nai; Các đường vành đai vùng Thủ đô Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh; Đường sắt tốc độ cao Bắc - Nam...

Việc triển khai các dự án quan trọng quốc gia xác định tại Nghị quyết số 81/2023/QH15 phải bảo đảm các nguyên tắc:

Thứ nhất, bảo đảm tính đồng bộ, liên kết, thống nhất, không chồng lấn, mâu thuẫn giữa các nhiệm vụ, chương trình, dự án của các ngành, các địa phương. Phân bổ nguồn lực có trọng tâm, trọng điểm, phù hợp với khả năng huy động nguồn vốn.

Thứ hai, ưu tiên vốn đầu tư công cho các dự án hạ tầng kỹ thuật quy mô lớn mang tính liên vùng, liên tỉnh và kết nối các vùng động lực quốc gia, các hành lang kinh tế, kết nối mạng lưới giao thông khu vực, quốc tế; đầu tư các công trình có sức lan tỏa cao, giải quyết nhu cầu thiết yếu, các nút thắt của vùng, mang lại hiệu quả kinh tế và hiệu quả xã hội cao cho toàn vùng. Phát huy vai trò dẫn dắt của vốn đầu tư công để kích hoạt, huy động, thu hút mọi nguồn lực xã hội, nhất là nguồn lực tư nhân tham gia các công trình đầu tư theo phương thức đối tác công tư (PPP).

Thứ ba, nghiên cứu ưu tiên nguồn lực và tập trung xây dựng, triển khai các chương trình về giáo dục - đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, bảo vệ tài nguyên, môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học có tính liên vùng để góp phần phát triển nguồn nhân lực, giải quyết an sinh xã hội, bảo vệ môi trường, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa đa dạng, đặc sắc.

Thứ tư, đẩy mạnh phân cấp, phân quyền cho các địa phương trong đầu tư kết cấu hạ tầng,

đặc biệt là các công trình hạ tầng kỹ thuật, bảo vệ môi trường, đa dạng sinh học, quản lý và sử dụng bền vững tài nguyên thiên nhiên.

Bên cạnh đó, Kế hoạch cũng chỉ rõ việc thực hiện các dự án đầu tư sử dụng các nguồn vốn khác ngoài vốn đầu tư công theo Quyết định số 1831/QĐ-TTg ngày 01 tháng 11 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành danh mục quốc gia các dự án kêu gọi đầu tư nước ngoài giai đoạn 2021 - 2025, cụ thể là các tuyến đường sắt đô thị (Metro), một số tuyến đường cao tốc.

Kế hoạch sử dụng đất được chia làm 2 giai đoạn. Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021 - 2025 thực hiện theo Nghị quyết số 39/2021/QH15 ngày 13/11/2021 của Quốc hội về Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021 - 2025.

Giai đoạn 2026 - 2030, sẽ xây dựng kế hoạch sử dụng đất 5 năm theo quy định của pháp luật về đất đai trên cơ sở nhu cầu cho phát triển, bảo đảm khả thi, hiệu quả, bền vững, và phù hợp với các định hướng sử dụng đất quốc gia xác định tại Nghị quyết số 81/2023/QH15 của Quốc hội, với các yêu cầu chính là bố trí quỹ đất đáp ứng yêu cầu phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, bảo đảm kết nối không gian phát triển liên ngành, liên vùng, các hành lang kinh tế và các vùng động lực phát triển của quốc gia, tạo bước đột phá nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển của đất nước, nhất là về giao thông, năng lượng và hạ tầng số,

tăng cường kết nối với khu vực và thế giới. Ưu tiên quỹ đất đáp ứng nhu cầu ngày càng cao về giáo dục, y tế, xã hội, văn hóa, thể dục, thể thao, nhà ở xã hội, nhà ở cho công nhân khu công nghiệp. Quản lý diện tích đất trồng lúa 3,5 triệu ha. Trong phạm vi diện tích phù hợp, cho phép linh hoạt chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa nhưng không làm thay đổi tính chất, điều kiện sử dụng đất trồng lúa để có thể chuyển đổi trở lại trồng lúa khi cần thiết. Kiểm soát chặt chẽ việc chuyển đổi đất trồng lúa, nhất là đất chuyên trồng lúa nước sang đất phi nông nghiệp, đi đôi với việc bảo đảm lợi ích của người trồng lúa và địa phương trồng lúa.

Đồng thời quản lý chặt chẽ đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, bảo vệ diện tích và phục hồi rừng tự nhiên gắn với bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ cảnh quan, môi trường sinh thái. Phát triển và nâng cao chất lượng rừng trồng. Mở rộng diện tích đất khu công nghiệp, tập trung tại các vùng động lực, gắn kết với các hành lang kinh tế, các trung tâm logistics, các đầu mối vận tải (ga đường sắt, cảng biển, cảng hàng không...) để giảm chi phí sản xuất. Tiếp tục mở rộng đất đô thị gắn với quá trình đô thị hóa. Bảo đảm quỹ đất cho mục đích quốc phòng, an ninh.

Về cơ chế, chính sách, sẽ xây dựng, hoàn thiện thể chế pháp luật gắn với tổ chức thi hành pháp luật nghiêm minh, hiệu quả, tạo cơ sở pháp lý cho việc thực hiện quy hoạch. Xây dựng cơ chế, chính sách phát triển các vùng động lực, phát triển các hành lang kinh tế ưu tiên; cơ chế, chính sách ưu đãi, đầu tư và khai thác có hiệu quả các khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao,

khu công nghệ thông tin tập trung, trung tâm đổi mới sáng tạo quốc gia. Cùng với đó là xây dựng các chính sách hỗ trợ, nâng cao năng lực cơ sở đào tạo, thuế, đất đai, đầu tư, tín dụng, chính sách thu ngân sách nhà nước. Hoàn thiện cơ chế, chính sách về văn hóa, phát triển giáo dục, đào tạo, y tế, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; tạo sinh kế, việc làm, sắp xếp ổn định dân cư vững chắc cho đồng bào dân tộc thiểu số, nhất là vùng biên giới cũng như các chính sách phát triển nền báo chí, truyền thông chuyên nghiệp, về biến đổi khí hậu, cơ chế phối hợp liên vùng, liên ngành trong ứng phó với biến đổi khí hậu; khuyến khích đầu tư giảm phát thải trong các lĩnh vực...

Để thu hút đầu tư phát triển thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Việt Nam sẽ tiếp tục đẩy mạnh cải cách hành chính, cải thiện, nâng cao hơn nữa chất lượng môi trường đầu tư, kinh doanh; đổi mới mạnh mẽ chính sách và cách thức thu hút đầu tư nước ngoài và chuẩn bị đồng bộ các điều kiện như hạ tầng, thể chế, nhân lực...; có những định hướng thu hút các doanh nghiệp lớn có uy tín và năng lực tài chính, công nghệ tiên tiến, công nghệ cao, hệ thống quản lý hiện đại, các tập đoàn đa quốc gia hàng đầu thế giới đầu tư vào địa bàn các vùng động lực, hình thành những cụm liên kết ngành, tạo sức lan tỏa lớn, thúc đẩy phát triển khu vực kinh tế trong nước.

Kế hoạch cũng đưa ra những nội dung cần thực hiện trong phát triển nguồn nhân lực, bảo đảm an sinh xã hội, khoa học, công nghệ và môi trường, bảo đảm nguồn lực tài chính trong thực hiện Quy hoạch và các hoạt động hợp tác quốc tế, bảo đảm quốc phòng, an ninh./.

CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ THÚC ĐẨY TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

TS. Phạm Thị Trúc Quỳnh

Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội

Trước bối cảnh kinh tế thế giới tiếp tục có nhiều diễn biến phức tạp, khó lường, kinh tế trong nước đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức, chỉ trong 6 tháng đầu năm 2023, Chính phủ đã chỉ đạo Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thực hiện 4 lần giảm lãi suất điều hành cùng nhiều chính sách hỗ trợ khác, tạo đà phục hồi mạnh mẽ nền kinh tế những tháng cuối năm 2023

6 tháng đầu năm 2023, kinh tế xã hội nước ta diễn ra trong bối cảnh kinh tế thế giới tiếp tục có nhiều diễn biến phức tạp, khó lường, cạnh tranh chiến lược nước lớn gay gắt hơn, kéo theo sự tham gia của nhiều quốc gia, khu vực; lạm phát tăng cao tại một số thị trường nhập khẩu lớn dẫn đến nhu cầu tiêu dùng giảm sút đã ảnh hưởng đến cơ hội xuất khẩu và khai thác thị trường của các doanh nghiệp trong nước; chính sách tiền tệ thắt chặt tác động mạnh đến các doanh nghiệp, các hoạt động kinh tế, đầu tư, tiêu dùng toàn cầu. Kinh tế toàn cầu tiếp tục suy giảm, nhiều nền kinh tế lớn, trong đó có các đối tác thương mại quan trọng của nước ta đã tăng trưởng chậm lại, thậm chí rơi vào suy thoái.

Trong khi đó ở trong nước, động lực sản xuất công nghiệp, xuất khẩu và du lịch chưa phục hồi hoàn toàn. Đơn hàng xuất khẩu giảm sút do nhu cầu tại Hoa Kỳ và khu vực đồng Euro yếu đi; một số

thị trường then chốt, như: Tiền tệ, chứng khoán và trái phiếu doanh nghiệp, bất động sản và lao động... đang bộc lộ rủi ro, thanh khoản eo hẹp hơn. Bên cạnh đó, giá nguyên liệu đầu vào tăng cao, nhiên liệu như xăng, dầu, điện liên tục tăng giá; doanh nghiệp khó tiếp cận nguồn vốn, ngân hàng tăng lãi suất cho vay...

Trước những khó khăn, thách thức trên, Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo giảm mặt bằng lãi suất, hỗ trợ người dân và doanh nghiệp tăng khả năng tiếp cận vốn, góp phần phục hồi sản xuất kinh doanh, bảo đảm ổn định thị trường tiền tệ, tỉ giá, ngoại hối. Đây là một bước đi ngược xu thế thế giới, khi các nước đều có các chính sách thắt chặt tiền tệ và nâng lãi suất điều hành để kiểm soát tình trạng lạm phát.

Thực hiện chủ trương trên, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) đã ban hành hàng loạt các quyết định điều chỉnh các mức lãi suất điều hành, nhằm tạo

điều kiện cho mặt bằng lãi suất hạ xuống, khiến chi phí sử dụng dòng vốn thấp, từ đó giúp các doanh nghiệp có thể cải thiện kết quả hoạt động kinh doanh, kích cầu tiêu dùng nội địa, thúc đẩy nền kinh tế tăng trưởng.

Đầu tiên là vào ngày 14/3/2023, NHNN ban hành các quyết định điều chỉnh các mức lãi suất, có hiệu lực từ ngày 15/3/2023. Cụ thể, Quyết định số 313/QĐ-NHNN quy định lãi suất tái cấp vốn giữ nguyên ở mức 6%/năm, lãi suất chiết khấu giảm từ 4,5%/năm xuống 3,5%/năm; lãi suất cho vay qua đêm trong thanh toán liên ngân hàng và cho vay bù đắp thiếu hụt vốn trong thanh toán bù trừ NHNN đối với tổ chức tín dụng giảm từ 7%/năm xuống còn 6%/năm. Quyết định số 314/QĐ-NHNN quy định lãi suất cho vay ngắn hạn tối đa bằng đồng Việt Nam của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng để đáp ứng nhu cầu vốn phục vụ một số lĩnh vực,

ngành kinh tế giảm từ 5,5%/năm xuống còn 5,0%/năm; lãi suất cho vay ngắn hạn tối đa bằng đồng Việt Nam của Quỹ tín dụng nhân dân và Tổ chức tài chính vi mô đối với các nhu cầu vốn này giảm từ 6,5%/năm xuống 6,0%/năm. Đây là bước đi quan trọng, định hướng cho xu hướng giảm lãi suất của thị trường trong thời gian tới, thể hiện sự đồng hành của Chính phủ cùng doanh nghiệp và người dân.

Đến ngày 31/3/2023, Ngân hàng Nhà nước phát đi thông báo về việc giảm lãi suất điều hành, mức điều chỉnh 0,3-0,5%/năm, hiệu lực từ ngày 03/4 để hỗ trợ doanh nghiệp phục hồi và phát triển sản xuất, kinh doanh. Đó là Quyết định 574/QĐ-NHNN thay thế Quyết định số 313/QĐ-NHNN ngày 14/3/2023, quy định lãi suất cấp vốn là 5,5%/năm; lãi suất tái chiết khấu là 3,5%/năm; lãi suất cho vay qua đêm trong thanh toán điện tử liên ngân hàng và cho vay bù đắp thiếu hụt vốn là 6,0%/năm. Quyết định 577/QĐ-NHNN quy định mức lãi suất tiền gửi của KBNN, bảo hiểm tiền gửi Việt Nam tại NHNN Việt Nam, thay thế Quyết định 1350/QĐ-NHNN ngày 24/8/2021. Theo đó, so với Quyết định 1350/QĐ-NHNN thì lãi suất đối với tiền gửi bằng VND của Kho bạc Nhà nước, Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam giảm từ 0,8%/năm xuống 0,5%/năm; lãi suất đối với tiền gửi bằng ngoại tệ của Kho bạc Nhà nước giữ ở mức 0%/năm.

Tiếp đến là Quyết định 578/QĐ-NHNN quy định mức lãi suất áp dụng đối với tiền gửi bằng VND của Ngân hàng Phát triển Việt Nam, Ngân hàng Chính sách xã hội, Quỹ tín dụng nhân dân, Tổ chức tài chính vi mô tại NHNN đều là 0,5%/năm.

Như vậy chỉ trong 1 tháng, NHNN đã hai lần điều chỉnh một số chỉ tiêu lãi suất điều hành

với mức giảm 0,5 - 1%/năm. Các chuyên gia kinh tế đều nhận định, trong bối cảnh sức khỏe kinh tế trong nước vẫn đang thể hiện dấu hiệu suy yếu rõ nét, thu nhập của doanh nghiệp giảm thấp, chi phí tài chính cao đang là bước cản trở đối với các doanh nghiệp sản xuất cũng như người tiêu dùng thì việc hạ lãi suất là cần thiết và nên làm.

Ngày 23/5/2023, Ngân hàng Nhà nước tiếp tục ban hành 2 quyết định giảm thêm một loạt lãi suất điều hành, áp dụng từ ngày 25/5/2023. Thứ nhất là Quyết định số 950/QĐ-NHNN, quy định lãi suất cho vay qua đêm trong thanh toán điện tử liên ngân hàng và cho vay bù đắp thiếu hụt vốn trong thanh toán bù trừ của Ngân hàng Nhà nước đối với tổ chức tín dụng giảm từ mức 6,0%/năm xuống 5,5%/năm; lãi suất tái cấp vốn giảm từ mức 5,5%/năm xuống 5,0%/năm; lãi suất tái chiết khấu giữ nguyên ở mức 3,5%/năm.

Thứ hai là Quyết định số 951/QĐ-NHNN quy định lãi suất tối đa áp dụng đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 1 tháng giữ nguyên ở mức 0,5%/năm; lãi suất tối đa áp dụng đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến dưới 6 tháng giảm từ mức 5,5%/năm xuống 5,0%/năm, riêng lãi suất tối đa đối với tiền gửi bằng VND tại Quỹ tín dụng nhân dân, Tổ chức tài chính vi mô giảm từ mức 6,0%/năm xuống 5,5%/năm; lãi suất tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng trở lên do tổ chức tín dụng ấn định trên cơ sở cung - cầu vốn thị trường.

Đây là lần thứ ba trong 3 tháng liên tiếp từ tháng Ba đến tháng Năm, NHNN giảm lãi suất điều hành. Động thái này của NHNN đã gửi tín hiệu đến thị trường cho thấy nhà điều hành mong muốn lãi suất của thị trường hạ xuống, kéo theo đó là giảm chi phí vốn cho các doanh nghiệp hoạt động

sản xuất kinh doanh. Các quyết định giảm lãi suất điều hành được đánh giá là đúng đắn, linh hoạt, kịp thời, góp phần ổn định kinh tế vĩ mô, đồng thời tạo điều kiện cho các ngân hàng thương mại có thể hỗ trợ nhiều hơn cho khách hàng của mình.

Ngay sau khi các quyết định giảm lãi suất trên của Ngân hàng Nhà nước có hiệu lực, trong sáng ngày 25/5, các ngân hàng đã đồng loạt điều chỉnh biểu lãi suất huy động. Tại biểu lãi suất niêm yết tại 34 ngân hàng trong nước lúc 9h30 ngày 25/5/2023, có tới 28 ngân hàng đã thay đổi biểu lãi suất.

Để đưa lãi suất về mức phù hợp hơn với doanh nghiệp và người dân, ngày 16/6/2023, thêm một lần nữa NHNN thông cáo điều chỉnh giảm thêm một loạt lãi suất điều hành, có hiệu lực từ ngày 19/6/2023. Cụ thể là Quyết định 1123/QĐ-NHNN về lãi suất tái cấp vốn, lãi suất tái chiết khấu, lãi suất cho vay qua đêm trong thanh toán điện tử liên ngân hàng và cho vay bù đắp thiếu hụt vốn trong thanh toán bù trừ của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, thay thế Quyết định 950/QĐ-NHNN ngày 23/5/2023. Theo Quyết định này, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam điều chỉnh lãi suất tái cấp vốn là 4,5%/năm, giảm 0,5% so với Quyết định 950/QĐ-NHNN ngày 25/5/2023, lãi suất tái chiết khấu là 3,0%/năm, giảm 0,5%. Lãi suất cho vay qua đêm trong thanh toán điện tử liên ngân hàng và cho vay bù đắp thiếu hụt vốn trong thanh toán bù trừ của Ngân hàng Nhà nước đối với tổ chức tín dụng là 5,0%/năm, cũng giảm 0,5% so với Quyết định 950/QĐ-NHNN.

Ngay sau đó là Quyết định 1124/QĐ-NHNN về các mức lãi suất tối đa đối với tiền gửi bằng đồng

Việt Nam của tổ chức, cá nhân tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định tại Thông tư 07/2014/TT-NHNN. Cụ thể, giữ nguyên mức lãi suất tối đa áp dụng đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 1 tháng là 0,5%/năm như Quyết định 951/QĐ-NHNN. Mức lãi suất tối đa áp dụng đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến dưới 6 tháng là 4,75%/năm, giảm so với mức 5,0%/năm quy định tại Quyết định 951. Mức lãi suất tối đa đối với tiền gửi bằng đồng Việt Nam tại Quỹ tín dụng nhân dân, tổ chức tài chính vi mô giảm 0,25% so với Quyết định 951, xuống còn 5,25%/năm.

Cũng trong ngày 16/6/2023, NHNN ban hành Quyết định 1125/QĐ-NHNN về mức lãi suất cho vay ngắn hạn tối đa bằng VND của tổ chức tín dụng đối với khách hàng vay để đáp ứng nhu cầu vốn phục vụ một số lĩnh vực, ngành kinh tế. Quyết định này quy định, các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (trừ Quỹ tín dụng nhân dân và Tổ chức tài chính vi mô) áp dụng mức lãi suất cho vay ngắn hạn tối đa bằng đồng Việt Nam là 4,0%/năm, giảm 0,5% so mức 4,5%/năm của Quyết định 576/QĐ-NHNN ngày 03/4/2023. Quỹ tín dụng nhân dân và Tổ chức tài chính vi mô áp dụng mức lãi suất cho vay ngắn hạn tối đa bằng đồng Việt Nam là 5,0%/năm, thấp hơn mức 5,5%/năm của Quyết định 576/QĐ-NHNN.

Thực hiện các quyết định trên, các ngân hàng thương mại đã khẩn trương triển khai chính sách mới, giảm lãi suất theo quy định, để đảm bảo đáp ứng đúng nhu cầu của nền kinh tế, của người dân, cũng như là hỗ trợ tốt hơn cho sự phát triển chung của đất nước.

Đây là lần giảm lãi suất thứ tư của NHNN trong 6 tháng đầu năm nay. Như vậy, sau 4 lần giảm

lãi suất điều hành, lãi suất tiền gửi bình quân còn 5,8%/năm (giảm 0,7% so với cuối năm 2022), lãi suất cho vay bình quân còn 8,9%/năm (giảm 1%). Tiếp cận tín dụng vốn là khó khăn chung của các doanh nghiệp tư nhân Việt Nam, với thị trường hiện đang hấp thu vốn rất yếu và kinh tế rất khó khăn như hiện nay thì việc lãi suất điều hành ngày một dễ thở hơn giúp các doanh nghiệp gặp nhiều thuận lợi trong việc ra các quyết định đầu tư, sản xuất kinh doanh.

Trong bối cảnh khó khăn, gánh nặng tăng trưởng đặt nặng hơn lên vai thị trường trong nước, việc kích cầu thị trường nội địa là giải pháp vô cùng quan trọng. Do đó, bên cạnh hàng loạt các quyết định giảm lãi suất điều hành trên, ngày 30/6/2023, Chính phủ ban hành Nghị định 44/2023/NĐ-CP quy định chính sách giảm thuế giá trị gia tăng theo Nghị quyết số 101/2023/QH15 ngày 24/06/2023 của Quốc hội, nhằm hỗ trợ người dân, doanh nghiệp và kích cầu tiêu dùng, đẩy mạnh sản xuất kinh doanh. Theo đó, từ ngày 01/7/2023 đến hết năm 2023, áp dụng mức thuế suất thuế giá trị gia tăng 8% đối với hàng hóa, dịch vụ đang áp dụng mức thuế suất 10%, trừ một số nhóm hàng hóa, dịch vụ sau: Viễn thông, công nghệ thông tin, hoạt động tài chính, ngân hàng, chứng khoán, bảo hiểm, kinh doanh bất động sản, kim loại, sản phẩm từ kim loại đúc sẵn, sản phẩm khai khoáng (không kể khai thác than), than cốc, dầu mỏ tinh chế, sản phẩm hoá chất, sản phẩm hàng hóa và dịch vụ chịu thuế tiêu thụ đặc biệt;...

Để khắc phục những vướng mắc của doanh nghiệp trong lần giảm thuế VAT lần trước, Nghị định 44/2023/NĐ-CP đã có những hướng dẫn cụ thể, chi tiết hơn, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp

trong quá trình thực hiện. Đây là lần thứ hai Việt Nam thực hiện chính sách giảm thuế giá trị gia tăng và việc ban hành chính sách này trong năm 2023 được đánh giá là một chính sách trúng và đúng thời điểm, phù hợp trong bối cảnh kinh tế hiện nay, tạo một cú hích mạnh mẽ cho doanh nghiệp và nền kinh tế phục hồi và tăng trưởng... Với chính sách giảm thuế VAT lần này, người dân sẽ được hưởng lợi trực tiếp nhờ giảm chi phí tiêu dùng hàng hóa, dịch vụ phục vụ đời sống nhân dân. Đối với doanh nghiệp, sẽ góp phần làm giảm chi phí sản xuất, hạ giá thành sản phẩm, từ đó giúp doanh nghiệp tăng khả năng phục hồi và mở rộng sản xuất kinh doanh, tạo thêm công ăn việc làm cho người lao động. Ở tầm vĩ mô, việc giảm thuế VAT có ba tác động lớn, không chỉ góp phần thúc đẩy tăng trưởng GDP mà còn giúp giảm áp lực lạm phát và hỗ trợ chính sách tiền tệ bớt thắt chặt hơn.

Bên cạnh chính sách giảm 2% thuế VAT, Chính phủ cũng thực hiện chính sách giảm 36 loại phí, lệ phí từ 10 - 50% chính thức được áp dụng từ 1/7, gia hạn nộp thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân và tiền thuê đất trong năm 2023...

Có thể thấy hơn bao giờ hết, như một 'người bạn lớn', Chính phủ đang thấu hiểu, chia sẻ và đồng hành cùng doanh nghiệp và người dân vượt qua những khó khăn chung của nền kinh tế. Cùng với những kết quả kinh tế - xã hội tích cực trong 6 tháng đầu năm 2023 mà Tổng cục Thống kê đưa ra, các chính sách trên sẽ là những động lực để cải thiện cầu nội địa, thúc đẩy các doanh nghiệp đẩy mạnh sản xuất kinh doanh và tăng trưởng trong 6 tháng cuối năm sẽ có nhiều khởi sắc./

Những năm qua, triển khai hiệu quả những chủ trương, quyết sách quan trọng của Đảng, Chính phủ, ngành công nghiệp Việt Nam đã đạt được những thành tựu đáng ghi nhận. Tuy nhiên, để có nhiều sản phẩm công nghiệp mang thương hiệu Việt Nam đủ lớn, đủ mạnh làm gia tăng giá trị của ngành, xây dựng nền công nghiệp tự chủ, tự lực, tự cường, Việt Nam cần có những bước đi vững chắc với những giải pháp mang tính đột phá.

XÂY DỰNG NỀN CÔNG NGHIỆP TỰ LỰC, TỰ CƯỜNG

Trang Nguyễn

Triển khai mạnh mẽ nền công nghiệp tự chủ, tự lực, tự cường

Thời gian qua, Đảng và Nhà nước đã ban hành nhiều chủ trương, chính sách phát triển ngành công nghiệp như: Ngày 9/6/2014, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định 879/QĐ-TTg về Phê duyệt Chiến lược phát triển công nghiệp Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035; Cùng cùng ngày 9/6/2014 Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 880/QĐ-TTg về Phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển ngành công nghiệp Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030; Để tạo "lực đẩy" cho phát triển

ngành công nghiệp, ngày 22/3/2018, Bộ Chính trị đã ban hành Nghị quyết số 23-NQ/TW về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; hiện thực hóa mục tiêu Nghị quyết số 23-NQ/TW đặt ra, Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc XIII ngày 01/02/2021 của Đảng xác định mục tiêu cụ thể đến năm 2025, tỉ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo trong GDP đạt trên 25%; kinh tế số đạt khoảng 20% GDP và là nước đang phát triển có công nghiệp theo hướng hiện đại, vượt qua mức thu nhập trung bình thấp. Đến năm 2030,

là nước đang phát triển có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao; ngày 28/02/2023, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định 165/QĐ-TTg Phê duyệt đề án tái cơ cấu ngành Công Thương giai đoạn đến năm 2030 đặt mục tiêu tổng quát phấn đấu đến năm 2030 là nước có công nghiệp hiện đại, thuộc nhóm quốc gia có năng lực cạnh tranh công nghiệp cao...

Từ những chủ trương, quyết sách của Đảng, Chính phủ, nền công nghiệp nước ta có bước phát triển, trong đó, công nghiệp chế biến chế tạo ngày càng khẳng định vai trò quan trọng trong nền kinh tế.

Chuyển dịch cơ cấu nội ngành công nghiệp theo hướng phát triển các ngành công nghiệp có giá trị gia tăng cao và giá trị xuất khẩu lớn; tỷ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo tăng dần qua các năm. Theo số liệu của Tổng cục Thống kê (TCTK), bình quân giai đoạn 2016-2020, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 11,24%/năm, chiếm tỷ trọng 16,7% GDP năm 2020 và tăng 2,43 điểm phần trăm so với năm 2016; ngành khai khoáng giảm 3,75%/năm, chiếm 5,55% GDP và giảm 2,57 điểm phần trăm. Điều này cho thấy, quá trình chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp đã theo hướng tăng tỷ trọng các ngành chế biến, chế tạo, nhất là các ngành công nghiệp chế biến sâu, đồng thời giảm tỷ trọng ngành khai khoáng để phát triển bền vững gắn kết với bảo vệ môi trường. Năm 2022, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tiếp tục là động lực tăng trưởng của toàn nền kinh tế với tốc độ tăng 8,10%, đóng góp 2,09 điểm phần trăm vào tốc độ tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế.

Bên cạnh sự phát triển của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo thì ngành công nghiệp hỗ trợ cũng được quan tâm thúc đẩy, tăng cường liên kết. Các ngành dệt may, da giày, điện tử, công nghiệp chế biến nông sản... bước đầu hình thành hệ sinh thái công nghiệp hỗ trợ và gia tăng tỷ lệ nội địa hóa.

Hiện, công nghiệp Việt Nam đã sản xuất nhiều sản phẩm đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của người dân trong nước và xuất khẩu tới nhiều quốc gia trên thế giới, trong đó có một số sản phẩm công nghiệp xuất khẩu có quy mô lớn, chiếm vị trí vững chắc trên thị trường thế giới.

Các doanh nghiệp sản xuất sản phẩm mũi nhọn là những doanh nghiệp dẫn đầu ngành công nghiệp, luôn áp dụng khoa học kỹ thuật mới vào sản xuất và quản lý chất lượng sản phẩm theo tiêu chuẩn quốc tế, nâng cao năng suất lao động, góp phần tích cực vào phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Theo số liệu của TCTK, năm 2022, giá trị tăng thêm ngành công nghiệp tăng 7,69% so với năm trước. Một số sản phẩm công nghiệp chủ lực tăng cao so với năm trước như: Bia tăng 35,3%; Thủy hải sản chế biến tăng 15,7%; Linh kiện điện thoại tăng 15,1%; Ô tô tăng 14,9%; Xăng, dầu tăng 13,7%; Sơn hóa học tăng 10,4%; Thép thanh, thép góc và xe máy cùng tăng 9,9%; Bột ngọt 9,3%; Giày, dép da tăng 8,8%...

Sự phát triển của ngành công nghiệp góp phần vào việc chuyển đổi cơ cấu lao động, nâng cao năng suất, chất lượng cuộc sống người dân, đồng thời tăng sức cạnh tranh cho các doanh nghiệp, từ đó giúp nâng cao năng lực cạnh tranh toàn cầu của ngành công nghiệp Việt Nam. Theo Tổ chức Phát triển công nghiệp Liên hợp quốc (UNIDO), xếp hạng năng lực cạnh tranh toàn cầu của ngành công nghiệp Việt Nam tăng từ vị trí 58 năm 2015 lên thứ 42 vào năm 2019. Về chỉ số đổi mới sáng tạo toàn cầu, theo công bố tại Báo cáo chỉ số đổi mới sáng tạo toàn cầu (GII) năm 2022 của Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới (WIPO), năm 2022 Việt Nam thuộc nhóm quốc gia đạt được những tiến bộ lớn nhất trong thập kỷ qua (tăng 20 bậc), xếp vị trí 48/132 quốc gia.

Đẩy mạnh xây dựng và phát triển nền công nghiệp tự chủ, tự lực, tự cường

Bên cạnh những kết quả đạt được, ngành công nghiệp còn có

những hạn chế như: Nội lực của nhiều doanh nghiệp còn yếu; một số sản phẩm công nghiệp còn thiếu tính cạnh tranh và giá trị gia tăng không cao khi còn phụ thuộc vào nguồn nguyên liệu nhập khẩu; phát triển công nghiệp chưa tận dụng được những lợi thế cạnh tranh trong kết nối giữa khu vực kinh tế với các địa phương để tạo ra các chuỗi sản xuất công nghiệp.

Theo các chuyên gia, trong bối cảnh toàn cầu hóa, hội nhập quốc tế và cuộc cách mạng Công nghiệp lần thứ Tư đang diễn ra mạnh mẽ như hiện nay đòi hỏi cần xây dựng một nền kinh tế độc lập, tự chủ, tự cường. Việt Nam với nền kinh tế phát triển năng động, hướng đến mục tiêu xây dựng đất nước hùng cường, thịnh vượng và phấn đấu đến năm 2030 là nước có công nghiệp hiện đại, thuộc nhóm quốc gia có năng lực cạnh tranh công nghiệp cao. Để đáp ứng yêu cầu trong bối cảnh hiện nay và mục tiêu phát triển trong thời gian tới, Chiến lược phát triển công nghiệp Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035 đưa ra định hướng rõ ràng là huy động hiệu quả mọi nguồn lực từ các thành phần kinh tế trong nước và từ bên ngoài để phát triển, tái cơ cấu ngành công nghiệp theo hướng hiện đại; chú trọng đào tạo nguồn nhân lực công nghiệp có kỹ năng.

Ưu tiên phát triển và chuyển giao công nghệ đối với các ngành, các lĩnh vực có lợi thế cạnh tranh và công nghệ hiện đại, tiên tiến ở một số lĩnh vực chế biến nông, lâm, thủy sản, điện tử, viễn thông, năng lượng mới và tái tạo, cơ khí chế tạo và hóa dược; Điều chỉnh phân bổ không gian công nghiệp hợp lý nhằm phát huy sức mạnh liên kết giữa các ngành, vùng, địa phương để tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu.

Mục tiêu tổng quát đến năm 2025, công nghiệp Việt Nam phát triển với cơ cấu hợp lý theo ngành và lãnh thổ, có khả năng cạnh tranh để phát triển hội nhập, có công nghệ hiện đại và tham gia chuỗi giá trị toàn cầu ở một số chuyên ngành, lĩnh vực, có khả năng đáp ứng cơ bản các yêu cầu của nền kinh tế và xuất khẩu; đội ngũ lao động có đủ trình độ đáp ứng yêu cầu của nền sản xuất hiện đại.

Đến năm 2035, công nghiệp Việt Nam được phát triển với đa số các chuyên ngành có công nghệ tiên tiến, chất lượng sản phẩm đạt tiêu chuẩn quốc tế, tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu, sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả, cạnh tranh bình đẳng trong hội nhập quốc tế; đội ngũ lao động chuyên nghiệp, có năng suất cao, chủ động trong các khâu nghiên cứu, thiết kế, chế tạo.

Về mục tiêu cụ thể: Tốc độ tăng trưởng giá trị tăng thêm công nghiệp giai đoạn 2021 - 2025 đạt 7,0 - 7,5%/năm và giai đoạn 2026 - 2035 đạt 7,5 - 8,0%/năm; Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất công nghiệp giai đoạn 2021 - 2025 đạt 11,0 - 12,5%/năm và giai đoạn 2026 - 2035 đạt 10,5 - 11,0%/năm; Phấn đấu đến năm 2025 tỷ trọng công nghiệp và xây dựng chiếm 43 - 44% và năm 2035 chiếm 40 - 41% trong cơ cấu kinh tế cả nước; Tỷ trọng hàng công nghiệp xuất khẩu/tổng kim ngạch xuất khẩu đến năm 2025 đạt 85 - 88%, sau năm 2025 đạt trên 90%; Giá trị sản phẩm công nghiệp công nghệ cao và sản phẩm ứng dụng công nghệ cao đến năm 2025 đạt khoảng 45% tổng GDP, sau năm 2025 đạt trên 50%; Chỉ số ICOR công nghiệp giai đoạn 2011 - 2025 đạt 3,5 - 4,0%; giai đoạn 2026 - 2035 đạt 3,0 - 3,5%.

Định hướng đến năm 2025 từng bước điều chỉnh mô hình tăng trưởng công nghiệp từ chủ yếu dựa trên số lượng sang dựa trên năng suất, chất lượng và hiệu quả, đẩy mạnh phát triển các ngành và sản phẩm công nghiệp có giá trị gia tăng cao, giá trị xuất khẩu lớn; gắn kết sản xuất với phát triển dịch vụ công nghiệp. Tập trung phát triển công nghiệp hỗ trợ, đặc biệt là nhóm sản phẩm cơ khí, hóa chất, điện tử viễn thông phục vụ sản xuất công nghiệp, đồng thời tham gia mạng lưới sản xuất toàn cầu. Tăng cường phát triển công nghiệp sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả, chú trọng phát triển công nghiệp phục vụ an ninh, quốc phòng. Từng bước phát triển công nghiệp vật liệu mới và công nghiệp môi trường. Điều chỉnh phân bố không gian công nghiệp, đảm bảo phù hợp giữa các vùng trên toàn quốc. Phát triển các ngành công nghiệp ưu tiên tại các vùng công nghiệp lõi được hình thành từ mỗi vùng kinh tế trọng điểm và các khu kinh tế ven biển.

Đến năm 2035, công nghiệp Việt Nam phát triển thân thiện với môi trường, công nghiệp xanh, tập trung vào các lĩnh vực sản xuất công nghiệp có công nghệ tiên tiến, các sản phẩm của công nghiệp có thương hiệu uy tín, có chất lượng và giá trị cao, mang tính khu vực và quốc tế, có khả năng cạnh tranh cao, đáp ứng tiêu chuẩn của các nước phát triển và tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu.

Để phát triển công nghiệp hướng tới tự chủ, tự lực, tự cường trong thời gian tới cần tập trung vào các giải pháp như:

Về đổi mới cơ chế: Hoàn thiện cơ chế quản lý Nhà nước nhằm khắc phục, hạn chế sự chồng chéo, bảo đảm chính sách ổn định,

nhất quán và đơn giản về thủ tục hành chính khuyến khích phát triển sản xuất. Tăng cường công tác điều phối phát triển theo ngành, vùng và lãnh thổ, nâng cao hiệu quả của công tác chỉ đạo, điều hành nhằm liên kết có hiệu quả giữa các địa phương trong phát triển công nghiệp. Phân cấp hợp lý để nâng cao hiệu quả quản lý Nhà nước đối với quá trình phát triển công nghiệp. Tạo sự bình đẳng giữa các khu vực kinh tế, đặc biệt tập trung nâng cao hơn nữa vai trò của khu vực kinh tế tư nhân thông qua việc thực thi có hiệu quả việc bảo hộ quyền sở hữu và bình đẳng trong tiếp cận nguồn lực. Rà soát, điều chỉnh, bổ sung các quy chuẩn, định mức kỹ thuật phù hợp với chuẩn mực quốc tế.

Về đổi mới nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp: Tái cơ cấu ngành công nghiệp và tái cấu trúc doanh nghiệp, tập đoàn kinh tế, tổng công ty Nhà nước theo Đề án đã được phê duyệt. Điều chỉnh kịp thời phạm vi hoạt động của các doanh nghiệp Nhà nước phù hợp với tình hình cụ thể; hoàn thiện và ban hành tiêu chí phân loại doanh nghiệp Nhà nước theo ngành nghề, lĩnh vực. Xây dựng cơ chế và lộ trình phát triển số lượng doanh nghiệp sản xuất công nghiệp, đặc biệt quan tâm đến nâng tỷ trọng doanh nghiệp lớn và vừa trong cơ cấu hệ thống doanh nghiệp cả nước. Khuyến khích các doanh nghiệp mở rộng quy mô đầu tư cả về nguồn vốn và phạm vi. Củng cố và nâng cao vai trò hoạt động của các tổ chức Hiệp hội ngành nghề, các tổ chức chính phủ và phi chính phủ; tăng cường tổ chức việc liên kết giữa các doanh nghiệp trong nước với các doanh nghiệp nước ngoài để hợp tác cùng tham gia trong chuỗi giá trị sản xuất toàn cầu./.

TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ QUÝ II NĂM 2023 CÓ CHUYỂN BIẾN TÍCH CỰC NHƯNG CÒN NHIỀU KHÓ KHĂN

LTS. So với cùng kỳ, ước tính GDP quý II/2023 tăng 4,14%, cao hơn mức tăng 3,28% của số liệu sơ bộ quý I/2023. Một số ý kiến cho rằng, mức tăng trưởng này hơi lạc quan so với thực tế. Để làm rõ hơn vấn đề này, Tạp chí Con số và Sự kiện đã có cuộc trao đổi với bà Nguyễn Thị Mai Hạnh, Phó Vụ trưởng phụ trách Vụ Hệ thống Tài khoản quốc gia - Tổng cục Thống kê.

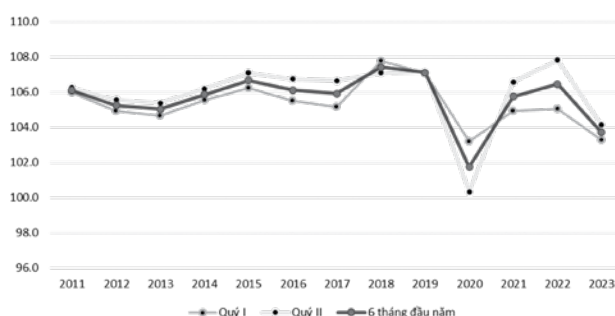
Phóng viên: Tổng cục Thống kê vừa họp báo công bố số liệu kinh tế - xã hội quý II và 6 tháng năm 2023, có ý kiến cho rằng mức tăng trưởng 4,14% của Quý II/2023 là hơi lạc quan so với thực tế, xin Bà cho ý kiến về bình luận này?

Phó vụ trưởng Nguyễn Thị Mai Hạnh: Trong bối cảnh tình hình kinh tế thế giới biến động phức tạp, không thuận lợi, tăng trưởng kinh tế chậm lại ở các nước đối tác thương mại lớn của Việt Nam, tuy nhiên, với sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị, sự chỉ đạo, điều hành kịp thời, quyết liệt, sát sao của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, sự nỗ lực của các cấp, các ngành, địa phương, cộng đồng doanh nghiệp và người dân đã giúp kinh tế vĩ mô tiếp tục được duy trì ổn định, lạm phát được kiểm soát, các cân đối lớn của nền kinh tế được bảo đảm và tăng trưởng kinh tế chuyển biến tích cực hơn. So với cùng kỳ, ước tính GDP quý II/2023 tăng 4,14%, cao hơn mức tăng 3,28% của số liệu sơ bộ quý I/2023. Tính chung 6 tháng đầu năm 2023, tốc độ tăng GDP của nước ta ước đạt 3,72%.

Tổng cục Thống kê ước tính số liệu GDP quý II và 6 tháng năm 2023 dựa vào nguồn thông tin, dữ liệu của các cuộc điều tra chọn mẫu hàng tháng, quý của các ngành, lĩnh vực; từ dữ liệu hành chính của các Bộ, ngành, địa phương và số liệu, báo cáo của các tập đoàn, tổng công ty. Dữ liệu vĩ mô cho thấy, nhiều ngành, lĩnh vực trong quý II đã tốt lên so với quý I/2023.

Tăng trưởng kinh tế của Việt Nam 6 tháng đầu năm ước tăng 3,72% so với cùng kỳ năm trước, chỉ cao hơn tốc độ tăng 1,74% của 6 tháng đầu năm 2020 trong giai đoạn 2011-2023 (trong đó sơ bộ quý

Tăng trưởng kinh tế quý I, II và 6 tháng các năm 2011-2023 (%)



I/2023 tăng 3,28%, ước tính quý II/2023 tăng 4,14%). Đây là mức tăng thấp hơn nhiều so với mục tiêu¹ đã đề ra. Lý do, toàn ngành công nghiệp có tốc độ tăng giá trị tăng thêm chỉ đạt 0,44%. Trong đó, công nghiệp chế biến chế tạo các năm trước đây là động lực tăng trưởng kinh tế, nay chỉ đạt tốc độ khiêm tốn với giá trị tăng thêm 6 tháng ước tăng 0,37%, do sản xuất hàng gia công (may mặc, da giày, điện tử, đồ gỗ...) sụt giảm, thấp hơn nhiều so với cùng kỳ năm 2022 vì nhu cầu thị trường thế giới suy giảm, thiếu hụt đơn hàng.

Theo quý, tăng trưởng GDP quý II/2023 đạt 4,14% so với cùng kỳ, cao hơn 0,86 điểm phần trăm so với mức tăng 3,28% của quý I/2023. Trong đó, khu vực công nghiệp đã có chuyển biến tích cực, tạm thời chấm dứt đà tăng trưởng âm từ quý I/2023 (âm 0,75%), đạt mức tăng 1,56%; đáng chú ý là ngành công nghiệp chế biến, chế tạo với mức tăng 1,18% (quý I/2023 tăng trưởng âm 0,49%); ngành xây dựng cũng tăng

1. Thấp hơn 2,48 điểm % so với mục tiêu 6,2% của 6 tháng đầu năm 2023 theo Nghị quyết 01/NQ-CP.

mạnh với mức tăng 7,05%, cao hơn mức tăng 4,94% của cùng kỳ năm trước; điểm sáng nhất vẫn là khu vực dịch vụ với mức tăng 6,11%; khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản cũng tăng trưởng khá tốt đạt 3,25% so với cùng kỳ.

Trong khó khăn chung của kinh tế thế giới, tăng trưởng kinh tế Việt Nam trong quý II/2023 không đạt như kỳ vọng, tuy nhiên mức tăng trưởng đã được cải thiện hơn so với quý I/2023, biểu hiện qua số liệu phản ánh kết quả hoạt động của các ngành, lĩnh vực như sau:

Một là, trong quý II/2023, tăng trưởng khu vực dịch vụ tiếp tục được phục hồi với mức tăng 6,11% so với cùng kỳ (quý I/2023 là 6,56%). Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng 1,6% so với quý trước và tăng 8,7% so với cùng kỳ 2022. Khách quốc tế đến nước ta trong 6 tháng đầu năm ước đạt gần 5,6 triệu lượt người, gấp 9,3 lần cùng kỳ năm trước; số lượt người Việt Nam xuất cảnh đạt 2,4 triệu lượt người, gấp gần 4 lần cùng kỳ năm trước; số khách du lịch nội địa đạt 64 triệu lượt người, tăng 5,3% so cùng kỳ năm trước².

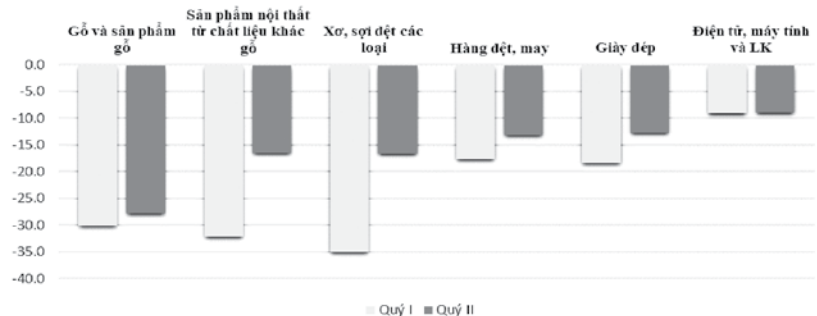
Hai là, sản xuất công nghiệp được cải thiện, mặc dù chưa đạt tốc độ tăng như kỳ vọng nhưng đây là tín hiệu tốt, điều này thể hiện qua đánh giá lạc quan của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến chế tạo trong quý II/2023 với 27,5% số doanh nghiệp đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh tốt hơn so với quý I/2023; 36,7% số doanh nghiệp cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh ổn định và 35,8% số doanh nghiệp đánh giá gặp khó khăn³.

2. <https://vietnamtourism.gov.vn/statistic/domestic?year=2023>

3. Chỉ số tương ứng của quý I/2023: Có 24,3% số doanh nghiệp đánh giá tốt hơn quý trước; 37,2% số doanh nghiệp cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh ổn định và 38,5% số doanh nghiệp đánh giá gặp khó khăn.

Ba là, hoạt động xuất khẩu quý II/2023 giảm 14,2% so với cùng kỳ năm trước nhưng tăng 2,9% so với quý I/2023. Sự sụt giảm này là do tình hình xuất, nhập khẩu còn nhiều khó khăn khi tình hình lạm phát tại các nước trên thế giới có xu hướng giảm nhưng vẫn ở mức cao, nhu cầu nhập khẩu giảm mạnh ở nhiều mặt hàng chủ lực của Việt Nam như may mặc, da giày, điện tử, đồ gỗ... so với cùng kỳ nhưng vẫn tăng so với quý I/2023. Đặc biệt một số mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam tuy giảm ở cả hai quý nhưng mức độ giảm ở quý II đã thấp hơn trong quý I.

Tăng trưởng một số mặt hàng tăng trưởng âm quý I, II năm 2023 (%)



Bốn là, tính thanh khoản của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ở Việt Nam được đảm bảo. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã 4 lần điều chỉnh giảm lãi suất để doanh nghiệp và người dân tăng khả năng tiếp cận vốn, góp phần phục hồi sản xuất kinh doanh, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Tăng trưởng tín dụng quý II còn thấp, tăng 3,13% cho thấy khả năng hấp thụ vốn của nền kinh tế còn yếu, nhưng cải thiện hơn so với quý I/2023 (2,06%).

Năm là, tình hình đăng ký doanh nghiệp trong quý II/2023 cũng được cải thiện hơn, số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới ở quý II tăng 23% so với quý I. Đặc biệt, số doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường giảm, từ bình quân một tháng có gần 20,1 nghìn doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường trong quý I, còn 13,2 nghìn doanh nghiệp trong quý II. Điều này cho thấy, niềm tin của doanh nghiệp đối với chính sách kinh tế vĩ mô và môi trường sản xuất kinh doanh của Việt Nam đã tăng lên.

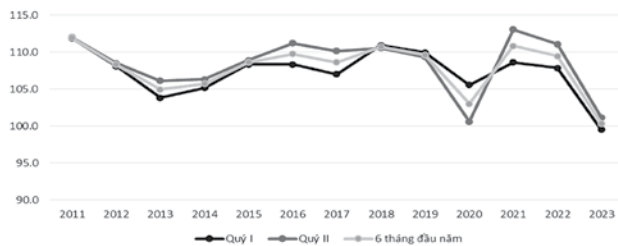
Như vậy, tình hình kinh tế nước đang dần được cải thiện, biểu hiện qua nhiều chỉ tiêu phản ánh kết quả sản xuất và tăng trưởng trong quý II đã tích cực hơn so với quý I. Tuy nhiên, cần lưu ý rằng trong phân tích, đánh giá, nhất là khi so sánh tốc độ tăng trưởng GDP và một số chỉ tiêu liên quan giữa các quý trong cùng năm sẽ không có ý nghĩa khi các chỉ tiêu biểu hiện chưa được loại trừ yếu tố mùa vụ. Để đánh giá, so sánh mức độ tăng trưởng của các ngành, các lĩnh vực thường được so với cùng kỳ năm trước để loại bỏ yếu tố mùa vụ.

Phóng viên: Cũng có ý kiến về ngành công nghiệp chế biến, chế tạo mặc dù xấu đi rất nhiều nhưng quý II/2023 lại tăng trưởng dương và cao hơn quý I/2023, xin Bà phân tích, làm rõ hơn về nội dung này?

4. Tốc độ tăng giá trị xuất khẩu các mặt hàng quý II/2023 so với quý I/2023: May mặc tăng 19,6%; da giày tăng 31%; đồ gỗ tăng 13,6%; điện tử tăng 9,5%.

Phó vụ trưởng Nguyễn Thị Mai Hạnh: Trong giai đoạn 2011-2022, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo luôn đóng vai trò trụ đỡ, dẫn dắt tăng trưởng kinh tế, với mức tăng trung bình khoảng 8,9%, chiếm 24% và đóng góp hơn 2 điểm phần trăm trong tổng giá trị tăng thêm của nền kinh tế. Thậm chí trong thời kỳ Covid-19, giai đoạn 2020-2021, khi nền kinh tế suy giảm nhưng ngành công nghiệp chế biến, chế tạo vẫn đạt mức tăng trưởng hơn 5,5%, đóng góp hơn 1,3 điểm phần trăm vào mức tăng trưởng chung. Từ quý IV/2022 do ảnh hưởng của suy thoái kinh tế toàn cầu, lạm phát các nước đã hạ nhiệt nhưng vẫn ở mức cao, chính sách tiền tệ thắt chặt, cầu tiêu dùng suy giảm, đặc biệt tăng trưởng kinh tế chậm lại ở các nước đối tác thương mại lớn của Việt Nam, như Hoa Kỳ và khu vực đồng Euro đã ảnh hưởng đến hoạt động nhập khẩu các sản phẩm từ Việt Nam, đặc biệt với những sản phẩm thế mạnh xuất khẩu cho tiêu dùng của các nước như may mặc, đồ gỗ, sản phẩm điện tử, ...

Tăng trưởng ngành công nghiệp chế biến chế tạo quý I, II và 6 tháng các năm 2011-2023 (%)

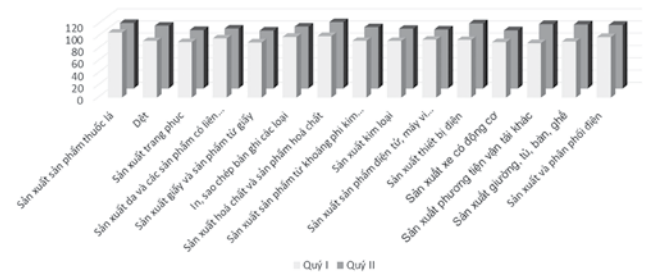


Năm 2023, kinh tế thế giới tiếp tục gặp nhiều khó khăn với những biến động khó lường, lạm phát ở nhiều nước mặc dù hạ nhiệt nhưng vẫn ở mức cao. Ở trong nước, đơn hàng sản xuất giảm, kim ngạch xuất khẩu giảm; chỉ số PMI của Việt Nam tháng Sáu tăng lên mức 46,2 điểm, cao hơn mức 45,3 điểm của tháng Năm nhưng vẫn nằm dưới 50 điểm ở tháng thứ tư liên tiếp. Chỉ số sản xuất công nghiệp quý I/2023 giảm 2,6% so với cùng kỳ năm trước, trong đó ngành chế biến, chế tạo (chiếm tới trên 75% giá trị tăng thêm toàn ngành công nghiệp) giảm 2,9% so với cùng kỳ năm trước. Sang quý II/2023, ngành công nghiệp có những chuyển biến tích cực hơn so với quý I/2023, tuy nhiên tăng trưởng vẫn đang ở mức thấp do những khó khăn, thách thức chung của thế giới ảnh hưởng đến xuất khẩu, thu hút đầu tư..., hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp vẫn gặp nhiều khó khăn, đặc biệt là về dòng tiền, thị trường và đơn hàng. Chỉ số sản xuất công nghiệp quý II/2023 tăng nhẹ 0,2% so với cùng kỳ năm trước,

trong đó ngành công nghiệp chế biến, chế tạo giảm nhẹ 0,4%, giá trị tăng thêm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 1,18%. Xu hướng tích cực công nghiệp chế biến, chế tạo quý II/2023 so với quý I/2023 thể hiện qua một số kết quả sau:

Một là, có 15/24 ngành công nghiệp cấp II thuộc công nghiệp chế biến, chế tạo sản xuất quý II/2023 có xu hướng tốt hơn quý I/2023, đặc biệt một số ngành có thể mạnh về xuất khẩu có chỉ số sản xuất và tăng trưởng tốt hơn: Ngành dệt, chỉ số sản xuất quý II/2023 tăng 2,9% (quý I giảm 7,4%) so với cùng kỳ 2022; Ngành sản xuất trang phục vẫn giảm nhưng tốc độ giảm chậm hơn, chỉ số sản xuất quý II/2023 giảm 4,4% (quý I/2023 giảm 9,3%); Ngành sản xuất da và các sản phẩm có liên quan, chỉ số sản xuất quý II/2023 giảm 1,9% (quý I/2023 giảm 3,1%); Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học, chỉ số sản xuất quý II giảm 3,5% (quý I/2023 giảm 5,4%); Sản xuất xe có động cơ, chỉ số sản xuất quý II giảm 4,8% (quý I/2023 giảm 9,4%); Sản xuất phương tiện vận tải khác, chỉ số sản xuất quý II tăng hơn 5% (quý I/2023 giảm 11%). Thêm vào đó, ngành điện đã phản ánh rõ nét xu hướng sản xuất tích cực hơn của quý II/2023 khi chỉ số sản xuất so với cùng kỳ đạt mức tăng 4,1% trong khi quý I/2023 giảm 1,1%.

Chỉ số sản xuất của một số ngành công nghiệp quý I, II năm 2023 (%)



Hai là, số doanh nghiệp thực tế tham gia thị trường tăng mạnh ở quý II/2023 với bình quân một tháng có hơn 5,6 nghìn doanh nghiệp gia nhập thị trường, trong khi quý I/2023 giảm 1,1 nghìn doanh nghiệp.

Ba là, trong quý II/2023, xuất khẩu một số mặt hàng ngành công nghiệp chế biến, chế tạo chủ lực cũng có xu hướng tốt lên so với quý I/2023: Gỗ và sản phẩm gỗ quý II/2023 tăng 13,6% so với quý I/2023; Hàng dệt, may tăng 19,6%; Giày dép, tăng 31%; Điện tử, máy tính và linh kiện tăng 9,5%; Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện tăng 12,8%.

Bốn là, chỉ số tiêu thụ và tỷ lệ tồn ngành công nghiệp chế biến chế tạo cũng được cải thiện hơn trong quý II/2023: Chỉ số tiêu thụ quý I/2023

ngành công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 2,9% so với cùng kỳ nhưng 6 tháng chỉ giảm 2,2%; Tỷ lệ tồn kho tại thời điểm 31/3/2023 là 81% nhưng tại thời điểm 30/6/2022 là 83,1%.

Năm là, các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo nhận định tình hình sản xuất kinh doanh khả quan hơn trong quý II/2023, với 27,5% số doanh nghiệp đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh tốt hơn so với quý I/2023; 36,7% số doanh nghiệp cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh ổn định và 35,8% số doanh nghiệp đánh giá gặp khó khăn (nhận định này của quý I/2023 lần lượt là 24,3% số doanh nghiệp đánh giá tốt hơn quý trước; 37,2% số doanh nghiệp cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh ổn định và 38,5% số doanh nghiệp đánh giá gặp khó khăn).

Về khối lượng sản xuất, có 28,9% số doanh nghiệp đánh giá khối lượng sản xuất của doanh nghiệp quý II/2023 tăng so với quý I/2023; 36,2% số doanh nghiệp cho rằng ổn định và 34,9% số doanh nghiệp đánh giá khối lượng sản xuất giảm⁵.

Về đơn đặt hàng, có 24,9% số doanh nghiệp có đơn đặt hàng quý II/2023 cao hơn quý I/2023; 38,9% số doanh nghiệp có số đơn đặt hàng ổn định và 36,2% số doanh nghiệp có đơn đặt hàng giảm⁶.

Về đơn đặt hàng xuất khẩu, quý II/2023 so với quý I/2023, có 18,5% số doanh nghiệp khẳng định số đơn hàng xuất khẩu mới cao hơn; 43,2% số doanh nghiệp có đơn hàng xuất khẩu mới ổn định và 38,3% số doanh nghiệp có đơn hàng xuất khẩu mới giảm. Trong khi chỉ số này được các doanh nghiệp nhận định tại quý I lần lượt là 16,9% tăng, 43% ổn định và 40,1% giảm.

Nhìn chung trong những tháng đầu năm 2023, tình hình kinh tế thế giới tiếp tục gặp nhiều khó khăn, biến động khó lường, lạm phát các nước mặc dù hạ nhiệt nhưng vẫn ở mức cao; trong nước đơn hàng sản xuất giảm, chi phí đầu vào tăng cao, kim ngạch xuất khẩu giảm đã ảnh hưởng đến sản xuất công nghiệp, đặc biệt ngành công nghiệp chế biến, chế tạo với tăng trưởng giảm 0,49% trong quý I/2023 nhưng sang quý II/2023 tình hình sản xuất đã được cải thiện hơn với mức tăng trưởng đạt 1,18% so với cùng kỳ.

Phóng viên: Để ngành công nghiệp chế biến, chế tạo phục hồi, tiếp tục là động lực tăng trưởng trong các tháng cuối năm, theo Bà cần có những giải pháp gì?

Phó vụ trưởng Nguyễn Thị Mai Hạnh: Để ngành công nghiệp chế biến, chế tạo phục hồi, tiếp tục là động lực cho tăng trưởng kinh tế trong 6 tháng cuối năm, một số giải pháp cần thực hiện để tháo gỡ khó khăn, tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp:

Thứ nhất, cần duy trì, ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát, tạo niềm tin cho người dân, doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh; điều hành tín dụng tập trung vào các lĩnh vực

sản xuất kinh doanh tạo động lực tăng trưởng; điều hành tỷ giá phù hợp, tăng cường năng lực thích ứng, chống chịu và an toàn của hệ thống tài chính, ngân hàng; khơi thông dòng vốn và thúc đẩy tăng trưởng tín dụng, tạo nguồn vốn cho doanh nghiệp khắc phục khó khăn và đẩy mạnh hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Thứ hai, đẩy mạnh sản xuất, tiêu dùng trong nước và xuất khẩu, nhất là các mặt hàng sử dụng nguyên, nhiên, vật liệu đầu vào nội địa để hạn chế nhập khẩu và chủ động nguồn cung. Thường xuyên rà soát để kịp thời tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc; hỗ trợ hiệu quả các doanh nghiệp thiếu vốn, giá nguyên liệu đầu vào tăng cao, khó khăn trong tiêu thụ sản phẩm...

Thứ ba, hỗ trợ doanh nghiệp tìm kiếm đối tác tiêu thụ sản phẩm hiệu quả; tận dụng môi trường thương mại số đã được hình thành trong thời gian qua, tích cực triển khai đồng bộ và hoàn thiện hệ thống lưu thông giữa các nhà sản xuất, thương mại và tiêu dùng nhằm đẩy nhanh hoạt động tiêu thụ cũng như kiểm soát tốt hoạt động kinh tế.

Thứ tư, đảm bảo nguồn điện ổn định, đáp ứng sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, hộ cá thể và nhu cầu tiêu dùng của dân cư trong mùa cao điểm nắng nóng.

Thứ năm, các đơn vị sản xuất, kinh doanh cần bám sát thị trường mở rộng hoạt động tìm kiếm khách hàng mới; tăng cường kết nối chuỗi sản xuất - tiêu thụ; cân đối lượng tồn kho và tiêu thụ để bảo đảm dòng tiền cũng như chất lượng sản phẩm, bố trí sản xuất linh hoạt để duy trì hoạt động sản xuất tối ưu.

Phóng viên: Trân trọng cảm ơn Bà!

5 Chỉ số tương ứng của quý I/2023: Có 24,9% số doanh nghiệp đánh giá khối lượng sản xuất tăng so với quý IV/2022; 35,7% số doanh nghiệp cho rằng ổn định và 39,4% số doanh nghiệp đánh giá khối lượng sản xuất giảm.

6 Chỉ số tương ứng của quý I/2023: Có 22,1% số doanh nghiệp có đơn đặt hàng cao hơn quý IV/2022; 38,2% số doanh nghiệp có số đơn đặt hàng ổn định và 39,7% số doanh nghiệp có đơn đặt hàng giảm.

Điểm sáng bức tranh thương mại hàng hoá của Việt Nam TRONG BỐI CẢNH TỔNG CẦU THẾ GIỚI SUY GIẢM

Nguyễn Việt Phong

Vụ trưởng Vụ Thống kê Thương mại và Dịch vụ - TCTK

Tình hình xuất, nhập khẩu hàng hóa trong 6 tháng đầu năm

Theo Tổng cục Thống kê (TCTK), trong 6 tháng đầu năm, xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ giảm 10,0%; nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ giảm 13,20%, chênh lệch xuất, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ đóng góp 63,45% vào tốc độ tăng chung toàn nền kinh tế. Riêng tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa đạt 316,65 tỷ USD, giảm 15,2% so với cùng kỳ năm trước, trong đó xuất khẩu giảm 12,1%; nhập khẩu giảm 18,2%.

Về xuất khẩu hàng hóa

Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa tháng 6/2023 ước đạt 29,3 tỷ USD, tăng 4,5% so với tháng trước. Trong đó, khu vực kinh tế trong nước đạt 8 tỷ USD, giảm 0,3%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) đạt 21,3 tỷ USD, tăng 6,4%. So với cùng kỳ năm trước, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa tháng Sáu giảm 11,4%, trong đó khu vực kinh tế trong nước giảm 8,1%, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) giảm 12,6%.

Trong quý II năm 2023, kim ngạch xuất khẩu ước đạt 83,4 tỷ USD, giảm 14,2% so với cùng kỳ năm trước và tăng 2,9% so với quý I năm 2023. Tính chung 6 tháng đầu năm 2023, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa ước đạt

Trong 6 tháng đầu năm 2023, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa đạt 316,65 tỷ USD, giảm 15,2% so với cùng kỳ năm trước, trong đó xuất khẩu giảm 12,1%; nhập khẩu giảm 18,2%. Tuy nhiên, cán cân thương mại hàng hóa 6 tháng đầu năm 2023 ước tính xuất siêu 12,25 tỷ USD, mức cao nhất trong vòng 10 năm trở lại đây đã trở thành điểm sáng cho xuất nhập khẩu Việt Nam trong bối cảnh tổng cầu thế giới suy giảm.

164,45 tỷ USD, giảm 12,1% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, khu vực kinh tế trong nước đạt 43,41 tỷ USD, giảm 11,9%, chiếm 26,4% tổng kim ngạch xuất khẩu; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài

(kể cả dầu thô) đạt 121,04 tỷ USD, giảm 12,2%, chiếm 73,6%.

Trong 6 tháng đầu năm 2023 có 27 mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD, chiếm 90,1% tổng kim ngạch xuất khẩu (có 5 mặt hàng xuất khẩu trên 10 tỷ USD, chiếm 57,8%). Về cơ cấu nhóm hàng xuất khẩu trong 6 tháng đầu năm 2023, nhóm hàng nhiên liệu và khoáng sản ước đạt 2,1 tỷ USD, chiếm 1,3%; nhóm hàng công nghiệp chế biến ước đạt 144,82 tỷ USD, chiếm 88,1%; nhóm hàng nông sản, lâm sản ước đạt 13,4 tỷ USD, chiếm 8,1%; nhóm hàng thủy sản ước đạt 4,13 tỷ USD, chiếm 2,5%.

Về nhập khẩu hàng hóa

Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa tháng 6/2023 ước đạt 26,71 tỷ USD, tăng 2,6% so với tháng trước. Trong đó, khu vực kinh tế trong nước đạt 9,41 tỷ USD, tăng 1,7%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 17,30 tỷ USD, tăng 3,1%. So với cùng kỳ năm trước, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa tháng Sáu giảm 16,9%,

316,65 tỷ USD



Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu

164,45 tỷ USD

▼ 12,1%

Xuất khẩu

152,20 tỷ USD

▼ 18,2%

Nhập khẩu

XUẤT SIÊU

12,25

tỷ USD

trong đó khu vực kinh tế trong nước giảm 19,9%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài giảm 15,2%.

Trong quý II năm 2023, kim ngạch nhập khẩu ước đạt 76 tỷ USD, giảm 22,3% so với cùng kỳ năm trước và giảm 0,2% so với quý I năm 2023. Tính chung 6 tháng đầu năm 2023, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa ước đạt 152,2 tỷ USD, giảm 18,2% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 53,22 tỷ USD, giảm 19%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 98,98 tỷ USD, giảm 17,8%.

Trong 6 tháng đầu năm 2023 có 28 mặt hàng nhập khẩu đạt trị giá trên 1 tỷ USD, chiếm tỷ trọng 84,4% tổng kim ngạch nhập khẩu (có 2 mặt hàng nhập khẩu trên 10 tỷ USD, chiếm 38,1%). Về cơ cấu nhóm hàng nhập khẩu 6 tháng đầu năm 2023, nhóm hàng tư liệu sản xuất ước đạt 142,66 tỷ USD, chiếm 93,7%, trong đó nhóm hàng máy móc thiết bị, dụng cụ phụ tùng chiếm 44%; nhóm hàng nguyên, nhiên, vật liệu chiếm 49,7%. Nhóm hàng vật phẩm tiêu dùng ước đạt 9,54 tỷ USD, chiếm 6,3%.

Về thị trường xuất, nhập khẩu hàng hóa 6 tháng đầu năm 2023

Hoa Kỳ là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch ước đạt 44,2 tỷ USD. Trung Quốc là thị trường nhập khẩu lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch ước đạt 50,1 tỷ USD. Trong 6 tháng đầu năm 2023, xuất siêu sang Hoa Kỳ ước đạt 37,2 tỷ USD, giảm 24,9% so với cùng kỳ năm trước; xuất siêu sang EU ước đạt 14,5 tỷ USD, giảm 9,8%; xuất siêu sang Nhật Bản 1,2 tỷ USD (cùng kỳ năm trước nhập siêu 0,7 tỷ USD); nhập siêu từ Trung Quốc 24,5 tỷ USD, giảm 30,9%; nhập siêu từ Hàn Quốc 13,4 tỷ USD, giảm 34,8%; nhập siêu từ ASEAN 4 tỷ USD, giảm 39,1%.

Điểm sáng trong bức tranh xuất nhập khẩu hàng hóa

Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam trong 6 tháng đầu năm ước đạt 316,7 tỷ USD, giảm 15,2% so với cùng kỳ. Tuy nhiên cũng cần nhấn mạnh là tăng trưởng của 6 tháng 2 năm trước đều đạt rất cao (năm 2022 tăng 17%; năm 2021 tăng 33,1%). Nếu so sánh về quy mô thì 6 tháng năm 2023 đạt tương đương với quy mô của 6 tháng năm 2021 (tổng kim ngạch bằng 99,3%. Trong đó, xuất khẩu hàng hoá bằng 103,7%; nhập khẩu hàng hoá bằng 94,9%).

Theo báo cáo của Tradingeconomics cập nhật đến tháng 4/2023 cho 16 nền kinh tế lớn trên thế giới, thì có đến 13/16 quốc gia (chiếm 81,3%) có tốc độ sụt giảm xuất khẩu; 12/16 quốc gia (chiếm 75%) cũng có tốc độ sụt giảm nhập khẩu trong tháng 4/2023. Có 4 quốc gia Đông Nam Á điển hình trong danh sách đều ghi nhận mức sụt giảm kim ngạch xuất nhập khẩu khá lớn. Cụ thể: Indonesia xuất khẩu giảm 17,6% và nhập khẩu giảm 25,5%; Thái Lan xuất khẩu giảm 21,4% và nhập khẩu giảm 7%; Malaysia xuất khẩu giảm 18,7% và nhập khẩu giảm 10,1%; Singapore giảm thấp nhất với kim ngạch xuất khẩu giảm 4,8% và nhập khẩu giảm 2,5%.

Do vậy, kết quả tăng trưởng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam trong 6 tháng đầu năm cũng được đánh giá là điểm sáng trong bối cảnh tổng cầu thế giới suy giảm. Đồng thời cán cân thương mại hàng hóa của Việt Nam đạt 12,3 tỷ USD, cao nhất trong 10 năm gần đây, đóng góp vào tăng trưởng kinh tế của Việt Nam.

Bên cạnh đó, việc Trung Quốc là thị trường có thương mại 2 chiều lớn nhất với Việt Nam

đã thật sự mở cửa nền kinh tế cũng sẽ là yếu tố tích cực cho xuất nhập khẩu hàng hoá của Việt Nam, đặc biệt là đối với nhóm hàng nông, lâm, thủy sản.

Nhận định thời gian tới, trong bối cảnh nền kinh tế của Việt Nam vẫn đang phải đối mặt với lạm phát trong những tháng cuối năm, tác động tới các doanh nghiệp sản xuất phục vụ xuất khẩu; thực trạng suy thoái kinh tế ở nhiều quốc gia trên thế giới; xung đột địa chính trị... dẫn tới nhu cầu tiêu dùng toàn cầu suy giảm (yếu tố này rất khó đoán định trong thời gian tới)... sẽ tác động bất lợi đến hoạt động xuất nhập khẩu của Việt Nam trong các tháng cuối năm 2023.

Tổng cục Thống kê đề xuất một số giải pháp thúc đẩy hoạt động xuất khẩu trong thời gian tới, cụ thể:

Một là, tiếp tục tận dụng tốt các hiệp định thương mại (đặc biệt là các FTA đã ký kết) và nỗ lực thúc đẩy các hoạt động xúc tiến thương mại, đẩy mạnh đa dạng hóa thị trường, đa dạng hóa ngành hàng để giảm bớt sự phụ thuộc vào các thị trường và ngành hàng truyền thống, cụ thể các thị trường Bắc Âu, Đông Âu, Mỹ La Tinh...

Hai là, theo dõi sát diễn biến của kinh tế thế giới, đặc biệt chính sách của các nền kinh tế lớn như Mỹ, Trung Quốc, EU, Nhật Bản... ảnh hưởng tới thương mại với Việt Nam, từ đó kịp thời đưa ra cảnh báo cho cộng đồng doanh nghiệp có các phản ứng kịp thời;

Balà, nâng cao hiệu quả và điều tiết tốt tốc độ thông quan hàng hóa xuất nhập khẩu tại khu vực cửa khẩu thuộc biên giới giữa Việt Nam - Trung Quốc, đặc biệt là đối với các mặt hàng nông sản, thủy sản có tính chất thời vụ; đồng thời thúc đẩy xuất khẩu chính ngạch gắn với xây dựng thương hiệu./.

DỰ ĐỊA VÀ GIẢI PHÁP NÀO TĂNG TRƯỞNG TỔNG MỨC BÁN LẺ VÀ DOANH THU DỊCH VỤ TIÊU DÙNG TRONG 6 THÁNG CUỐI NĂM 2023?

Lê Thị Hiền

Vụ Thống kê Tổng hợp và Phổ biến thông tin Thống kê - TCTK

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành trong 6 tháng đầu năm ước đạt 3.016,8 nghìn tỷ đồng, tăng 10,9% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm 2022 tăng 12,2%), nếu loại trừ yếu tố giá tăng 8,4%, tương đương cùng kỳ năm 2022 nhưng quy mô mới chỉ bằng 84% trước thời điểm nền kinh tế chịu ảnh hưởng của dịch Covid-19.

Quy mô tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành trong 6 tháng đầu năm trong giai đoạn 2019-2023 bị sụt giảm trong năm 2020 do nền kinh tế chịu tác động trước cú sốc của dịch Covid-19, sau đó từ năm 2021 tăng dần về quy mô so với năm 2019 và đạt tăng trưởng dương dẫn tiệm cận với tốc độ tăng của năm 2019.

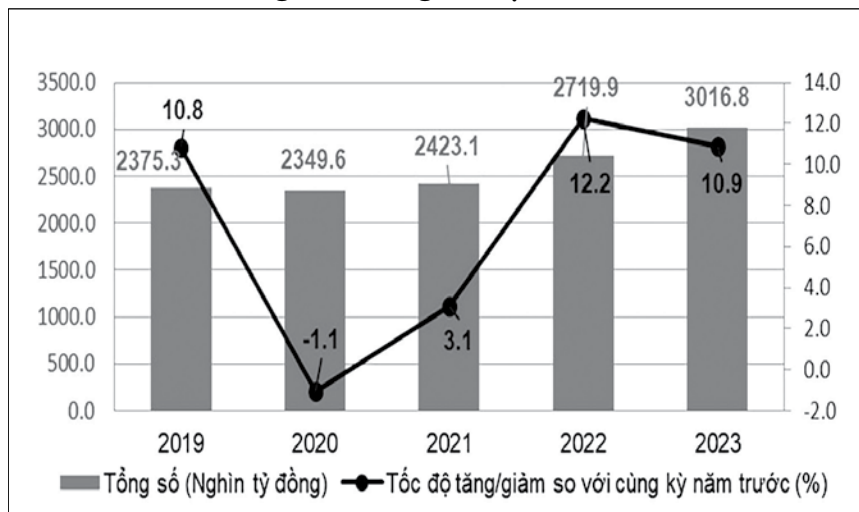
Điểm khác biệt trong mức tăng trưởng tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng trong 6 tháng đầu năm nay so với các năm trước là có sự đóng góp lớn của lĩnh vực lưu trú, ăn uống và du lịch lữ hành vào mức tăng trưởng chung. Trong mức tăng chung 10,9% của tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng trong 6 tháng đầu năm nay, lĩnh vực lưu trú và ăn uống tăng 18,7%, đóng góp 1,9 điểm phần trăm vào mức tăng chung (6 tháng đầu năm 2022 tăng 27%, đóng góp 2,4 điểm phần trăm);

Hoạt động thương mại và dịch vụ nước ta hoạt động sôi động trở lại trong 6 tháng đầu năm nay. Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đạt trên 3 triệu tỷ đồng, tăng 10,9% so với cùng kỳ năm trước nhưng quy mô vẫn nhỏ hơn so với thời điểm trước khi nền kinh tế chịu ảnh hưởng của dịch Covid-19. Tuy nhiên, nếu đánh giá đúng và nắm bắt tốt cơ hội, chúng ta còn nhiều dư địa để lĩnh vực này đạt tăng trưởng cao trong 6 tháng cuối năm.

lĩnh vực du lịch lữ hành tăng 65,9%, đóng góp 1,9 điểm phần trăm (cùng kỳ năm 2022 tăng tương ứng 98,3% và đóng góp 0,2 điểm phần trăm vào mức tăng chung). Động lực tạo tăng trưởng của 2 lĩnh vực này là sự phục hồi mạnh mẽ của ngành du lịch, khi lượng khách du lịch nội địa trong 6 tháng đầu năm nay đạt 63,5 triệu lượt khách, tăng 4,4% so với cùng kỳ năm trước, đặc biệt là sự phục hồi mạnh mẽ của lượng khách quốc tế đến Việt Nam với 5,6 triệu lượt khách, gấp 9,3 lần so với 6 tháng đầu năm 2022.

Sự phục hồi của ngành du lịch cũng tác động mạnh vào mức tăng tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng của các địa phương có hoạt động du lịch, vui chơi giải trí như: Quảng Ninh

Hình 1: Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng 6 tháng đầu năm giai đoạn 2019-2023



tăng 15,1%, Khánh Hòa tăng 13,4%, Đà Nẵng tăng 13,4%, Ninh Bình tăng 19,2%, Thanh Hoá tăng 15,8%, Hà Tĩnh tăng 16,7%, Quảng Bình tăng 13,1%, Bình Định tăng 16,0%, Bình Thuận tăng 23,6%; Tuyên Quang tăng 17,8%, Yên Bái tăng 26,4%... Ngoài ra, hiệu quả của các chính sách kích cầu tiêu dùng nội địa, chính sách an sinh xã hội và sự phục hồi của các doanh nghiệp tạo động lực cho tiêu dùng nội địa tăng cao ở một số tỉnh/thành phố lớn và các tỉnh tập trung các khu công nghiệp như: Hà Nội tăng 6,1%, Hải Phòng tăng 12,9%, Bình Dương tăng 8,1%, Đồng Nai tăng 13,7%.

Dư địa tăng tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng trong 6 tháng cuối năm 2023

Thu hút khách quốc tế đến Việt Nam và các chính sách kích cầu tiêu dùng nội địa tiếp tục tạo dư địa cho tăng tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng trong 6 tháng cuối năm 2023. Do 6 tháng đầu năm 2023, lượng khách quốc tế đến Việt Nam mới chỉ bằng 66% so với năm 2019, đây là "khoảng trống" lớn cần phải bù đắp và phục hồi trong những tháng cuối năm nay. Theo đó, các địa phương cần tích cực triển khai thực hiện quảng bá hình ảnh, sản phẩm dịch vụ du lịch và các chương trình kích cầu du lịch nhằm thu hút mạnh mẽ lượng khách quốc tế, đóng góp lớn vào mức tăng trưởng khu vực bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng.

Bên cạnh đó, việc tăng lương cơ sở cho công chức, viên chức được áp dụng từ 1/7 năm nay chắc chắn sẽ gây áp lực lên lạm phát trong những tháng cuối năm, tuy nhiên người dân cũng có xu hướng gia tăng các khoản chi tiêu. Do vậy, đây cũng là dư địa để triển khai hiệu quả các chương trình kích cầu tiêu dùng nội địa nhằm tận dụng và thu hút nguồn thu nhập tăng lên của người dân.

Như vậy, để tăng trưởng tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng trong 6 tháng cuối năm, cần tập trung thực hiện một số giải pháp:

(1) Triển khai các chính sách giảm thiểu tác động tăng giá hàng hóa từ việc tăng lương cơ sở áp dụng từ 1/7 để thu nhập của người dân được thực chất hơn, tránh tình trạng "giá đi trước, lương đi sau";

(2) Ổn định nguồn cung hàng hóa phục vụ nhu cầu thiết yếu của người dân, kết hợp với việc đẩy mạnh triển khai các hoạt động kích cầu tiêu dùng nội địa, đặc biệt là các chương trình kết nối cung cầu trên nền tảng số;

(3) Thúc đẩy hoạt động du lịch thông qua việc đẩy mạnh hoạt động ngoại giao du lịch, thu hút mạnh mẽ khách quốc tế đến Việt Nam trong 6 tháng cuối năm, đặc biệt là khách đến từ Mỹ, Hàn Quốc và các quốc gia Châu Âu; Đồng thời triển khai thêm các hoạt động kích cầu du lịch nội địa tại các địa phương có lợi thế... Đây chính là giải pháp tích cực nhằm biến dư địa thành động lực cho du lịch lý hành phát triển và bùng nổ, tác động mạnh mẽ tới tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng của Việt Nam trong những tháng cuối năm./.

THU HÚT ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023 GIẢM SO CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC

Thu hút ĐTNN trong 6 tháng đầu năm 2023 giảm so cùng kỳ năm trước

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, tính đến 20/6/2023, tổng vốn đăng ký cấp mới, điều chỉnh và góp vốn mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài (ĐTNN) đạt trên 13,43 tỷ USD, bằng 95,7% (tức giảm 4,3%) so với cùng kỳ năm 2022.

Mức sụt giảm này cho thấy rõ khó khăn chung của nền kinh tế thế giới cũng như của Việt Nam trước nhiều rủi ro và biến động trong năm 2022 và vẫn đang kéo dài sang năm 2023, thể hiện ở một số điểm: Xu hướng đầu tư ra nước ngoài của các quốc gia phát triển có dấu hiệu chững lại mặc dù đại dịch Covid-19 đã được kiểm soát trên thế giới và tại Việt Nam. Thực tế này xuất phát từ một số yếu tố cơ bản như: Bối cảnh thế giới tiếp tục biến động phức tạp, khó lường; xung đột chính trị tại một số quốc gia trên thế giới ngày càng gay gắt; áp lực giá cả và lạm phát có dấu hiệu hạ nhiệt nhưng vẫn ở mức cao; nhu cầu hàng hoá toàn cầu có xu hướng giảm và chưa có dấu hiệu phục hồi; điều kiện tài chính toàn cầu có xu hướng thắt chặt ảnh hưởng mạnh hơn đến doanh nghiệp, thương mại và đầu tư quốc tế; rủi ro của hệ thống ngân hàng; đứt gãy chuỗi cung ứng chưa được khắc phục hoàn toàn. Những yếu tố này đang gây áp lực giảm đáng kể lên dòng vốn FDI toàn cầu trong năm 2022 và tiếp tục sang 2023, ảnh hưởng tiêu cực đến dòng vốn đầu tư ra nước ngoài của các nền kinh tế lớn, đặc biệt là các đối tác đầu tư của Việt Nam, tác động làm giảm thu hút đầu tư nước ngoài vào Việt Nam trong 6 tháng đầu năm 2023.

Mặc dù tổng vốn FDI đăng ký 6 tháng đầu năm 2023 giảm 4,3% so với cùng kỳ

năm 2022, song khi phân tích chi tiết sẽ cho thấy tín hiệu tích cực trong thu hút ĐTNN, cụ thể:

Thứ nhất, vốn đầu tư cấp mới đạt gần 6,5 tỷ USD (chiếm 48,3% tổng vốn đăng ký) tăng mạnh 31,3% và tăng 71,9% về số dự án cấp mới so với cùng kỳ 2022; vốn góp mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài (chiếm 29,9% tổng vốn đăng ký) tăng mạnh 79%. Chỉ có vốn đăng ký tăng thêm (chiếm 21,8% tổng vốn đăng ký) giảm 57,1% nhưng số lượt dự án tăng vốn lại tăng 29,8% so với cùng kỳ. Mức tăng, giảm này khẳng định niềm tin của nhà ĐTNN đối với chính sách kinh tế vĩ mô ổn định, môi trường đầu tư của Việt Nam an toàn nên vẫn thu hút các nhà đầu tư nước ngoài quyết định đến đầu tư và mở rộng dự án hiện hữu tại Việt Nam.

Thứ hai, tốc độ tăng số dự án mới (tăng 71,9%) lớn hơn tốc độ tăng tổng vốn đầu tư mới (tăng 31,3%) cho thấy: Các nhà ĐTNN quy mô vừa và nhỏ tiếp tục quan tâm, tin tưởng vào môi trường đầu tư của Việt Nam và đưa ra các quyết định đầu tư mới; Các tập đoàn lớn hiện đang cân trọng, xem xét kỹ việc tiếp tục đầu tư lớn vào Việt Nam trong bối cảnh tác động của chính sách thuế tối thiểu toàn cầu có hiệu lực từ năm 2024.

Thứ ba, các dự án đầu tư mới vẫn tập trung vào các tỉnh, thành phố có nhiều lợi thế trong thu hút ĐTNN (cơ sở hạ tầng tốt, nguồn nhân lực ổn định, nỗ lực cải cách thủ tục hành chính và năng động trong công tác xúc tiến đầu tư...) như Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, Bắc Giang, Bình Dương, Hải Phòng, Bắc Ninh, Đồng Nai...

Thứ tư, các nhà đầu tư đến từ Châu Á, các đối tác đầu tư truyền thống vẫn chiếm tỷ trọng lớn (Singapore, Nhật Bản, Trung Quốc,

Hàn Quốc, Hồng Kông, Đài Loan). Riêng 6 đối tác này đã chiếm tới 76,1% tổng vốn FDI đăng ký của cả nước trong 6 tháng đầu năm 2023.

Giải pháp thu hút ĐTNN trong thời gian tới

Để thu hút dòng vốn FDI có chất lượng trong thời gian tới trong bối cảnh dòng vốn FDI có xu hướng chậm lại, Việt Nam cần thực thi nhiều giải pháp hiệu quả:

Một là, tiếp tục rà soát, bổ sung và hoàn thiện thể chế, tiếp tục cắt giảm thực chất điều kiện kinh doanh đang là rào cản đối với hoạt động SXKD; đẩy mạnh cải cách hành chính, thực thi hiệu quả thủ tục một cửa tạo môi trường kinh doanh thuận lợi cho doanh nghiệp thành lập và phát triển; rà soát, sửa đổi cơ chế chính sách ưu đãi, thu hút đầu tư nước ngoài trong bối cảnh áp dụng thuế tối thiểu toàn cầu.

Hai là, chú trọng đến việc đáp ứng yêu cầu của các tập đoàn xuyên quốc gia về thời gian đàm phán, ký thỏa thuận và triển khai thực hiện; ưu tiên các nhà đầu tư chiến lược; tạo lập chuỗi sản xuất toàn cầu. Xây dựng cơ chế ưu tiên doanh nghiệp công nghệ cao và chuyển giao công nghệ cho doanh nghiệp trong nước.

Ba là, các doanh nghiệp trong nước cần phải nỗ lực nâng cao năng lực về: Công nghệ, chất lượng lao động, quản lý... Đây là cơ hội để các doanh nghiệp ĐTNN tìm đến đặt hàng và hỗ trợ doanh nghiệp trong nước hoàn thiện quy trình sản xuất, tăng cơ hội liên kết.

Bốn là, rà soát toàn bộ các khu công nghiệp (KCN): Các KCN cần ưu tiên mở rộng, xây mới; các KCN cần thu hẹp. Công bố danh sách các KCN có quỹ đất sạch, cơ sở hạ tầng sẵn sàng... để thu hút đầu tư. Đẩy mạnh đầu tư cơ sở hạ tầng đồng bộ, kết nối giao thông thông suốt giữa các tỉnh/TP, các vùng/miền, tạo thuận lợi cho thu hút đầu tư, hoạt động SXKD phát triển.

Năm là, chủ động triển khai các chiến dịch vận động xúc tiến đầu tư, khẳng định Việt Nam là điểm đến đầu tư an toàn, tin cậy. Chú trọng công tác đối thoại chính sách, có biện pháp kịp thời tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp FDI, nhất là về thủ tục hành chính, đất đai. Tăng cường công tác phối hợp với các hiệp hội doanh nghiệp, ngành nghề, hiệp hội doanh nghiệp nước ngoài./

(Nguồn: Vụ Thống kê Công nghiệp và Xây dựng - Tổng cục Thống kê)



MẤT CÂN BẰNG GIỚI TÍNH KHI SINH: THÁCH THỨC DÂN SỐ LỚN CỦA VIỆT NAM

TS. Lê Hồng Việt

Phó Viện trưởng Viện Nghiên cứu phụ nữ
Học viện Phụ nữ Việt Nam

Tóm tắt: Theo ước tính của Tổng cục Thống kê, dân số Việt Nam đạt ngưỡng 100 triệu người vào năm 2023, trở thành quốc gia đông dân thứ 15 trên thế giới. Đây là cơ hội để Việt Nam phát triển kinh tế - xã hội nhưng cũng đặt ra những thách thức không nhỏ đối với phát triển dân số bền vững. Một trong những thách thức đó là tình trạng mất cân bằng giới tính khi sinh đang ở mức cao so với mức cân bằng tự nhiên.

Từ khóa: Dân số, tỷ số giới tính khi sinh, phụ nữ, hệ lụy, giải pháp

Tỷ số giới tính khi sinh đang cao hơn đáng kể so với mức cân bằng tự nhiên

Theo Tổng cục Thống kê, tỷ số giới tính khi sinh (SRB) phản ánh sự cân bằng giới tính của số bé trai và bé gái khi được sinh ra. Tỷ số này ở mức sinh học thông thường là 104-106 bé trai/100 bé gái. Bất kỳ sự thay đổi đáng kể nào của tỷ số giới tính khi sinh chệch khỏi mức sinh học bình thường đều phản ánh những can thiệp có chủ đích và sẽ làm ảnh hưởng đến sự mất cân bằng tự nhiên, đe dọa sự ổn định dân số của quốc gia và toàn cầu.

Vấn đề mất cân bằng giới tính khi sinh thực sự đang trở thành thách thức với công tác dân số tại Việt Nam. Số liệu từ Tổng cục Thống kê cho thấy, trong giai đoạn đầu từ năm 1999 đến năm 2005, xu hướng biến động SRB của Việt Nam không rõ ràng và dường như dao động trong khoảng 104 đến 109 bé trai/100 bé gái. Tuy nhiên, từ năm 2006 đến nay, SRB của Việt Nam bắt đầu có dấu hiệu tăng đáng kể. Năm 2021, SRB ở mức 112 bé trai/100 bé gái và năm 2022, SRB giảm 0,5 điểm phần trăm so với năm 2021 (tương ứng

là 111,5 bé trai/100 bé gái so với 112,0 bé trai/100 bé gái). Dù tỷ số này có sự tăng giảm qua các năm nhưng hiện vẫn đang ở mức cao hơn so với mức cân bằng tự nhiên.

Bảng 1. Tỷ số giới tính khi sinh, thời kỳ 1999- 2022

Đơn vị tính: Số bé trai/100 bé gái

Năm	Tỷ số giới tính khi sinh	Năm	Tỷ số giới tính khi sinh
1999	107,0	2011	111,9
2000	107,3	2012	112,3
2001	109,0	2013	113,8
2002	107,0	2014	112,2
2003	104,0	2015	112,8
2004	108,0	2016	112,2
2005	106,0	2017	112,1
2006	109,8	2018	114,8
2007	111,6	2019	111,5
2008	112,1	2020	112,1
2009	110,5	2021	112,0
2010	111,2	2022	111,5

Số liệu của Tổng cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình (Bộ Y tế) cho thấy, mất cân bằng giới tính khi sinh ở Việt Nam tuy xuất hiện muộn hơn một số nước nhưng tăng nhanh và lan rộng, xảy ra ở cả thành thị và nông thôn. Xét ở phạm vi vùng kinh tế - xã hội, năm 2006 có 3/6 vùng mất cân bằng giới tính khi sinh thì đến năm 2021 cả 6/6 vùng đã bị mất cân bằng giới tính khi sinh, ở cả thành thị và nông thôn.

Tình trạng mất cân bằng giới tính khi sinh đặc biệt cao ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc (114,1), tiếp đến là Đồng bằng sông Hồng (110,6). Đặc biệt có 6 tỉnh có tỷ số giới tính khi sinh rất cao trên 120 bé trai/100 bé gái như: Bắc Giang (126,8/100), Hà Nam (125,3/100), Hưng Yên (123,6/100), Sơn La (121,8/100), Hòa Bình (121,8/100), Bà Rịa - Vũng Tàu (121,1/100).

Đặc biệt, Việt Nam là một trong những quốc gia hiếm hoi trên thế giới có sự chênh lệch giới tính khi sinh ngay từ đứa con đầu tiên (110/100), tức là các cặp vợ chồng đã nghĩ đến lựa chọn giới tính khi sinh ngay ở lần sinh đầu.

Bên cạnh đó, mức độ mất cân bằng giới tính khi sinh cao hơn nhiều ở những cặp vợ chồng có trình độ học vấn cao, tình hình kinh tế khá giả. Năm 2019, tỷ số giới tính khi sinh trong nhóm nghèo nhất là 108,2 so với 112,9 ở nhóm giàu nhất. Nhiều nghiên cứu cũng cho thấy tỷ số giới tính khi sinh cao hơn ở một số nhóm dân tộc thiểu số so với các dân tộc khác.

Nguyên nhân và những hệ lụy khôn lường

Theo giới chuyên gia, có nhiều nguyên nhân dẫn đến mất cân bằng giới tính khi sinh tại Việt Nam, nhưng nguyên nhân gốc rễ, cốt lõi vẫn là định kiến giới. Tư tưởng trọng nam khinh nữ đã “ăn sâu, bám rễ” vào tiềm thức của mỗi cá nhân và trở thành quan niệm truyền thống của người Việt Nam. Quan niệm thiên lệch về giới này đã được duy trì từ thế hệ này sang thế hệ khác, gây ảnh hưởng tiêu cực đến vị trí, vai trò của phụ nữ và nam giới trong gia đình, cộng đồng và xã hội.

Nguyên nhân trực tiếp dẫn đến tình trạng này là việc tiếp cận kỹ thuật mới để lựa chọn giới tính gia tăng mạnh mẽ trong thời gian gần đây. Hầu hết người dân đều có thể tiếp cận dịch vụ siêu âm, phá thai với mục đích lựa chọn giới tính. Mặc dù Chính phủ đã tăng cường khung pháp lý để giải quyết sự gia tăng mất cân bằng giới tính khi sinh (đã có các quy định cấm xác định giới tính thai nhi và tất cả các hình thức lựa chọn giới tính nhằm đưa tỷ số giới tính khi sinh trở lại mức sinh học bình thường

vào năm 2025), nhưng các ông bố, bà mẹ vẫn dễ dàng có được thông tin về giới tính thai nhi.

Bên cạnh các nguyên nhân kể trên, hệ thống an sinh xã hội cho người cao tuổi của nước ta chưa phát triển. Ở các khu vực nông thôn, nhiều người già không có lương hưu, hay trợ cấp xã hội, trong khi họ cần sự chăm sóc về y tế. Tất cả phụ thuộc vào khả năng phụng dưỡng của con cái mà theo quan niệm của gia đình truyền thống, trách nhiệm đó chủ yếu thuộc về con trai. Nhiều người vì thế sẽ cảm thấy lo lắng cho tương lai và bất an khi về già nếu không có con trai.

Ở nhiều vùng nông thôn, các công việc nặng nhọc đều đòi hỏi sức lao động chân tay của nam giới. Vì vậy, con trai vừa là trụ cột về tinh thần, vừa là trụ cột về kinh tế cho cả gia đình. Những chuẩn mực xã hội mới như gia đình qui mô nhỏ, mỗi cặp vợ chồng chỉ sinh 1-2 con cũng là động lực khiến các cặp vợ chồng tìm kiếm và sử dụng các dịch vụ lựa chọn giới tính thai nhi.

Tổng cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình nhấn mạnh, nếu tình trạng mất cân bằng giới tính khi sinh tại Việt Nam tiếp tục gia tăng và không được kiểm soát sẽ để lại những hệ lụy khó lường về mặt xã hội, kinh tế, ảnh hưởng tới sự phát triển bền vững của đất nước, thậm chí cả an ninh chính trị quốc gia...

Các nghiên cứu của quốc tế và Việt Nam cũng đã chỉ ra các hệ lụy trong tương lai của tình trạng mất cân bằng giới tính hiện nay. Rõ ràng là tình trạng thiếu hụt số trẻ em gái quan sát được gần đây ở nhiều quốc gia sẽ dẫn đến tình trạng thiếu hụt phụ nữ ở tất cả các nhóm tuổi trong tương lai. Cấu trúc dân số trong những thập kỷ tới sẽ mang dấu ấn của việc lựa chọn giới tính hiện tại, với quy mô

dân số nam vượt trội trong một thời gian dài.

Dựa trên các phân tích chuyên sâu, Tổng cục Thống kê và UNFPA đã đưa ra kịch bản về sự dư thừa nam giới so với nữ giới độ tuổi từ 20-39 tuổi trong giai đoạn 2019-2059. Theo đó, nếu Việt Nam không thực hiện các biện pháp nhằm thay đổi tỷ số giới tính khi sinh giữa bé trai và bé gái, sự dư thừa nam giới sẽ tăng từ 563,5 nghìn người nam năm 2019 lên 1,4 triệu người nam năm 2059, tương ứng sẽ dư từ 3,5% lên 9,7% tổng số nam giới của Việt Nam. Với kịch bản Việt Nam nỗ lực thực hiện các biện pháp thay đổi nhanh khiến tỷ số giới tính khi sinh giảm đều và trở lại mức 106,9% vào năm 2059, dù tình trạng nam dư thừa vẫn cao nhưng con số này đã có sự giảm đáng kể còn 926,5 nghìn người nam dư thừa, tương ứng 6,5% tổng số nam giới của cả nước.

Mất cân bằng giới tính khi sinh dẫn đến tình trạng thừa nam, thiếu nữ trong tương lai không chỉ ảnh hưởng đến cuộc sống của cá nhân, gia đình, dòng tộc mà còn để lại những hệ lụy không tốt, tác động trực tiếp đến đời sống, xã hội và sự phát triển bền vững của đất nước cả trong hiện tại và tương lai.

Với phương diện gia đình, nhiều bà mẹ đã lựa chọn giới tính thai nhi sau khi mang thai bằng phương pháp nạo, hút thai, điều này cũng phản ánh tình trạng bất bình đẳng giới còn tồn tại ở Việt Nam. Theo báo cáo của Quỹ Dân số Liên hợp quốc (UNFPA), năm 2022, Việt Nam thuộc nhóm 20 nước có tỷ lệ phá thai vị thành niên cao nhất thế giới với khoảng 300 nghìn ca/năm. Còn theo số liệu của Tổng cục Thống kê, tỷ lệ phụ nữ trong độ tuổi 15-49 đang có chồng thực hiện việc nạo/phá thai

và hút điều hòa kinh nguyệt ở mức 0,4%, gần tương đương nhau ở khu vực thành thị và nông thôn. Tuy tỷ lệ này giảm rất nhiều so với con số 1,7% năm 2003 nhưng vẫn tiềm ẩn những nguy cơ không hề nhỏ đối với sức khỏe và tính mạng của thai phụ. Đi cùng với vấn đề sức khỏe là các vấn đề về tâm lý, gia tăng căng thẳng trong gia đình, ít nhiều ảnh hưởng đến sự phát triển kinh tế gia đình. Thêm vào đó, mong muốn có con trai của các thành viên trong gia đình có thể khiến người phụ nữ phải chịu, áp lực sinh bằng được con trai, đặc biệt là khi người phụ nữ đó là con dâu trưởng hay có chồng là con trai duy nhất của gia đình. Thậm chí, tâm lý ưa thích con trai có thể là nguyên nhân dẫn đến việc ngoại tình hay gia tăng các vụ ly hôn vì không sinh được con trai.

Trên phương diện xã hội, theo các nhà khoa học xã hội, tác động chính của hiện tượng mất cân bằng giới tính sẽ liên quan tới quá trình hình thành và cấu trúc gia đình, đặc biệt là hệ thống hôn nhân. Nam giới trẻ tuổi sẽ bị dư thừa so với nữ do tỷ lệ nữ giới đang giảm dần trong cùng một thế hệ và kết quả là họ có thể phải đối mặt với những khó khăn nghiêm trọng khi tìm kiếm bạn đời. Trì hoãn hôn nhân trong nam giới hoặc gia tăng tỷ lệ sống độc thân là những khả năng có thể xảy ra trong tương lai do tình trạng thiếu phụ nữ trong độ tuổi kết hôn. Điều này sẽ tác động ngược lại hệ thống gia đình trong tương lai, nhất là trên thực tế, các xã hội này đều có hệ thống gia đình phụ hệ (theo họ cha) và trước kia hầu hết nam giới đều lập gia đình. Hệ quả của hệ quả là sẽ có thể gây ra sự bất ổn xã hội, gia tăng các tệ nạn như mại dâm, buôn bán trẻ em gái, phụ nữ và các loại tội phạm

xã hội khác do nhu cầu sinh lý của họ không được đáp ứng. Tình trạng này cũng gây thêm khó khăn thách thức mới đối với công tác dân số, phải tăng thêm nguồn lực đáng kể cho các nghiên cứu và giải pháp khắc phục.

Giải pháp khắc phục cần đồng bộ và bền bỉ

Theo các chuyên gia, để giải quyết vấn đề mất cân bằng giới tính khi sinh ở Việt Nam hiện nay, phải giải quyết nguyên nhân "gốc rễ" của vấn đề, tức là thay đổi nhận thức của người dân về việc sinh con trai hay con gái. Đồng thời, nâng cao vị thế của phụ nữ và trẻ em gái, hướng đến một xã hội bình đẳng hơn, không còn tình trạng "trọng nam khinh nữ" cũng là việc cần thiết phải làm.

Hàn Quốc là một quốc gia đã rất thành công trong việc đưa tỷ số giới tính khi sinh về mức cân bằng tự nhiên. Những năm 1980 - 1990 của thế kỷ trước, khi công nghệ siêu âm, chọc ối... phát triển cùng với quy mô gia đình ít con, mức sinh thấp đã đưa tỷ số giới tính khi sinh của Hàn Quốc tăng rất nhanh. Sự tăng bất thường của tỷ số giới tính khi sinh lên đỉnh điểm vào đầu những năm 1990, đạt 116 trẻ trai/100 trẻ gái, có vùng tỉ số này lên tới 140/100. Tỷ số giới tính khi sinh cũng có sự khác biệt lớn theo thứ tự của đứa trẻ khi sinh. Ở lần sinh thứ nhất và thứ hai, sự mất cân bằng này chưa rõ rệt, nhưng ở lần sinh thứ 3 và thứ 4, tỉ số này có sự gia tăng lớn. Vào những năm 1990, có thời điểm tỷ số giới tính khi sinh ở trẻ là con thứ ba lên tới 200/100 và ở con thứ 4 trở lên, tỉ số này là 240/100. Trước sự gia tăng bất thường và nhìn thấy rõ hệ lụy của vấn đề thừa nam thiếu nữ, Chính phủ Hàn Quốc đã có những giải pháp để ngăn ngừa tình trạng này.

Chính phủ cấm xác định giới tính thai nhi theo Luật Y tế năm 1987 (sửa đổi năm 1994); Hủy bỏ luật chỉ có nam giới mới được thừa kế mà cả con trai, con gái đều được thừa hưởng như nhau; Luật Y tế được sửa đổi 1994 có biện pháp mạnh mẽ trong việc xử lý vi phạm lựa chọn giới tính thai nhi; Tạo điều kiện huy động lực lượng lao động nữ, mở rộng ngành nghề phụ nữ có thể tham gia; Khuyến khích phụ nữ tham gia vào phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia. Bên cạnh đó, các biện pháp như chú trọng dạy và nâng cao đạo đức nghề nghiệp với sinh viên y khoa trong việc thực hiện nạo phá thai vì lý do giới tính; tạo dựng hệ thống hỗ trợ người cao tuổi; nâng cao vị thế và trao quyền năng cho phụ nữ được tiến hành đồng bộ.

Những năm 1980, Hàn Quốc có khẩu hiệu: "Sinh hai con để có cuộc sống tốt đẹp hơn, không lo lắng về giới tính của con cái!". Giai đoạn 1990-2000 những khẩu hiệu: "Nuôi 1 con gái lớn lên bằng 10 con trai", "Hãy yêu con gái của bạn" được người dân Hàn Quốc đón nhận.

Nhờ những nỗ lực đó, tỷ lệ giới tính khi sinh tại Hàn Quốc đã giảm kể từ giữa những năm 1990, đến năm 2010, tỷ số giới tính khi sinh ở Hàn Quốc đã gần đạt mức bình thường là 106,9. Hàn Quốc gần như đã chuyển hẳn sang văn hóa trọng nữ từ chế độ gia trưởng và một nền văn hóa trọng nam có gốc rễ từ xa xưa. Theo các chuyên gia, những bài học của Hàn Quốc sẽ giúp ích cho Việt Nam rất nhiều trong việc xử lý vấn đề mất cân bằng tỷ số giới tính khi sinh.

Tại Việt Nam, trước tình trạng mất cân bằng giới tính khi sinh ngày càng gia tăng, Đảng, Nhà nước đã ban hành nhiều chính sách, văn bản để giải quyết vấn đề này

như Luật Bình đẳng giới, Luật hôn nhân gia đình, Luật phòng, chống bạo lực gia đình, Pháp lệnh dân số, các nghị định, Quy định về cấm lựa chọn giới tính khi sinh... Trong các bộ luật này, ngoài những quy định chung áp dụng một cách bình đẳng đối với nam và nữ còn có những chính sách điều chỉnh pháp luật riêng phù hợp với những đặc thù về giới tính của phụ nữ, trẻ em gái.

Đặc biệt, Luật Bình đẳng giới ra đời là sự khẳng định rõ ràng nhất, tập trung nhất nỗ lực và bước tiến không ngừng của Chính phủ Việt Nam trong việc hoàn thiện hệ thống pháp luật về bình đẳng nam nữ, xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ và đưa ra những biện pháp thiết thực có tính đến những đặc thù về giới tính của phụ nữ.

Thực tế cho thấy, mặc dù hiện nay người phụ nữ có những đóng góp to lớn trong chính trị, kinh tế, xã hội và đặc biệt là vai trò của họ trong gia đình và cộng đồng, nhưng nhận thức về vai trò của phụ nữ và bình đẳng giới còn hạn chế nhất định. Tình trạng "trọng nam khinh nữ" vẫn còn nặng nề. Phụ nữ và trẻ em gái, đặc biệt là ở vùng nông thôn, vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số còn chịu nhiều thiệt thòi hơn trẻ em trai cũng như so với trẻ em gái ở khu vực thành thị về cơ hội học tập, tiếp cận thông tin. Điều này không chỉ làm giảm tiềm năng cá nhân, tạo ra rào cản lớn đối với việc nâng cao vị thế của các em trong hiện tại và tương lai mà còn làm tăng các chu kỳ nghèo đói, bất lợi của mọi thế hệ và cả quốc gia. Trẻ em không được đi học, không tiếp cận được nền giáo dục sẽ đồng nghĩa với việc tước đoạt một nguồn tăng trưởng tiềm năng của đất nước.

Để hướng tới một xã hội bình đẳng, nơi phụ nữ và trẻ em gái được đối xử công bằng và được trao quyền, cơ hội phát triển như nam giới, cần thực hiện mạnh mẽ các chính sách kinh tế - xã hội nhằm cải thiện vấn đề bình đẳng giới, nâng cao địa vị phụ nữ trong xã hội, từng bước khắc phục tư tưởng "trọng nam khinh nữ"; xây dựng và ban hành các hệ thống an sinh xã hội, để án phúc lợi kinh tế có chú trọng đến đối tượng là phụ nữ và trẻ em gái.

Bên cạnh việc ban hành, thực thi các quy định của pháp luật, Chính phủ, Đảng, Nhà nước, các bộ, ngành đã ban hành các nghị định, thông tư, Chiến lược quốc gia... và thực hiện các giải pháp nhằm làm giảm chênh lệch tỷ số giới tính khi sinh thông qua việc thực hiện các chính sách, chương trình, đề án liên quan.

Đặc biệt, năm 2016, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 468/QĐ-TTg phê duyệt đề án Kiểm soát mất cân bằng giới tính khi sinh giai đoạn 2016-2025 với mục tiêu "Khống chế có hiệu quả tốc độ gia tăng tỷ số giới tính khi sinh, tiến tới đưa tỷ số này về mức cân bằng tự nhiên góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước" và mục tiêu trong giai đoạn 2016-2020 là "Giảm tốc độ tăng tỷ số giới tính khi sinh xuống dưới mức 0,46 điểm phần trăm/năm, để tỷ số này dưới mức 115 vào năm 2020".

Theo các chuyên gia quốc tế, mô hình chuyển đổi của tỷ số giới tính khi sinh sẽ trải qua 3 giai đoạn: Gia tăng nhanh khi bắt đầu mất cân bằng giới tính khi sinh, ổn định ở mức cao và giảm chậm trở lại mức cân bằng tự nhiên. Hiện nay, theo số liệu thống kê qua các năm, tỷ số giới tính khi sinh

của Việt Nam đang ở giai đoạn 2 - ổn định ở mức cao. Thời gian trở lại mức cân bằng tự nhiên nhanh hay chậm hoàn toàn phụ thuộc vào các giải pháp mà chúng ta triển khai thực hiện.

Theo Tổng Cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình, công tác dân số hiện nay phải giải quyết đồng bộ và toàn diện các vấn đề về quy mô, cơ cấu, phân bố, chất lượng dân số và đặt trong mối quan hệ tác động qua lại với phát triển kinh tế - xã hội. Để giải quyết tình trạng mất cân bằng giới tính khi sinh, cần can thiệp, giải quyết nguyên nhân căn bản, gốc rễ của vấn đề là "định kiến giới, tâm lý ưa thích con trai hơn con gái" đã "ăn sâu" vào tiềm thức của mỗi cá nhân và trở thành quan niệm truyền thống của người Việt Nam. Bên cạnh đó, cần đẩy mạnh truyền thông theo các nhóm đối tượng; đặc biệt cần quan tâm đến việc nâng cao hiệu lực thực thi những quy định của pháp luật về kiểm soát mất cân bằng giới tính khi sinh đã được quy định trong các luật, pháp lệnh, quy định về cấm lựa chọn giới tính khi sinh; tranh thủ sự hỗ trợ của tổ chức quốc tế để vận động nhân dân thực hiện tốt chính sách dân số...

Tình trạng mất cân bằng giới tính khi sinh chỉ được giải quyết triệt để khi Việt Nam triển khai đồng bộ các giải pháp lâu dài và bền bỉ với sự quyết tâm và vào cuộc của cả hệ thống chính trị./.

Tài liệu tham khảo:

1. Tổng điều tra dân số và Nhà ở 2019
2. Kết quả chủ yếu điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình thời điểm 01/4/2021
3. Mất cân bằng giới tính khi sinh tại Việt Nam: Xu hướng, sự khác biệt và các nhân tố ảnh hưởng
4. Mất cân bằng giới tính khi sinh tại Việt Nam: Thực trạng và giải pháp

Chất lượng sống của người dân Việt TĂNG CAO SAU HƠN MỘT THẬP KỶ

TS. Hoàng Thanh Huyền
Học viện Ngân hàng

Mức sống dân cư hiện nay là tiêu chí quan trọng để đánh giá sự phát triển của các quốc gia trên thế giới, trong đó có Việt Nam. Chính vì vậy, cùng với phát triển kinh tế và hội nhập sâu rộng với thế giới, Đảng và Nhà nước đã luôn nỗ lực xây dựng và chỉ đạo thực thi nhiều chủ trương, chính sách nhằm nâng cao đời sống cho nhân dân, nhờ đó, đời sống của người dân Việt đã được cải thiện đáng kể trong thập kỷ qua.

Thu nhập bình quân đầu người là một trong những chỉ tiêu quan trọng nhất, thể hiện rõ thành tựu đạt được trong việc nâng cao chất lượng cuộc sống cho người dân nhờ phát triển kinh tế của bất cứ địa phương hay quốc gia nào trên thế giới. Tại Việt Nam, sau hơn một thập kỷ từ năm 2012-2022, thu nhập bình quân đầu người của Việt Nam đã tăng hơn 2 lần. Báo cáo kết quả khảo sát mức sống dân cư Việt Nam năm 2022 của Tổng cục Thống kê cho thấy, thu nhập bình quân 1 người 1 tháng (thu nhập bình quân) của người dân Việt Nam đã tăng từ 2 triệu đồng năm 2012 lên 4,67 triệu đồng năm 2022. Trong đó, thu nhập bình quân của người dân ở khu vực thành thị tăng từ 2,98 triệu đồng lên 5,94 triệu đồng, gấp gần 2 lần; khu vực nông thôn tăng từ 1,57 triệu đồng

lên 3,86 triệu đồng, gấp 2,44 lần. Như vậy, với thu nhập tăng lên, đời sống của người dân, nhất là người dân sống ở khu vực nông thôn cũng được cải thiện đáng kể. Đáng nói là, thu nhập bình quân năm 2022 còn cao hơn con số 4,29 triệu đồng/người/tháng của năm 2019, khi đại dịch Covid-19 chưa xảy ra; trong đó, thu nhập trung bình của 20% dân số giàu nhất đạt 10,23 triệu đồng/người/tháng. Điều này cho thấy sự hồi phục mạnh mẽ của nền kinh tế, tạo động lực cho tăng trưởng toàn xã hội dẫn đến thu nhập tăng lên.

Cùng với các chính sách đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, các khu chế xuất, khu công nghiệp ngày càng phát triển nhanh cả về số lượng và chất lượng, dẫn đến cơ cấu việc làm và cơ cấu thu nhập của người dân có sự thay đổi đáng kể. Năm 2012, cơ cấu thu nhập bình quân 1 người 1 tháng chia theo nguồn thu là 34,0% từ các công việc phi nông, lâm, thủy sản; 19,8% từ công việc nông, lâm nghiệp, thủy sản; còn 46,2% là tiền lương, tiền công. Đến năm 2022, sự thay đổi lớn đã diễn ra với thu nhập bình quân từ nguồn nông, lâm nghiệp, thủy sản chỉ còn chiếm tỷ trọng 10,1%, thu nhập từ tiền lương, tiền công tăng mạnh, chiếm 55,2%; còn lại từ nguồn phi nông,

lâm nghiệp, thủy sản tăng nhẹ và chiếm tỷ trọng 34,7%.

Thu nhập tăng lên góp phần kéo theo chỉ tiêu bình quân của người dân cả nước cũng tăng lên, thúc đẩy sự tăng trưởng của sản xuất, thương mại. Chỉ tiêu bình quân của người dân Việt Nam đã tăng từ 1,60 triệu đồng/người/tháng lên 2,79 triệu đồng/người/tháng; khu vực nông thôn đạt mức tăng cao, từ 1,31 triệu đồng/người/tháng năm 2012 lên 2,49 triệu đồng/người/tháng năm 2022, gấp 1,89 lần kể từ đầu giai đoạn. Chỉ tiêu cho đời sống chiếm tỷ lệ cao trong tổng chỉ tiêu bình quân đầu người của các hộ gia đình. Năm 2022, chi cho đời sống bình quân một người một tháng là 2,7 triệu đồng (chiếm tới 95,5% trong tổng chi tiêu hộ gia đình), trong đó chi cho ăn uống bình quân đầu người một tháng xấp xỉ 1,3 triệu đồng và không phải ăn uống là 1,4 triệu đồng.

Bên cạnh việc thúc đẩy tăng trưởng kinh tế xã hội, phát triển kinh tế gia đình, cá nhân, Đảng và Nhà nước còn xây dựng nhiều chủ trương, chính sách nhằm nâng cao đời sống người dân, tăng cường phúc lợi như giáo dục, y tế, điều kiện sinh hoạt tối thiểu... một số chỉ tiêu khác về mức sống của người dân cũng tăng cao trong 10 năm qua. Năm 2000, sau khi hoàn thành mục tiêu phổ cập giáo dục

tiểu học (PCGDTH), xóa mù chữ, Việt Nam đã cam kết phấn đấu đạt 8 mục tiêu phát triển thiên niên kỷ được ghi trong Bản Tuyên ngôn Thiên niên kỷ của Liên hợp quốc với 189 quốc gia thành viên. Trong các mục tiêu này, PCGDTH là một trong những mục tiêu mà Việt Nam chú trọng triển khai và đã đạt được thành tích rất đáng trân trọng ở tất cả các vùng miền trong cả nước. Cụ thể, Bộ Chính trị đã ban hành Chỉ thị 10-CT/TW ngày 05/12/2011 về phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, củng cố kết quả PCGDTH và trung học cơ sở, tăng cường phân luồng học sinh sau trung học cơ sở và xóa mù chữ cho người lớn; Chính phủ đã ban hành Nghị định 20/2014/NĐ-CP về phổ cập giáo dục, xóa mù chữ; Bộ Giáo dục và Đào tạo triển khai Nghị định 20/2014/NĐ-CP thông qua việc ban hành Thông tư số 07/2016/TT-BGDĐT ngày 22/3/2016 quy định về điều kiện bảo đảm và nội dung, quy trình, thủ tục kiểm tra công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục, xóa mù chữ để hướng dẫn, giúp địa phương thực hiện củng cố, duy trì bền vững và thúc đẩy hơn nữa công tác phổ cập giáo dục tiểu học. Nhờ đó, Việt Nam được đánh giá là có tiến bộ nhanh hơn so với phần lớn các nước có thu nhập thấp khác trên thế giới trong việc khắc phục những sự chênh lệch về giới và về tỷ lệ nhập học đúng độ tuổi. Theo Tổng cục Thống kê, trong vòng 10 năm từ 2012 đến 2022, tỷ lệ đi học đúng tuổi qua các năm đều có xu hướng tăng, đặc biệt là tỷ lệ đi học đúng tuổi trung học phổ thông (tăng từ 59,4% năm 2012 lên 77,2% năm 2022). Đầu tư cho giáo dục của hộ gia đình cũng ngày càng cải thiện, thể hiện ở chi giáo dục, đào tạo cho 1 người đi học ngày càng tăng, từ 4,08 triệu lên 7,0 triệu đồng/người/năm.

Năm 2012, tỷ lệ đi học đúng tuổi các cấp tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông lần lượt là 92,4%, 84,1% và 59,4%. Sau những nỗ lực phổ cập giáo dục, năm 2022, tỷ lệ đi học đúng tuổi các cấp tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông đều tăng cao, lần lượt là 95,8%, 90,5% và 77,2%.

Sự phát triển của mạng lưới y tế cơ sở theo tinh thần chỉ đạo của Ban Bí thư Trung ương Đảng khóa IX tại Chỉ thị số 06/CT/TW ngày 22/01/2002 về củng cố và hoàn thiện mạng lưới y tế cơ sở đã từng bước được củng cố về cơ sở vật chất, trang thiết bị, nhân lực; công tác chăm sóc sức khỏe ban đầu được tăng cường, nhiều dịch bệnh nguy hiểm được khống chế và đẩy lùi, phòng chống và quản lý bệnh không lây nhiễm, quản lý sức khỏe người dân bước đầu được triển khai từ tuyến xã; chất lượng dịch vụ y tế tuyến cơ sở từng bước được nâng cao, góp phần quan trọng trong việc cải thiện tình trạng sức khỏe của nhân dân. Tính đến năm 2022, có 89,2% người có thẻ bảo hiểm y tế hay sổ/thẻ/giấy khám chữa bệnh miễn phí, không có sự khác biệt về tiếp cận thẻ bảo hiểm y tế hay sổ/thẻ/giấy khám chữa bệnh miễn phí giữa khu vực, vùng, mức sống và giới tính. Nhờ tình hình dịch bệnh Covid-19 được kiểm soát tốt, chỉ tiêu y tế bình quân 1 người có khám chữa bệnh năm 2022 cũng giảm so với năm 2020, cụ thể năm 2022 là 2,5 triệu đồng trong khi năm 2020 là hơn 3 triệu đồng. Năm 2022, chi tiêu bình quân một người có khám chữa bệnh nội trú xấp xỉ 9 triệu đồng và một người có khám chữa bệnh ngoại trú là gần 1,4 triệu đồng. Thành thị có mức chi y tế bình quân 1 người có khám chữa bệnh cao hơn nông thôn (2,8 triệu đồng so với 2,3 triệu đồng).

Người Việt Nam vốn có tư duy “an cư rồi mới lạc nghiệp”, do đó, nhà ở có vai trò quan trọng và thiết yếu đối với tất cả các hộ gia đình, chất lượng nhà ở được quyết định bởi diện tích và kết cấu của ngôi nhà để ở đó. Kết quả khảo sát, giai đoạn 2012-2022 của Tổng cục Thống kê cho thấy, chất lượng nhà ở của các hộ gia đình nước ta được nâng cao rõ rệt. Năm 2022, diện tích nhà ở bình quân đầu người đạt 27,2 m², tăng 1,9 m² so với năm 2020 và tăng 9,3 m² so với năm 2012. Về kết cấu nhà ở, năm 2022, tỷ lệ hộ gia đình sống trong nhà kiên cố và bán kiên cố lên tới 96,8%, chỉ có một tỷ lệ rất nhỏ hộ gia đình sống trong nhà thiếu kiên cố và nhà đơn sơ, không hẳn là do điều kiện kinh tế kém mà đôi khi do điều kiện tự nhiên, phong tục tập quán lâu đời.

Cùng với nhà ở, chất lượng sống của người dân Việt Nam còn được đánh giá ở các chỉ tiêu về nước sạch sinh hoạt, điện sinh hoạt, tài sản có giá trị, nhà vệ sinh... Tỷ lệ hộ có nguồn nước hợp vệ sinh năm 2022 là 98,3%, tăng 0,9% so với năm 2020 và tăng 7,3% so với năm 2012, cụ thể có 99,7% hộ thành thị và 97,4% hộ nông thôn có nguồn nước hợp vệ sinh. Đặc biệt, Nhà nước đã quan tâm đầu tư, đưa nguồn nước sạch về tới các hộ gia đình khu vực nông thôn, do đó, tỷ lệ hộ có nguồn nước hợp vệ sinh tăng nhanh hơn ở khu vực này, tăng 8,6% kể từ đầu đến cuối giai đoạn. Tương tự, tỷ lệ hộ gia đình được sử dụng nhà vệ sinh cũng tăng nhanh theo thời gian. Bên cạnh đó, lưới điện quốc gia cũng được vươn xa hơn tới mọi vùng, miền của Tổ quốc, từ 97,6% hộ sử dụng điện trên cả nước năm 2012, đến nay điện lưới đã phủ rộng tới 99,5% hộ dân.

(Xem tiếp trang 44)

TIN ĐỊA PHƯƠNG

Nam Định: Hoạt động đầu tư và xây dựng 6 tháng đầu năm 2023 đạt mức tăng khá

Ngay từ đầu năm, tỉnh Nam Định tập trung đẩy mạnh thực hiện nguồn vốn đầu tư công, nhất là các dự án hạ tầng giao thông để tăng cường giao thương, liên kết vùng tạo động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế cả trong ngắn hạn và dài hạn. Do đó, hoạt động đầu tư và xây dựng 6 tháng đầu năm 2023 đạt mức tăng khá.

Vốn đầu tư trên địa bàn: Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn 6 tháng đầu năm 2023 ước đạt 22.145 tỷ đồng, tăng 12,2% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Vốn Nhà nước 4.217 tỷ đồng, chiếm 19,0% và tăng 14,5%; vốn ngoài Nhà nước 16.158 tỷ đồng, chiếm 73,0% và tăng 11,4%; vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài 1.770 tỷ đồng, chiếm 8,0% và tăng 13,5%.

Trong tháng, tỉnh tiếp tục dồn đốc đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án: Xây dựng tuyến đường bộ mới Nam Định - Lạc Quan - đường bộ ven biển; Giai đoạn II dự án Xây dựng tuyến đường trục phát triển nổi vùng kinh tế biển tỉnh Nam Định với đường cao tốc cầu Giẽ - Ninh Bình; Xây dựng tuyến đường bộ ven biển đoạn qua tỉnh Nam Định; Xây dựng cầu qua sông Đào; Xây dựng đường trục phía Nam thành phố Nam Định; Tỉnh lộ 485B; Khu Trung tâm lễ hội thuộc khu di tích lịch sử - văn hóa thời Trần; Bệnh viện đa khoa tỉnh; Các dự án xây dựng hạ tầng khu đô thị, khu (điểm) dân cư tập trung, khu tái định cư của các huyện, thành phố.

Giá trị sản xuất ngành xây dựng theo giá so sánh 6 tháng đầu năm tăng 12,8% so với cùng kỳ năm trước. Các công trình trọng điểm của Nhà nước tập trung đẩy nhanh tiến độ thi công, giải phóng mặt bằng: Dự án xây dựng tuyến đường bộ ven biển đoạn qua tỉnh Nam Định (2020-2024) có tổng mức đầu tư 2.655 tỷ đồng; Dự án Kênh nối Đáy - Ninh Cơ (2020-2023) có tổng mức đầu tư 107,19 triệu USD; Dự án tuyến đường bộ mới Nam Định - Lạc Quan - Đường bộ ven biển (2022-2027) có tổng mức 5.995 tỷ đồng; Dự án đầu tư xây dựng cầu vượt sông Đào nối từ đường Song Hào đến đường Vũ Hữu Lợi (2022-2025) tổng mức đầu tư 1.200 tỷ đồng; Dự án đầu tư xây dựng đường trục phía Nam thành phố Nam Định (2022-2025) tổng mức đầu tư 1.499 tỷ đồng;...

Các công trình phát triển cơ sở hạ tầng xúc tiến thu hút đầu tư tiếp tục được huy động tối đa nguồn lực: KCN Dệt may Rạng Đông, KCN Mỹ Thuận, KCN Bảo Minh mở rộng, CCN Yên Bằng, CCN Thanh Côi đảm bảo tính đồng bộ của hạ tầng kỹ thuật, đồng thời xúc tiến, thu hút các nhà đầu tư thứ cấp.

Dự án của doanh nghiệp ngoài nhà nước tiếp tục được đầu tư xây dựng, thi công: Dự án Nhà máy sản xuất cấu kiện bê tông đúc sẵn thuộc tổ hợp thép xanh Xuân Thiện Nam Định (2022-2024) có tổng mức đầu tư 900 tỷ đồng; Dự án Xây dựng nhà máy may Công ty TNHH Nice Power 800 tỷ đồng; Dự án xây xưởng dệt nhuộm Công ty Cổ phần Dệt nhuộm Sunrise ước đầu tư 143,9 tỷ đồng; Công ty TNHH Ramatex Nam Định tiếp tục hoàn thiện phân xưởng với 331,4 tỷ đồng. Dự án nhà máy sản xuất máy tính và thiết bị ngoại vi của Tập đoàn Quanta Computer Inc có vốn đầu tư 120 triệu USD (tương đương 2.829 tỷ đồng) trên diện tích hơn 225.000 m² đất thuộc KCN Mỹ Thuận được bắt đầu khởi công, tập trung xây dựng từ ngày 10/5/2023.

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Nam Định

Khách du lịch đến Hà Nội 6 tháng đầu năm gấp 2,5 lần cùng kỳ năm trước

Từ đầu năm 2023, ngành du lịch Thủ đô đã chú trọng đổi mới công tác tuyên truyền, quảng bá hình ảnh du lịch, điểm đến, các sản phẩm du lịch mới trên các kênh truyền thông, truyền hình trong nước và quốc tế. Với thông điệp "Hà Nội điểm đến an toàn cho du khách" và "Hà Nội đến để yêu" đã tạo sức lan tỏa lớn, thu hút khách đến tham quan, du lịch Hà Nội.

Tổng lượng khách du lịch đến Hà Nội quý II/2023 ước đạt 1,2 triệu lượt người, tăng 12,4% so với quý trước và gấp hơn 2 lần cùng kỳ năm 2022. Tính chung 6 tháng đầu năm, khách du lịch đến Hà Nội gấp 2,5 lần cùng kỳ năm trước. Trong đó:

Khách quốc tế đến Hà Nội đạt 1.445 nghìn lượt người, gấp 6,1 lần cùng kỳ năm trước, trong đó khách đến từ Hàn Quốc đạt 211,8 nghìn lượt người, gấp 3,9 lần; Trung Quốc 119,7 nghìn lượt người, gấp 7,2 lần; Mỹ 114,7 nghìn lượt người, gấp 7,1 lần; Nhật Bản 90,1 nghìn lượt người, gấp 4 lần; Anh 81,4 nghìn lượt người, gấp 7,1 lần; Pháp 64 nghìn lượt người, gấp 7,4 lần; Thái Lan 52,2 nghìn lượt người, gấp 7,6 lần; Đức 50,1 nghìn lượt người, gấp 8 lần; Ma-lai-xi-a 50,1 nghìn lượt người, gấp 8,5 lần; Xin-ga-po 45,4 nghìn lượt người, gấp 4,3 lần.

Khách nội địa đến Hà Nội đạt 771 nghìn lượt người, tăng 16,5% so với cùng kỳ năm 2022.

Tình hình hoạt động các cơ sở lưu trú, công suất sử dụng phòng trung bình khối khách sạn 1-5 sao đạt 60,1%, tăng 32,3% so với cùng kỳ năm trước (6 tháng đầu năm 2022 đạt 30,1%, tăng 6,1%).

Dịch vụ du lịch đạt chuẩn trên địa bàn Hà Nội hiện có 29 cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống, 35 cơ sở kinh doanh dịch vụ mua sắm, 6 cơ sở kinh doanh vui chơi giải trí và 1 cơ sở kinh doanh dịch vụ chăm sóc sức khỏe đã được công nhận đạt chuẩn phục vụ khách du lịch. Hệ thống các cơ sở dịch vụ mua sắm, ăn uống, vui chơi giải trí đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch đã thu hút lượng lớn du khách và người dân đến thăm quan và mua sắm./

Nguồn: Cục Thống kê Thành phố Hà Nội

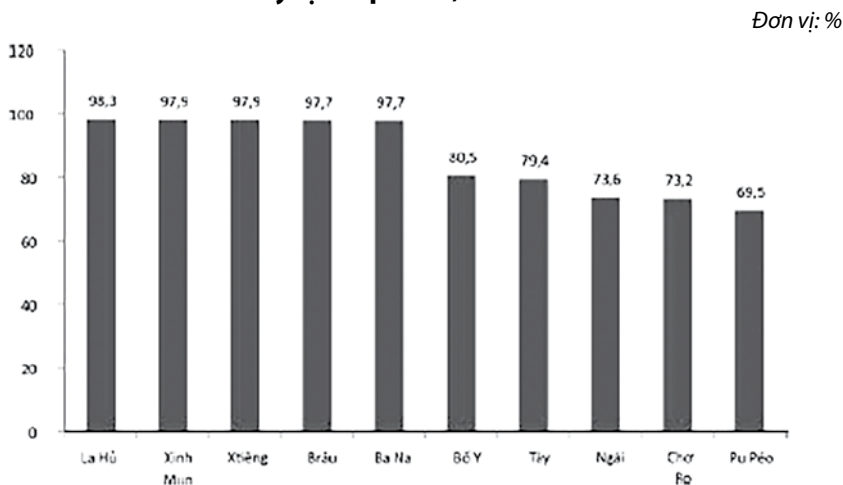
GIẢI QUYẾT VIỆC LÀM CHO ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI NHẪM HƯỚNG TỚI PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

Bích Ngọc

Việc làm DTTS bấp bênh, không ổn định

Theo báo cáo kết quả điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số của Tổng cục Thống kê, năm 2019 cả nước có 7,9 triệu lao động DTTS có việc làm, chiếm 82,1% tổng số người DTTS từ 15 tuổi trở lên. Đa số lao động có việc làm cư trú ở nông thôn. Bên cạnh đó, chất lượng lao động vùng DTTSMN khá thấp. Chỉ có 10,3% lao động DTTS có việc làm đã qua đào tạo chuyên môn kỹ thuật (CMKT), còn lại 89,7% không có trình độ CMKT. Nhóm lao động làm công việc “CMKT bậc cao” và “CMKT bậc trung” chiếm tỷ lệ khiêm tốn là 3,3% tổng số lao động DTTS có việc làm. Số lao động đòi hỏi kỹ năng thấp chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu lao động DTTS có việc làm theo nhóm nghề nghiệp. Nhóm nghề “lao động giản đơn” thu hút nhiều lao động DTTS nhất với tỷ lệ 68,6% và chủ yếu là lao động giản đơn trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản (92,2% lao động giản đơn làm việc trong khu vực này).

Hình 1: Tỷ lệ lao động có việc làm không có trình độ CMKT của 05 nhóm dân tộc có tỷ lệ cao nhất và 05 nhóm dân tộc có tỷ lệ thấp nhất, năm 2019



Nguồn: Tổng cục Thống kê

Vị thế việc làm của người lao động được chia thành 5 nhóm: “Chủ cơ sở”, “Tự làm”, “Lao động gia đình”, “Làm công ăn lương” và “Xã viên hợp tác xã”. Kết quả điều tra 53 dân tộc cho thấy, số lao động “Tự làm” (nhóm công việc yếu thế, không ổn định và hầu hết không có bảo hiểm xã hội) và “Lao động gia đình” không được trả lương, trả công chiếm khoảng 3/4 tổng số lao động DTTS có việc làm; trong đó, “Lao động

Đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi sinh sống chủ yếu ở vùng núi, biên giới, vùng sâu, vùng xa - những địa bàn cốt yếu, có vị trí chiến lược quan trọng cả về chính trị, kinh tế, an ninh và quốc phòng. Đó cũng những là địa bàn có điều kiện tự nhiên khắc nghiệt, hay chịu ảnh hưởng của thiên tai, lũ lụt; xuất phát điểm và trình độ phát triển kinh tế - xã hội thấp, mặt bằng dân trí chưa cao, do đó việc làm của người dân vùng DTTS&MN dễ rơi vào tình trạng bấp bênh, không ổn định... Khắc phục tình trạng này và hướng tới sự phát triển bền vững khi giải quyết việc làm cho đồng bào DTTS&MN là chủ trương quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội.

gia đình” không được trả công trả lương chiếm 38,8%. Người DTTS làm “Chủ cơ sở” chiếm tỷ trọng rất nhỏ (0,5%).

Giai đoạn 2015-2019, các chính sách thu hút đầu tư và phát triển công nghiệp, xây dựng và dịch vụ của Chính phủ đã tạo ra nhiều cơ hội việc làm cho người DTTS, góp phần vào sự chuyển dịch tích cực giữa các khu vực kinh tế. Tỷ trọng lao động DTTS có việc làm theo khu vực chuyển dịch

theo hướng giảm tỷ trọng lao động trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản (từ 81,9% năm 2015 xuống còn 73,3% năm 2019) và tăng tỷ trọng lao động trong khu vực công nghiệp, xây dựng và dịch vụ (từ 18,1% năm 2015 lên 26,7% năm 2019). Dù vậy, tỷ trọng lao động DTTS làm việc trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản vẫn cao hơn hai lần so với tỷ trọng lao động làm việc trong khu vực này của toàn quốc (73,3% so với 35,3%). Trong 14 DTTS dưới 10.000 người, có đến 12 DTTS có tỷ trọng lao động làm việc trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản cao hơn tỷ trọng lao động làm việc 73,3% của 53 DTTS. Cũng theo kết quả Điều tra 53 DTTS năm 2019, tỷ lệ thất nghiệp của người DTTS từ 15 tuổi trở lên là 1,40%.

Do lao động DTTS chủ yếu làm trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản với những công việc giản đơn, bấp bênh, không ổn định nên dù những năm qua đã được thụ hưởng rất nhiều chính sách giảm nghèo nhưng vùng DTTS&MN vẫn là “lõi nghèo” của cả nước. Theo Ủy ban Dân tộc, năm 2019, thu nhập thực tế bình quân một người DTTS chỉ khoảng 1,1-1,2 triệu đồng/tháng, tương đương 13-14 triệu đồng/năm.

Chủ trương giải quyết việc làm của Chính phủ

Để nâng cao chất lượng cuộc sống cho đồng bào DTTS, Đề án tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030 được ban hành kèm theo Nghị quyết số 88/2019/NQ-QH14 của Quốc hội khóa XIV đã đề ra mục tiêu cụ thể đến năm 2030 là: “Chuyển dịch cơ cấu lao động nông thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số, hằng năm thu hút 3% lao động sang làm các ngành, nghề: Công nghiệp,

tiểu thủ công nghiệp, du lịch, dịch vụ. Đến năm 2030, có 40% lao động người dân tộc thiểu số biết làm các ngành, nghề công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, du lịch, dịch vụ. Phần đầu có 80% số hộ nông dân người dân tộc thiểu số làm kinh tế nông - lâm nghiệp hàng hóa”.

Thực hiện Nghị quyết của Quốc hội, ngày 14/10/2021, Thủ tướng Chính phủ ban hành Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2021-2023, giai đoạn 2021-2025. Trong đó, giải quyết việc làm là một trong những nội dung quan trọng, được đưa vào Tiểu dự án 3 (Phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi) thuộc Dự án 5 - Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.

Tiểu dự án 3 hướng đến góp phần chuyển dịch cơ cấu lao động, cơ cấu kinh tế, giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho người lao động, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; hỗ trợ lao động là người dân tộc thiểu số tiếp cận thuận lợi với thông tin thị trường lao động, dịch vụ hỗ trợ tìm kiếm, kết nối việc làm; hỗ trợ thanh niên dân tộc thiểu số sau khi tốt nghiệp các cơ sở giáo dục

đại học, giáo dục nghề nghiệp tìm kiếm được việc làm phù hợp với khả năng, nguyện vọng.

Theo đó, sẽ xây dựng các mô hình đào tạo nghề, giao nhiệm vụ/đặt hàng/đấu thầu đào tạo nghề phù hợp với điều kiện tự nhiên và tập quán của vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi gắn với giải quyết việc làm và hiệu quả việc làm sau đào tạo. Hỗ trợ người lao động thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi để đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng. Chuẩn hóa kỹ năng lao động và kết nối hiệu quả đào tạo và giải quyết việc làm. Cung cấp thông tin thị trường lao động, dịch vụ hỗ trợ tìm kiếm, kết nối việc làm cho lao động là người dân tộc thiểu số. Cùng với đó, thực hiện tuyên truyền, tư vấn hướng nghiệp, khởi nghiệp, học nghề, việc làm và các dịch vụ hỗ trợ việc làm, đi làm việc ở nước ngoài.

Để giải quyết vấn đề việc làm theo định hướng của chương trình MTQG DTTS&MN, ngày 06/9/2022, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành Thông tư 17/2022/TT-BLĐTBXH, quy định về cung cấp thông tin thị trường lao động, dịch vụ hỗ trợ tìm kiếm, kết nối việc làm cho lao động là người dân tộc thiểu số. Theo đó, hỗ trợ các trung tâm dịch vụ việc làm trong việc tư vấn, giới thiệu,



tìm kiếm, kết nối việc làm cho người lao động, gồm: Tổ chức các giao dịch việc làm (sàn/phần giao dịch, hội chợ/ngày hội việc làm). Hỗ trợ người lao động thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi để đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng. Chuẩn hóa kỹ năng lao động và gắn kết hiệu quả đào tạo và giải quyết việc làm. Cung cấp thông tin thị trường lao động, dịch vụ hỗ trợ tìm kiếm, kết nối việc làm cho lao động là người dân tộc thiểu số thông qua xây dựng cẩm nang, sổ tay hướng dẫn, sổ tay nghiệp vụ về việc làm, thị trường lao động.

Chính sách trên sẽ giải quyết việc làm cho lao động DTTS đảm bảo phát triển nguồn nhân lực đủ về số lượng, nâng cao chất lượng và hiệu quả tạo việc làm, tăng thu nhập của lao động DTTS, góp phần chuyển dịch cơ cấu lao động và cơ cấu kinh tế, tăng thu nhập cho người lao động; đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

Nhiều cách làm hay

Cụ thể hóa các chính sách trên, những năm gần đây, nhiều địa phương trong cả nước đã vận dụng một số cách làm hay, hiệu quả trong giải quyết việc làm cho đồng bào DTTS như: Tổ chức ngày hội việc làm hỗ trợ lao động là thanh niên người DTTS tiếp cận thuận lợi với các thông tin về thị trường lao động, cơ hội việc làm; chỉ đạo các doanh nghiệp phối hợp với cơ sở giáo dục, dạy nghề tư vấn, hướng nghiệp nhằm tăng cường dịch vụ hỗ trợ tìm kiếm, kết nối việc làm cho thanh niên là người DTTS; tập huấn kỹ năng phỏng vấn, xin việc; hỗ trợ người lao động, tìm kiếm chỗ ăn chỗ nghỉ để yên tâm làm việc...

Một điểm sáng có thể được nói đến là thành công của Tuần cao điểm kết nối cung - cầu lao động diễn ra tại tỉnh Thái Nguyên vào tháng Tư vừa qua. Trong khuôn khổ Tuần lễ đã diễn ra khoảng 20 hoạt động mang ý nghĩa thiết thực, tạo cơ hội việc làm cho người lao động, đặc biệt là lao động tại các vùng DTTS&MN không chỉ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên mà trên địa bàn 9 tỉnh, thành phố có kết nối tham gia Tuần cao điểm gồm: Hà Nội, Hải Dương, Quảng Ninh, Bắc Ninh, Bắc Giang, Vĩnh Phúc, Bắc Kạn, Tuyên Quang, Cao Bằng. Đó là chuỗi các hội thảo, hội nghị, diễn đàn tư vấn, tuyển sinh, định hướng giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững, mà điển hình là hội thảo "Tư duy và nhận thức mới cho thanh thiếu niên dân tộc thiểu số trong việc chọn ngành, chọn nghề", cuộc thi "Ý tưởng khởi nghiệp", Ngày hội việc làm...

Tại huyện miền núi Định Hóa - địa bàn có nhiều lao động dân tộc thiểu số của tỉnh Thái Nguyên, Ngày hội việc làm trong khuôn khổ Tuần cao điểm đã thu hút 17 đơn vị, doanh nghiệp và trên 700 học sinh, thanh niên, người lao động tham gia. Tại ngày hội việc làm, hàng trăm người lao động được cung cấp thông tin thị trường lao động, thông tin tuyển sinh; trong đó có trên 600 người được tư vấn việc làm, nghề học và đã có 275 người được kết nối việc làm, tuyển sinh nghề học. Những con số này đã góp phần thực hiện thành công chủ trương của Nhà nước về giải quyết việc làm cho người DTTS&MN và phát triển thị trường lao động linh hoạt, hiện đại, hiệu quả, bền vững và hội nhập trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Cộng hưởng cùng làn sóng khởi nghiệp trên cả nước, trong thời gian qua, tổ chức Đoàn ở nhiều địa phương cũng hỗ trợ,

đồng hành cùng thanh niên DTTS khởi nghiệp, lập nghiệp thông qua việc thành lập và duy trì các câu lạc bộ khởi nghiệp; triển khai các hoạt động tập huấn, nâng cao kiến thức, kỹ năng về khởi nghiệp, lập nghiệp cho thanh niên; tổ chức cho các bạn trẻ giao lưu, học hỏi với những nhà đầu tư, doanh nghiệp đã khởi nghiệp thành công từ số vốn nhỏ... Từ đó giúp các bạn trẻ DTTS&MN nắm rõ hơn những nhận thức chung về phát triển kinh tế; kỹ năng xây dựng hồ sơ gọi vốn, mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm; kỹ năng thành lập và phát triển doanh nghiệp; kỹ năng quản trị doanh nghiệp trong thời kỳ mới; kiến thức chung về ứng dụng khoa học công nghệ vào phát triển kinh tế; cùng nhau học hỏi, trao đổi kinh nghiệm để vươn lên thoát nghèo... Phát huy nội lực của sức trẻ, phong trào khởi nghiệp, lập nghiệp đã lan tỏa rộng rãi khu vực đồng bào DTTS&MN với nhiều mô hình kinh tế hay, cách làm sáng tạo, khai thác được thế mạnh địa phương như: Mô hình "sản xuất sợi tự nhiên từ cây gai lai" của người dân tộc Tày tại tỉnh Hòa Bình, mô hình "Sản xuất trong nhà lưới, áp dụng tiến bộ khoa học - kỹ thuật vào canh tác" của HTX Thanh niên Như Cổ tại tỉnh Bắc Kạn, mô hình sản xuất tinh dầu sả đỏ, màng tang, đài bi và các sản phẩm liên quan như nước súc miệng, nước tắm... của các bạn trẻ đồng bào dân tộc Tày và Nùng tỉnh Lào Cai...

Với tinh thần đổi mới sáng tạo để chủ động hội nhập trong thời kỳ mới, thời gian tới sẽ còn nhiều địa phương có những mô hình, cách làm hay, hiệu quả để giải quyết việc làm cho lao động DTTS&MN, góp phần nâng cao thu nhập của người dân khu vực này và thu hẹp dần khoảng cách về mức sống, thu nhập bình quân của vùng so với bình quân chung của cả nước./

XỨ DỪA BẾN TRE

ĐẨY MẠNH PHÁT TRIỂN DU LỊCH NÔNG THÔN

Thu Hòa

Tiềm năng phát triển du lịch nông thôn

Theo đánh giá, Bến Tre là địa phương có hệ sinh thái đa dạng và phong phú, cùng các giá trị về văn hóa, lịch sử, các giá trị nhân văn là điều kiện phát triển du lịch nói chung và du lịch nông nghiệp, nông thôn nói riêng. Đây cũng là những điểm khác biệt của Bến Tre so với những địa phương khác trong khai thác, phát triển các đặc trưng du lịch nhằm tạo ra sản phẩm du lịch đặc trưng, thu hút du khách tới thăm quan và trải nghiệm.

Thời gian gần đây, để đẩy mạnh phát triển du lịch nông thôn, tỉnh Bến Tre đã ban hành nhiều chính sách nhằm hỗ trợ cho các tổ chức, cá nhân ở vùng nông thôn có điều kiện tham gia làm du lịch. Trong đó, ngoài việc áp dụng các cơ chế, chính sách hỗ trợ chung của Trung ương, Tỉnh cũng đã quan tâm nghiên cứu xây dựng và ban hành chính sách đặc thù riêng để tạo động lực, đòn bẩy, nguồn vốn ban đầu khuyến khích, động viên các tổ chức, cá nhân cùng mạnh dạn đầu tư, nâng cấp, mở rộng cơ sở vật chất, nâng cao chất lượng dịch vụ, sản phẩm, tính chuyên nghiệp góp phần tạo dựng thương hiệu, hình ảnh du lịch Bến Tre.

Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Bến Tre cho biết, để tận dụng lợi thế và triển khai hiệu quả mô hình du lịch nông thôn, Tỉnh đang tập trung vào 3 thế mạnh

Xác định được thế mạnh và tầm quan trọng của phát triển du lịch nông nghiệp, nông thôn, tỉnh Bến Tre đã ban hành Kế hoạch về phát triển Du lịch nông thôn trong xây dựng NTM trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2023-2025, với mục tiêu phát triển du lịch gắn với phát huy tiềm năng, lợi thế về nông nghiệp, làng nghề, văn hóa và môi trường sinh thái của các địa phương, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người dân nông thôn, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn theo hướng tích hợp đa giá trị, bao trùm và phát triển bền vững. Đây là mục tiêu và cũng là một trong những giải pháp nhằm thay đổi tư duy từ sản xuất nông nghiệp sang phát triển kinh tế nông thôn, góp phần hỗ trợ các địa phương trong toàn tỉnh thực hiện hiệu quả, bền vững các tiêu chí NTM.

ở 3 vùng sinh thái ngọt, lợ và mặn, tương ứng với phát triển các loại cây trái, hoa kiểng và thủy hải sản, đồng thời khai thác các yếu tố đặc trưng của môi trường sinh thái sông nước, đời sống nông nghiệp của cư dân trên các cù lao, cồn nổi... Hiện hoạt động du lịch nông thôn tại Bến Tre được khai thác và phát huy thế mạnh với các loại hình, sản phẩm, dịch vụ du lịch như: Du lịch tham quan vườn dừa, vườn cây ăn trái, du lịch trải nghiệm sống trong nhà dân và tham gia sinh hoạt với người dân; Tham quan, trải nghiệm tại làng nghề truyền thống, thưởng thức món ăn đặc trưng gắn liền với cây dừa, tham quan, mua sắm sản phẩm nông nghiệp đạt chuẩn OCOP...

Theo thống kê, toàn tỉnh hiện có 57 làng nghề đã được công nhận, trong đó 39 làng nghề

nông nghiệp, 18 làng nghề thủ công nghiệp. Các làng nghề nông nghiệp truyền thống chủ yếu sử dụng phương pháp sản xuất thủ công, tạo sự hấp dẫn cho du khách trong và nước ngoài khi tham quan, tìm hiểu, trải nghiệm các công đoạn tạo ra sản phẩm như: Sản xuất cây giống, hoa kiểng, hàng thủ công mỹ nghệ, dệt chiếu, đan giỏ cọng dừa, chế biến cá khô, rượu Phú Lễ, kẹo dừa, bánh tráng, bánh phồng...

Ngoài ra, tỉnh hiện có hơn 40 homestay với sức chứa khoảng 1.000 nghìn người, tập trung chủ yếu ở các huyện Châu Thành, Chợ Lách, Mỏ Cày Bắc, Giồng Trôm, thành phố Bến Tre. Mô hình du lịch homestay góp phần không nhỏ trong việc thu hút khách du lịch đến tham quan, trải nghiệm; đồng thời tạo việc làm, tăng thu nhập cho người dân địa phương.

Tại huyện Thanh Phú, hoạt động của các hộ sản xuất nông nghiệp ở đây bước đầu gắn kết với phát triển du lịch, hình thành mô hình du lịch nông thôn tiêu biểu. Theo đó, du khách đến thăm quan sẽ được hướng dẫn trải nghiệm thực tế và mua sản phẩm nông nghiệp đặc trưng của địa phương như: Xoài tứ quý, nghêu, tôm, cua...

Theo đánh giá, du lịch tại các xã NTM của tỉnh phát triển đã góp phần thay đổi diện mạo làng quê, cuộc sống của người dân ngày càng đầy đủ và sung túc hơn. Các sở, ban, ngành của tỉnh và các địa phương thường xuyên phối hợp tuyên truyền Bộ quy tắc ứng xử văn minh trong hoạt động du lịch; Tổ chức phát động các sự kiện, chương trình thiết thực như phát động "Mỗi người dân là một hướng dẫn viên"; Ngày Chủ nhật NTM, vận động đoàn viên, hội viên làm du lịch, tổ chức các hoạt động người dân cùng làm sạch vệ sinh môi trường, Đồng khởi khởi nghiệp, xây dựng các tuyến đường hoa...

Giai đoạn 2021-2025, tỉnh dự kiến ưu tiên mời gọi đầu tư hơn 30 dự án về lĩnh vực du lịch. Đến nay, nhiều dự án đầu tư cơ sở hạ tầng phục vụ du lịch, đặc biệt là du lịch nông thôn trên địa bàn Tỉnh đã được triển khai, như: Dự án xây dựng cơ sở hạ tầng tại 8 xã ven sông Tiền; công trình bến tàu du lịch tại công viên bờ Nam sông Bến Tre thuộc địa bàn xã Mỹ Thạnh An, Thành phố Bến Tre... Cùng với đó, tại các huyện Chợ Lách, Mỏ Cày Bắc, Bình Đại, Thành phố Bến Tre... nhiều công trình giao thông, bến thủy nội địa phục vụ du lịch nông nghiệp, nông thôn cũng được nâng cấp.

Đặc biệt, hiện tỉnh Bến Tre đang triển khai thực hiện Đề án Làng Văn hóa du lịch Chợ Lách. Đây là một trong những nội dung kết hợp

của Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới, Chương trình "Mỗi xã một sản phẩm" (OCOP)... nhằm đẩy mạnh phát triển du lịch nông thôn của địa phương. Định hướng của Đề án là xây dựng Làng Văn hóa du lịch Chợ Lách trở thành trung tâm du lịch, tham quan, nghỉ ngơi, vui chơi giải trí mang tầm quốc gia trên cơ sở khai thác các lợi thế sẵn có về tài nguyên văn hóa bản địa, tài nguyên thiên nhiên và sản phẩm nông nghiệp chủ lực, đặc thù, tạo động lực cho sự phát triển bền vững của ngành du lịch tỉnh...

Nỗ lực phát triển du lịch nông thôn

Mặc dù đạt được những thành quả tích cực, song việc phát triển du lịch nông nghiệp, nông thôn ở tỉnh Bến Tre hiện vẫn còn nhiều hạn chế cần khắc phục, cụ thể: Công tác quy hoạch du lịch cộng đồng, làng nghề, trang trại sinh thái còn hạn chế; việc rà soát cơ chế quản lý mô hình du lịch nông thôn chưa được đảm bảo theo quy chuẩn. Ngoài ra, cơ sở hạ tầng tiếp cận các điểm du lịch sinh thái nông nghiệp chưa được đầu tư hoàn thiện, chất lượng nguồn nhân lực, sản phẩm du lịch nông thôn còn đơn điệu; Công tác xúc tiến quảng bá du lịch, sự kết nối giữa các điểm du lịch nông thôn và các công ty lữ hành hiện chưa bền vững; Vệ sinh môi trường nông thôn khi phát triển du lịch chưa được quan tâm...

Với quyết tâm đẩy mạnh phát triển du lịch nông thôn, coi du lịch nông thôn không chỉ đơn thuần tạo việc làm cho lao động, phát triển kinh tế mà còn mang lại giá trị lớn giúp bảo tồn, giữ gìn bản sắc văn hóa tại địa phương, tỉnh Bến Tre đã triển khai xây dựng kế hoạch đầu tư, phát triển du lịch nông thôn gắn với xây dựng nông thôn

mới hướng tới phát triển bền vững. Theo đó, tại Kế hoạch phát triển du lịch nông thôn trong xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Bến Tre giai đoạn 2023-2025, Tỉnh đặt mục tiêu đến năm 2025: Phát triển, chuẩn hóa các điểm đến và sản phẩm du lịch nông thôn; phần đầu có ít nhất 1 điểm du lịch nông thôn được công nhận gắn với lợi thế về nông nghiệp, văn hóa, làng nghề hoặc môi trường sinh thái của địa phương; 50% cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch nông thôn được công nhận đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch.

Đẩy mạnh phát triển du lịch nông thôn gắn với quá trình chuyển đổi số; ít nhất 50% điểm du lịch nông thôn được công nhận số hóa và kết nối trên trang quảng bá, xúc tiến du lịch bằng công nghệ số. Phần đầu 100% điểm du lịch nông thôn được giới thiệu, quảng bá; 50% điểm du lịch nông thôn ứng dụng các giao dịch điện tử trong hoạt động du lịch.

Phần đầu 01 huyện đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao (huyện Chợ Lách) và 4 huyện đạt chuẩn nông thôn mới (Mỏ Cày Bắc, Mỏ Cày Nam, Thanh Phú). Xây dựng mô hình phát triển du lịch nông thôn theo hướng du lịch xanh gắn với nâng cao vai trò tổ chức và quản lý cộng đồng tại xã Tân Mỹ, huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre.

Phần đầu ít nhất 70% chủ cơ sở du lịch nông thôn được đào tạo, tập huấn về nghiệp vụ quản lý du lịch; 80% lao động du lịch nông thôn được bồi dưỡng, tập huấn và nâng cao nghiệp vụ, kỹ năng phục vụ khách du lịch, trong đó ít nhất 50% là lao động nữ; phần đầu mỗi điểm du lịch có ít nhất 1 nhân viên thành thạo ngoại ngữ. Xây dựng cơ sở dữ liệu và bản đồ số các điểm du lịch nông thôn trên địa bàn tỉnh...

Để đạt được những mục tiêu trên, tỉnh Bến Tre xác định một số giải pháp và nhiệm vụ trọng tâm cần triển khai:

Nâng cấp, đầu tư phát triển điểm du lịch nông thôn gắn với việc thực hiện các tiêu chí xây dựng nông thôn mới phù hợp tiềm năng phát triển du lịch và đảm bảo kết nối với các tuyến du lịch trọng điểm của vùng, địa phương.

Chú trọng phát triển sản phẩm du lịch nông thôn có chất lượng, đa dạng, khác biệt, gắn với bản sắc, đặc trưng của địa phương, có tính trải nghiệm và giá trị gia tăng cao, theo định hướng của thị trường và phù hợp với nhu cầu của từng đối tượng.

Từng bước đa dạng hóa sản phẩm, chú trọng phát triển sản phẩm mới, có tính cạnh tranh cao, bắt kịp với xu hướng và thị hiếu của khách du lịch. Nâng cấp, hoàn thiện các cơ sở lưu trú và các công trình dịch vụ đảm bảo chất lượng. Bảo tồn, phục dựng và phát triển các làng nghề, ẩm thực, trang phục truyền thống và hoạt động nông nghiệp, loại hình biểu diễn văn hóa, thể thao, phát triển các nghệ nhân. Phục dựng mô hình sản xuất các sản phẩm đặc sản, truyền thống để phục vụ khách du lịch thông qua các trải nghiệm thực tế. Bảo tồn và phát huy các không gian văn hóa, di tích mang bản sắc văn hóa của địa phương. Xây dựng và số hóa thông tin, tài liệu thuyết minh về các di tích lịch sử, văn hóa, điểm du lịch sinh thái và làng nghề truyền thống gắn với du lịch nông thôn.

Xây dựng thí điểm một số mô hình phát triển du lịch nông thôn theo các loại hình: Du lịch cộng đồng, du lịch nông nghiệp, du lịch sinh thái, du lịch gắn với bảo tồn thiên nhiên, du lịch làng nghề, làng du lịch thông minh, du lịch

không phát thải. Ưu tiên các mô hình có sản phẩm du lịch đặc sắc mang đặc trưng của địa phương và có hiệu quả kinh tế; hướng tới việc nâng cao ý thức và trách nhiệm của mọi tác nhân trong chuỗi giá trị du lịch (nhà quản lý, doanh nghiệp lữ hành, cộng đồng và du khách,...) trong bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa và bảo vệ môi trường; sử dụng nguyên liệu và lao động tại chỗ; có áp dụng các giải pháp về chuyển đổi số; huy động sự tham gia của phụ nữ, người nghèo, người yếu thế để nâng cao đời sống, thu nhập cho người dân.

Triển khai các chương trình xúc tiến quảng bá, hỗ trợ phát triển sản phẩm du lịch nông thôn dựa trên lợi thế của hoạt động sản xuất nông nghiệp, đặc trưng văn hóa, sinh thái của các địa phương; xây dựng, phát triển và định vị thương hiệu điểm đến du lịch nông thôn.

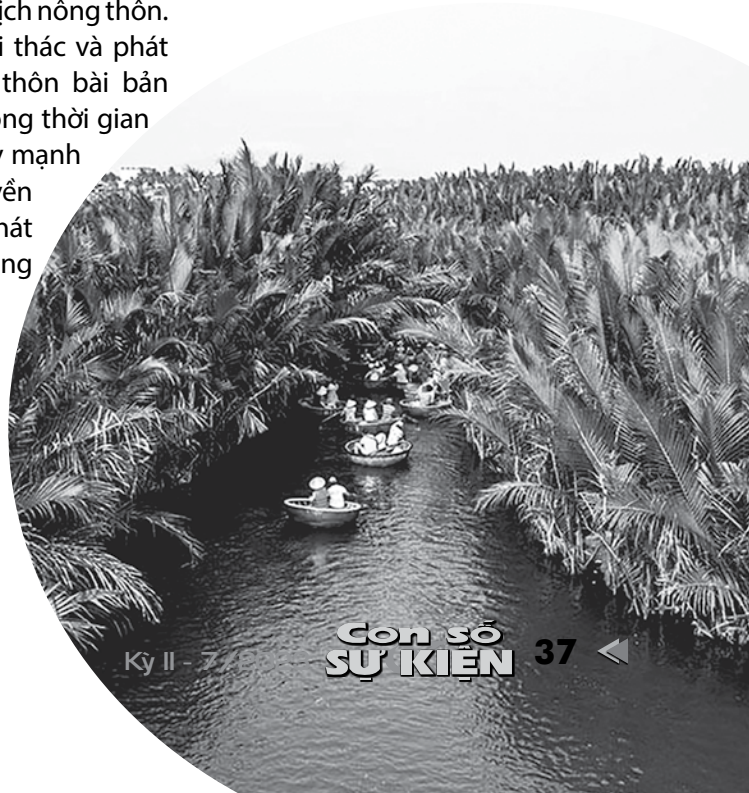
Chú trọng đầu tư cho nguồn nhân lực du lịch có chất lượng từ quản lý đến kỹ năng nghề và kỹ năng mềm, kiến thức làm du lịch, xây dựng văn hóa du lịch chuyên nghiệp, thân thiện, an toàn và văn minh. Chuyên nghiệp hóa việc cung cấp, kiểm tra, kiểm soát dịch vụ du lịch có chất lượng và công tác quản lý điểm du lịch nông thôn.

Ngoài ra, để khai thác và phát triển du lịch nông thôn bài bản và hiệu quả hơn, trong thời gian tới, Tỉnh tiếp tục đẩy mạnh công tác tuyên truyền về chủ trương phát triển du lịch nhằm nâng cao nhận thức, tạo đồng thuận trong hành động của các cấp, các ngành, doanh nghiệp và cộng đồng dân cư. Đồng thời, tranh thủ các nguồn vốn

từ các chương trình MTQG để xây dựng, đầu tư nâng cấp hệ thống cơ sở hạ tầng phục vụ dân sinh kết hợp với phát triển du lịch.

Có chính sách phù hợp về đào tạo, truyền thông, kêu gọi đầu tư du lịch, cơ chế chính sách đặc thù, ưu tiên cho loại hình du lịch nông nghiệp, các chính sách hỗ trợ về vốn, công nghệ, thị trường... nhằm hỗ trợ, khuyến khích, động viên các tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh tham gia kinh doanh các loại hình, dịch vụ phục vụ cho phát triển du lịch. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý nhà nước về du lịch và công tác thông tin, tuyên truyền, quảng bá, xúc tiến du lịch.

Có thể thấy, với quyết tâm đẩy mạnh phát triển du lịch nông thôn nhằm tạo ra thị trường tiêu dùng mới, tăng thu nhập trung bình của nông dân thông qua việc bán sản phẩm nông nghiệp và dịch vụ cho du khách... Du lịch nông thôn tại Bến Tre sẽ không chỉ đơn thuần là hoạt động xuất khẩu tại chỗ của nông dân, tạo việc làm cho lao động, phát triển kinh tế, mà còn mang giá trị lớn giúp bảo tồn, giữ gìn bản sắc văn hóa tại địa phương./.



HIỆU QUẢ TỪ CÁC CHÍNH SÁCH DÂN TỘC TẠI HÒA BÌNH

Thu Hường

Hiệu quả từ các chính sách dân tộc

Hòa Bình là 1 trong 10 tỉnh có người dân tộc thiểu số (DTTS) chiếm tỷ lệ cao, tới 74,43% (gồm các dân tộc Mường, Thái, Tày, Dao, Mông), sống trải dài ở 145/151 xã, phường, thị trấn. Do vậy, ưu tiên đầu tư, phát triển toàn diện kinh tế - xã hội (KT - XH) và phát huy vai trò của đồng bào DTTS được Hòa Bình xác định là nhiệm vụ trọng tâm và cũng là giải pháp chiến lược nhằm thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội Đảng bộ các cấp nhiệm kỳ 2020 - 2025.

Ngày 30/7/2021, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Hòa Bình đã ban hành Nghị quyết số 03-NQ/TU về lãnh đạo phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2021 - 2030 trên địa bàn tỉnh Hòa Bình. Theo đó, mục tiêu tổng quát nhằm khai thác tiềm năng, lợi thế của các địa phương trong tỉnh, chủ động đổi mới sáng tạo, đẩy mạnh phát triển kinh tế, đảm bảo an sinh xã hội, giảm nghèo bền vững; thu hẹp dần khoảng cách về mức sống, thu nhập của vùng đồng bào DTTS và miền núi so với bình quân chung của cả nước. Phấn đấu đến năm 2025, giảm 50% số xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn; đến năm 2030, cơ bản không còn xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn.

Thực hiện Nghị quyết, hàng năm, tỉnh Hòa Bình ưu tiên dành các nguồn lực từ các chương trình,

Những năm qua, được sự quan tâm của Đảng và Nhà nước, sự lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp ủy Đảng, chính quyền, các chính sách dân tộc trên địa bàn tỉnh Hòa Bình được triển khai đồng bộ, hiệu quả, góp phần tạo ra sự chuyển biến mạnh mẽ, toàn diện trên các mặt kinh tế - xã hội tại địa phương.

dự án, chính sách tập trung xây dựng hạ tầng, cơ sở thiết yếu như giao thông, thủy lợi, điện sinh hoạt, trường học, y tế; hỗ trợ phát triển sản xuất; đào tạo nghề, đào tạo nghề mở rộng việc làm thay thế lao động nông nghiệp cho con em DTTS để có thu nhập cao hơn.

Kết quả, cơ sở hạ tầng từng bước được đầu tư; tỷ lệ hộ nghèo giảm nhanh (ước đến cuối năm 2022, tỷ lệ hộ nghèo toàn tỉnh còn 12,99%, ước giảm 2,5% so với năm 2021); cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực, các chính sách hỗ trợ trực tiếp cho cộng đồng, nhóm hộ, giúp người dân tự vươn lên thoát nghèo, đời sống vật chất và tinh thần



của người dân vùng DTTS, vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn được nâng lên.

Đặc biệt, các chính sách an sinh xã hội, chăm lo người có công và các đối tượng chính sách được quan tâm thực hiện; chất lượng sự nghiệp y tế, giáo dục tiếp tục có sự chuyển biến, đồng bào dân tộc được tiếp cận dịch vụ chăm sóc sức khỏe cơ bản, người nghèo được khám, chữa bệnh miễn phí; giá trị văn hóa các dân tộc tiếp tục được quan tâm, bảo tồn và phát huy; năng lực, trình độ đội ngũ cán bộ vùng đồng bào DTTS ngày càng được nâng cao...

Diện mạo vùng DTTS và miền núi của tỉnh Hòa Bình đã và đang có nhiều đổi mới tích cực. Điển hình nhất là hai xã vùng cao có đồng đồng bào dân tộc Mông sinh sống là Hang Kia, Pà Cò (Mai Châu), điều kiện kinh tế rất khó khăn, tỷ lệ hộ nghèo cao, từng là điểm nóng ma túy và còn tồn tại nhiều tập tục lạc hậu. Nhờ triển khai thực hiện toàn diện, đồng bộ các chính sách về dân tộc nên diện mạo hai xã này đã có nhiều khởi sắc. Năm 2022, tỷ lệ hộ nghèo xã Hang Kia giảm 6,75%, từ 36,18% năm 2021 xuống còn 29,43% năm 2022 (giảm 44 hộ); tỷ lệ hộ nghèo xã Pà Cò giảm 6,49%, từ 38,52% năm 2021 xuống còn 32,03% năm 2022 (giảm 38 hộ). Tỷ lệ hộ dùng điện lưới quốc gia và người dân được hưởng bảo hiểm y tế hai xã đạt 100%. Tỷ lệ huy động trẻ mầm non 5 tuổi ra lớp đạt 100%; học sinh tiểu học đạt 100%; học sinh THCS đạt 98%. Tỷ lệ hộ gia đình đạt tiêu chuẩn văn hóa xã Hang Kia ước đạt 43,04%; xã Pà Cò ước đạt 61,26%. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng xã Hang Kia giữ ở mức 10%; xã Pà Cò 12%. Mỗi xóm đều có 1 nhân viên y tế thôn bản được đào tạo theo chương trình khung của Bộ Y tế,

được cấp chứng chỉ hành nghề, hoạt động có hiệu quả. Tỷ lệ hộ dùng nước sinh hoạt hợp vệ sinh hai xã ước đạt 100%...

Những kết quả trên đã khẳng định chủ trương, chính sách đúng đắn của Đảng, Nhà nước và việc thực hiện hiệu quả các chính sách dân tộc tại tỉnh Hòa Bình.

Làm gì để các chương trình, chính sách dân tộc tiếp tục đi vào cuộc sống và phát huy hiệu quả trong thực tiễn

Để các chương trình, chính sách dân tộc tiếp tục đi vào cuộc sống và phát huy hiệu quả trong thực tiễn, năm 2022, UBND tỉnh đã đưa 9 nội dung, nhiệm vụ công tác dân tộc vào Chương trình nhiệm vụ trọng tâm của UBND tỉnh để tập trung lãnh đạo, chỉ đạo triển khai hoàn thành nhiệm vụ công tác dân tộc trên địa bàn tỉnh. Tỉnh đã tổ chức triển khai thực hiện hiệu quả các Chương trình, dự án, chính sách đối với đồng bào DTTS trên địa bàn tỉnh. Đồng thời đã ban hành một số chính sách đặc thù như: Đề án số 09-ĐA/TU ngày 28/1/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Hòa Bình về nâng cao chất lượng hoạt động của hệ thống chính trị, gắn với phát triển KT-XH bảo đảm quốc phòng, an ninh hai xã Hang Kia, Pà Cò, huyện Mai Châu; phân công các sở, ban, ngành, đơn vị của tỉnh giúp đỡ các xã đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh trong giai đoạn 2021 - 2025 nhằm huy động sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị cùng chăm lo cho đồng bào DTTS; lồng ghép các nguồn lực để đầu tư, hỗ trợ cho vùng đồng bào DTTS và miền núi của tỉnh. Bên cạnh đó, tỉnh quan tâm kiện toàn tổ chức bộ máy của cơ quan làm công tác dân tộc cấp tỉnh, cấp huyện đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ công tác trong tình hình mới.

Đối với Chương trình MTQG phát triển KH-XH vùng đồng bào DTTS và miền núi, UBND tỉnh đã chỉ đạo các sở, ngành liên quan, UBND các huyện, thành phố phối hợp thống nhất, xây dựng phương án giao, phân bổ kế hoạch đầu tư trung hạn vốn ngân sách Trung ương nguồn vốn đầu tư phát triển giai đoạn 2021-2025 của tỉnh Hòa Bình là: 1.573.509 triệu đồng, trong đó: Nguồn vốn Trung ương: 1.430.462 triệu đồng; nguồn vốn đối ứng từ ngân sách địa phương: 143.047 triệu đồng (vốn ngân sách tỉnh 7.706 triệu đồng, vốn ngân sách huyện 135.341 triệu đồng). Trong đó, giao, phân bổ kế hoạch năm 2022 thực hiện Chương trình: Vốn đầu tư phát triển: 274.535 triệu đồng; vốn sự nghiệp: 149.025 triệu đồng bảo đảm đúng quy định về tiêu chí, định mức phân bổ theo Nghị quyết của HĐND tỉnh.

Năm 2023, UBND tỉnh Hòa Bình đã trình HĐND tỉnh giao 813.580 triệu đồng ngân sách Trung ương thực hiện Chương trình gồm: Vốn đầu tư phát triển: 361.171 triệu đồng; vốn sự nghiệp: 452.409 triệu đồng. Hiện nay UBND tỉnh đang giao các sở, ngành có liên quan tổng hợp trình phương án phân bổ chi tiết để thực hiện các dự án thành phần, nội dung của Chương trình trong năm 2023, đồng thời cân đối bố trí vốn đối ứng của ngân sách địa phương bảo đảm theo quy định.

Hy vọng rằng, với sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị, sự phối kết hợp giữa các cấp, các ngành trong quá trình thực hiện, các chính sách dân tộc nói chung, Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS và miền núi nói riêng tại Hòa Bình sẽ tiếp tục đi vào cuộc sống, phát huy hiệu quả trong thực tiễn.

Mục tiêu phát triển KT - XH vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2021 - 2030 trên địa bàn tỉnh Hòa Bình

1. Đến năm 2025: Thu nhập bình quân của người DTTS tăng trên 2 lần so với năm 2020; tỷ lệ nghèo trong đồng bào DTTS bình quân mỗi năm giảm 2,5%-3%, trong đó các xã đặc biệt khó khăn bình quân mỗi năm giảm từ 4-4,5%.

- 100% xã có đường ô tô đến trung tâm xã được rải nhựa hoặc bê tông xi măng; 90% thôn, xóm có đường giao thông từ xã đến thôn, xóm được cứng hóa; 100% trường lớp học và trạm y tế được xây dựng kiên cố; 100% số xã có điểm cung cấp dịch vụ internet công cộng phục vụ nhân dân; 100% đồng bào dân tộc thiểu số được xem truyền hình và nghe đài phát thanh;

- Từng bước quy hoạch, sắp xếp, di dời, bố trí hộ dân tộc thiểu số đang cư trú phân tán nhỏ lẻ tại các khu vực xa xôi, hẻo lánh, nơi có nguy cơ xảy ra lũ ống, lũ quét, sạt lở; xóa bỏ hoàn toàn nhà tạm, dột nát;

- Tỷ lệ học sinh mẫu giáo 5 tuổi đến trường đạt 99,9%, học sinh trong độ tuổi tiểu học duy trì ổn định 100%, học sinh trung học cơ sở 98,8%, người từ 15 tuổi trở lên đọc thông, viết thạo tiếng phổ thông đạt 95%;

- Trên 98% đồng bào dân tộc thiểu số tham gia BHYT; trên 95% phụ nữ có thai được khám thai định kỳ, sinh con ở cơ sở y tế hoặc có sự trợ giúp của cán bộ y tế; giảm tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng thể nhẹ cân xuống dưới 15%;

- Khoảng 63% lao động trong độ tuổi được đào tạo nghề phù hợp với nhu cầu, điều kiện của người dân tộc thiểu số;

- Bảo tồn và phát triển các giá trị, bản sắc văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc; trên 80% thôn, xóm có nhà sinh hoạt cộng đồng; 50% thôn, xóm có đội văn hóa, văn nghệ truyền thống hoạt động thường xuyên, có chất lượng;

- Đào tạo, quy hoạch, xây dựng đội ngũ cán bộ người dân tộc thiểu số, bảo đảm tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số phù hợp với tỷ lệ dân số là người dân tộc thiểu số ở từng địa bàn, từng cơ quan.

2. Đến năm 2030: Thu nhập bình quân của người DTTS tối thiểu đạt một nửa bình quân chung của cả nước; giảm hộ nghèo xuống dưới 10%; 70% số xã vùng đồng bào DTTS và miền núi đạt chuẩn nông thôn mới; 40% lao động người DTTS biết làm các ngành nghề: Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, du lịch, dịch vụ;

- Trên 90% số hộ nông dân thiểu số làm kinh tế nông - lâm nghiệp hàng hóa; trên 90% số xã, thôn vùng đồng bào DTTS và miền núi có đủ cơ sở hạ tầng đáp ứng yêu cầu phát triển KT - XH và đời sống của người dân;

- Giải quyết căn bản tình trạng di cư không theo kế hoạch trong vùng đồng bào DTTS; quy hoạch sắp xếp, di dời, bố trí 100% hộ dân tộc thiểu số đang cư trú phân tán nhỏ lẻ tại các khu vực xa xôi, hẻo lánh, nơi có nguy cơ xảy ra lũ ống, lũ quét, sạt lở... có nơi ở ổn định, an toàn./.

Ngày 01.7.2023 tại Hà Nội, Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (Petrolimex/ mã chứng khoán PLX) tổ chức Lễ Golive giải pháp phát hành hóa đơn điện tử (HĐĐT) ngay sau từng lần bán hàng tại hệ thống CHXD trên toàn quốc.

Thực hiện nghi thức golive

Việc phát hành HĐĐT ngay sau từng lần bán hàng định tính chuyên nghiệp của Petrolimex trong tổ chức điều hành, quản lý hoạt động kinh doanh xăng dầu tại gần 2.700 cửa hàng bán lẻ trên toàn quốc, đảm bảo tính minh bạch, chính xác, an toàn và hiệu quả; đồng thời, thể hiện vai trò tiên phong đáp ứng các yêu cầu về quản lý, phát hành và sử dụng hóa đơn theo quy định tại Nghị định 123/2020/NĐ-CP ngày 19.10.2020 của Chính phủ.

Hóa đơn điện tử được khởi tạo và phát hành ngay sau thời điểm kết thúc từng lần bán hàng cho khách hàng tại cửa hàng xăng dầu (CHXD) thông qua quy trình tạo log tự động kết nối với hệ thống phần mềm quản lý cửa hàng và phần mềm e-Invoice của Petrolimex. HĐĐT được phát hành theo từng lần giao dịch đối với trường hợp bán xăng dầu cho khách hàng là cá nhân không kinh doanh, cá nhân kinh doanh, và được đưa vào lưu trữ phục vụ yêu cầu tra soát của khách hàng và việc kiểm tra, giám sát của cơ quan có thẩm quyền. Khách hàng nhận HĐĐT, đối chiếu, quản lý các giao dịch mua xăng dầu thông qua 4 hình thức gồm: địa chỉ Email; tài khoản nhận hóa đơn của khách hàng; tra cứu trực tiếp trên website của Petrolimex tại địa chỉ <https://hoadon.petrolimex.com.vn>; và hệ thống hóa đơn điện tử của Tổng cục Thuế tại địa chỉ: <https://hoadondientu.gdt.gov.vn>.

Phát biểu tại Lễ Go-live, Ủy viên HĐQT - Tổng Giám đốc Đào Nam Hải chia sẻ: Petrolimex là doanh nghiệp đầu tiên trong lĩnh vực kinh doanh xăng dầu triển khai thành công giải pháp phát hành hóa đơn điện tử ngay sau từng lần giao dịch bán hàng tại gần 2.700 cửa hàng xăng dầu trên phạm vi toàn quốc. Sau gần một năm chuẩn bị, Petrolimex đã cùng với các đối tác phối hợp làm việc chuyên nghiệp,

CHÍNH THỨC VẬN HÀNH GIẢI PHÁP PHÁT HÀNH HÓA ĐƠN ĐIỆN TỬ NGAY SAU TỪNG LẦN BÁN HÀNG TẠI CỬA HÀNG XĂNG DẦU

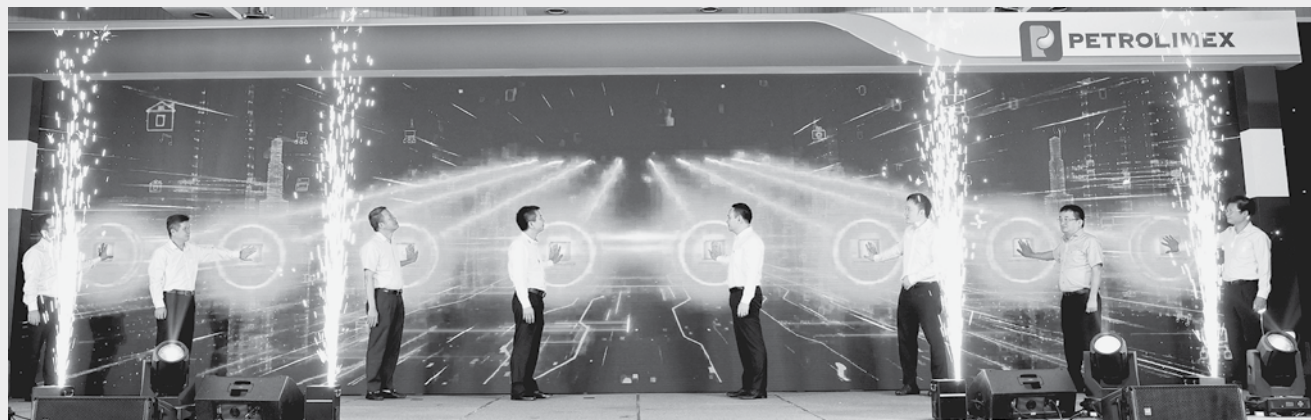
trách nhiệm, hiệu quả và quyết liệt hoàn thiện hệ thống để đáp ứng các yêu cầu về quản lý, phát hành và sử dụng hóa đơn theo quy định tại Nghị định 123/2020/NĐ-CP của Chính phủ; đồng thời tin tưởng việc triển khai thành công sẽ là bước đột phá tạo sự minh bạch, bình đẳng và góp phần xây dựng một thị trường xăng dầu lành mạnh bền vững, mang đến cho người tiêu dùng những trải nghiệm dịch vụ chất lượng cao.

Trong thời gian tới, Petrolimex tiếp tục cải tiến, nâng cấp, hiện đại hóa, cung cấp các dịch vụ, công cụ tốt nhất cho khách hàng nhằm giảm thiểu tối đa rủi ro, khối lượng công việc... trong việc sử dụng dữ liệu hóa đơn điện tử của Petrolimex phát hành với hệ thống phần mềm của các khách hàng Petrolimex.

Song hành cùng chiến lược chuyển đổi số tại Petrolimex, việc phát hành HĐĐT ngay sau từng lần bán hàng tiếp bước tiên phong trong tuân thủ yêu cầu quản lý của Nhà nước, khẳng định quan điểm nhất quán của Ban Lãnh đạo Tập đoàn là hướng tới hệ thống quản trị kinh doanh minh bạch, công khai, tuân thủ pháp luật và bảo vệ quyền lợi cho khách hàng./.



Năm 2023 và giai đoạn 2023-2025, Petrolimex sẽ tập trung vào các giải pháp tạo sự khác biệt về trải nghiệm chất lượng dịch vụ cho khách hàng và sự đột phá trong quản trị điều hành thông qua ứng dụng trên toàn hệ thống hoá đơn điện tử theo từng giao dịch ngay sau khi bán hàng, camera thông minh, thanh toán không dùng tiền mặt, thanh toán không chạm theo công nghệ RFID, Ứng dụng chỉ dẫn của hàng xăng dầu và chăm sóc khách hàng Petrolimex,...



THIẾU HỤT TIÊM CHỦNG

THẾ GIỚI ĐỐI MẶT VỚI BÃO ĐỘNG ĐỎ VỀ SỨC KHỎE TRẺ EM

Minh Hà

Lịch sử loài người đã chứng kiến rất nhiều câu chuyện về bệnh tật và dịch bệnh. Nhưng câu chuyện về vắc-xin đã làm thay đổi hoàn toàn tiến trình tồn tại và phát triển của loài người. Vào cuối những năm 1980, khoảng 7/10 trẻ em trên thế giới được bảo vệ bằng vắc-xin và con số này liên tục tăng lên trong những thập kỷ tiếp theo, dù với tốc độ chậm hơn. Tuy đã có nhiều thập kỷ tiến bộ trong hoạt động tiêm chủng trẻ em, song những nỗ lực chung của thế giới vẫn chưa đạt được kết quả là mục tiêu tiêm chủng cho mọi trẻ em. Dù đã có những loại vắc-xin mới giúp tăng khả năng phòng bệnh, nhưng chưa có vắc-xin nào tiếp cận được hơn 90% trẻ em (theo Quỹ Nhi đồng Liên Hợp quốc).

Thế giới đang đối mặt với tình trạng bão động đỏ về sức khỏe trẻ em, nhất là khi tỷ lệ tiêm chủng giảm mạnh trong đại dịch Covid-19, khiến có thêm hàng triệu trẻ em không được bảo vệ chống lại một số bệnh nghiêm trọng. Chưa kể đến hàng triệu trẻ em từ những cộng đồng bị thiệt thòi nhất trên thế giới từ lâu đã không được tiêm chủng những loại vắc-xin cơ bản nhất. Điều này đặt ra yêu cầu cấp thiết về một chiến dịch tiêm chủng bổ sung và khôi phục tiêm chủng với quy mô toàn cầu, nhất là với những trẻ em bị bỏ lại phía sau.

Theo cáo cáo “Tình hình trẻ em năm 2023” của Quỹ Nhi đồng Liên Hợp quốc (UNICEF), vắc-xin đã cứu sống khoảng 4,4 triệu người mỗi năm. Trước khi có vắc-xin vào năm 1963, ước tính bệnh sởi đã cướp đi sinh mạng của khoảng 2,6 triệu người trên toàn cầu mỗi năm, chủ yếu là trẻ em. Đến năm 2021, con số đó đã giảm xuống còn 128 nghìn trẻ em;

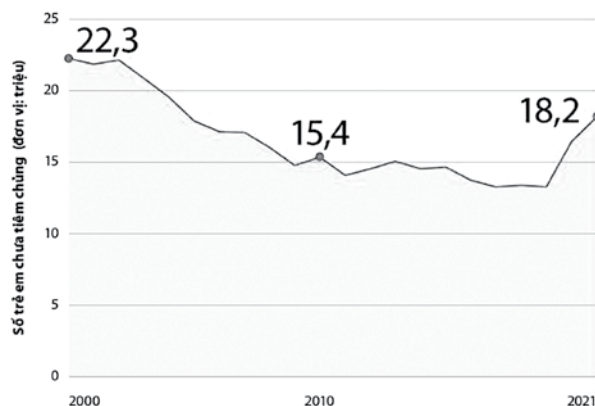
tuy vẫn còn trẻ nhỏ chịu thiệt mạng vì căn bệnh này nhưng đó đã là một bước cải thiện đáng kể và cho thấy tác dụng lớn của việc tiêm chủng phòng ngừa bệnh. Một số lợi ích đối với trẻ em, gia đình và cộng đồng khi trẻ em được tiêm chủng đầy đủ có thể thấy rõ là: Tiêm chủng bảo vệ trẻ em khỏi bệnh tật, từ đó giúp ngăn chặn tình trạng nghỉ học, nhờ vậy cải thiện kết quả học tập của trẻ em. Khi trẻ em được bảo vệ khỏi bệnh tật, cha mẹ và người chăm sóc trẻ (chủ yếu là các bà mẹ) không cần phải nghỉ làm để chăm sóc con cái bị bệnh, nhờ đó không ảnh hưởng đến năng suất lao động. Đặc biệt, các gia đình cũng ít có nguy cơ phải chịu các nỗi đau tinh thần trước di chứng, mất mát và đôi khi là các chi phí cao khi điều trị và chăm sóc một trẻ bị bệnh. Thêm vào đó, việc tiêm phòng cho trẻ em góp phần hỗ trợ sức khỏe của cộng đồng nói chung bằng cách tăng cường khả năng miễn dịch cộng đồng và giúp hạn chế sự lây lan của tình trạng kháng kháng sinh.

Ngoài ra, vắc-xin được cho là có khả năng mang lại lợi tức đầu tư rất lớn khi mà mỗi 1 USD chi cho tiêm chủng có thể mang lại 26 USD lợi tức đầu tư.

Mặc dù công dụng của việc tiêm chủng đã được chứng minh trong nhiều thập kỷ, đã cứu sống được nhiều mạng người, nhưng vẫn còn quá nhiều trẻ em trên thế giới chưa được tiêm chủng. UNICEF cho biết, hiện nay, cứ 5 trẻ em thì có 1 trẻ không được tiêm và tiêm vắc-xin không đầy đủ khiến các em có thể dễ dàng mắc các bệnh có thể phòng ngừa được bằng vắc-xin. Cứ 5 trẻ em thì lại có 1 trẻ không được tiêm phòng ngừa bệnh sởi, căn bệnh được thế giới gọi với cái tên “sát thủ trẻ em” do khả năng gây di chứng và tử vong cao. Khoảng 7 trong số 8 trẻ em gái đủ điều kiện không được tiêm vắc-xin ngừa vi rút gây u nhú ở người (HPV), loại vi rút có thể gây ung thư cổ tử cung.

Đa số trẻ em không được tiêm chủng thường sống trong các cộng đồng nghèo nhất và bị thiệt thòi nhất, ở những nơi không có

Biểu 1: Trẻ em không tiêm chủng trên toàn cầu giai đoạn 2000-2021



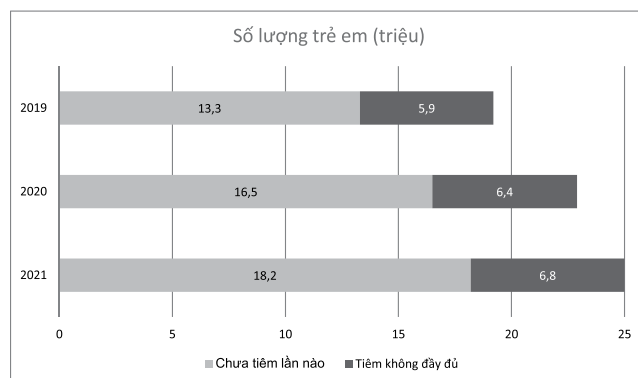
Nguồn: Tổ chức Y tế Thế giới và Quỹ Nhi đồng Liên hợp quốc, "Ước tính tỷ lệ tiêm chủng Quốc gia (WUENIC), sửa đổi năm 2021", tháng 7, năm 2022.

hoặc có ít dịch vụ chăm sóc sức khỏe ban đầu. Điều này đã thể hiện cả sự bất bình đẳng, đói nghèo, cộng đồng không được quan tâm đúng mức và phụ nữ không được trao quyền. Cụ thể ở những hộ gia đình nghèo nhất, có nhiều hơn 1 trong 5 trẻ không được tiêm vắc-xin, trong khi ở những hộ gia đình giàu nhất, tỷ lệ này chỉ là 1 trong 20 trẻ. Tại một số vùng nghèo đói nhất thế giới, khoảng cách này còn lớn hơn nhiều, như: Ở Tây và Trung Phi, gần 1 trong số 2 trẻ em ở các hộ gia đình nghèo nhất không được tiêm vắc-xin, con số này ở những hộ gia đình giàu có nhất là khoảng 1 trên 16 trẻ em. Trong số 20 quốc gia trên thế giới có số trẻ em chưa từng được tiêm chủng cao nhất, có đến 10 nước nằm ở châu Phi, trong đó, Nigeria và Ethiopia là hai quốc gia có số lượng trẻ em "không vaccine" cao nhất châu lục, với lần lượt hơn 2,2 triệu và 1,1 triệu trẻ. Các nghiên cứu cũng cho thấy, trình độ tri thức của người mẹ cũng có ảnh hưởng đáng kể đến tỷ lệ tiêm chủng của trẻ em. Cụ thể: Những bà mẹ không đi học thì tỷ lệ trẻ không được tiêm phòng là 23,5%; trong khi ở những bà mẹ hoàn thành bậc tiểu học là 13,1%; còn ở những bà mẹ hoàn thành tối thiểu bậc trung học, tỷ lệ trẻ không được tiêm chủng là 6,9%.

Một điều đáng buồn là bất chấp những nỗ lực làm giảm tỷ lệ trẻ em không được tiêm chủng trong hàng thập kỷ qua của các quốc gia trên thế giới, tỷ lệ này đã gia tăng rất nhanh trong thời kỳ đại dịch Covid-19 bùng phát, đã đẩy lùi những thành tựu mà thế giới phải vất vả mới đạt được trong hơn một thập kỷ tiêm chủng định kỳ cho trẻ em. Theo ước tính của UNICEF, có đến 67 triệu trẻ em trên toàn thế giới đã bỏ lỡ hoàn toàn hoặc một phần việc

tiêm chủng định kỳ từ năm 2019 đến năm 2021, trong đó có 48 triệu trẻ đã bỏ lỡ hoàn toàn việc tiêm chủng.

Biểu 2: Số trẻ em bỏ lỡ tiêm chủng tăng lên trong đại dịch Covid-19



Nguồn: Tổ chức Y tế Thế giới và Quỹ Nhi đồng Liên Hợp Quốc, "Ước tính Tỷ lệ Tiêm chủng Quốc gia (WUENIC), sửa đổi năm 2021", tháng 7 năm 2022

Đại dịch Covid-19 đã đặt ra những yêu cầu mới rất lớn đối với các hệ thống y tế trên toàn cầu, mà các hệ thống này thường không được trang bị đầy đủ để ứng phó. Đại dịch làm trầm trọng thêm tình trạng thiếu nhân viên y tế vốn có; gây căng thẳng cho các nhân viên y tế tuyến đầu, chủ yếu là phụ nữ, những người đồng thời phải chăm sóc gia đình nhiều hơn; đồng thời, nỗi sợ lây nhiễm vi-rút từ các cơ sở chăm sóc sức khỏe đã khiến các gia đình trì hoãn việc tiêm phòng cho con trẻ. Ngoài những ảnh hưởng trên, bóng đen đại dịch đã bao trùm các nền kinh tế, tác động tiêu cực đến đời sống xã hội, khiến nhiều quốc gia cũng như cá nhân khó khăn hơn khi đưa ra các lựa chọn về chi tiêu và đầu tư, trong đó có nguồn chi tiêu cho tiêm chủng. Ngoài ra, một thách thức khác cũng cận kề đó là niềm tin vào vắc-xin đang suy yếu ở nhiều quốc gia. Mặc dù niềm tin vào vắc-xin không phải là yếu tố quan trọng nhất quyết định nhu cầu vắc-xin ở hầu hết các cộng đồng, nhưng không thể phủ nhận rằng tâm lý quan ngại vắc-xin đang có chiều hướng gia tăng rõ rệt. Tất cả những điều trên đã góp phần làm gia tăng tỷ lệ trẻ em không được tiếp cận tiêm chủng trên toàn thế giới.

Điểm sáng trong bức tranh khủng hoảng tiêm chủng toàn cầu giai đoạn 2019-2021 đó là nhiều quốc gia trên thế giới vẫn không ngừng nỗ lực bảo vệ sức khỏe ban đầu cho trẻ em thông qua tiêm chủng. Điển hình là hoạt động tiêm chủng thiết yếu tại Ấn Độ đã phục hồi mạnh mẽ trong năm 2022, Uganda cũng duy trì tỷ lệ tiêm chủng cao trong thời kỳ đại dịch.

Tại Kenya, nỗ lực phối hợp giữa các nhân viên y tế cộng đồng và lãnh đạo địa phương đã cải thiện mức độ tiêm chủng đối với cộng đồng du mục ở phía Bắc.

Vì một tương lai sức khỏe cho trẻ em, các quốc gia cần mạnh mẽ lồng ghép tiêm chủng trẻ em vào chương trình tăng cường chăm sóc sức khỏe ban đầu nhằm đạt được mục tiêu tiêm chủng cho mọi trẻ em một cách bền vững. Cung cấp các nguồn lực và hỗ trợ cần thiết cho lực lượng nhân viên y tế tuyến đầu với các biện pháp ứng phó bao gồm: Cung cấp việc làm toàn thời gian với mức lương tốt, chi trả thưởng xuyên và điều kiện làm việc tốt; tạo cơ hội đào tạo và phát triển sự nghiệp, bao gồm quản lý tổng hợp bệnh tật ở trẻ em; công nhận và chính thức hóa vai trò của nhân viên y tế cộng đồng. Bên cạnh đó, các quốc gia cần tích hợp các dịch vụ, trong đó có tiêm chủng trong hệ thống chăm sóc sức khỏe gia đình; thu hút sự tham gia tích cực của cộng đồng; đồng thời dành nguồn lực ưu tiên đầu tư cho công tác tiêm chủng. Song song với đó, cần xây dựng niềm tin và nhu cầu về vắc xin trong cộng đồng, đồng thời giải quyết những trở ngại trong khôi phục tỷ lệ tiêm chủng.

Thông qua lời kêu gọi “The Big Catch-up”, Tổ chức Y tế thế giới (WHO) cùng UNICEF, Liên minh toàn cầu về vắc xin và tiêm chủng (GAVI), Quỹ Bill & Melinda Gates, cùng nhiều đối tác y tế toàn cầu và quốc gia chung tay phối hợp trong nỗ lực đẩy mạnh tỷ lệ tiêm chủng cho trẻ em nhằm mục tiêu đảo ngược tình trạng sụt giảm tỷ lệ tiêm chủng trẻ em được ghi nhận ở hơn 100 quốc gia kể từ khi Covid-19 lan rộng trên phạm vi toàn thế giới. Mọi nỗ lực đều cần sự chung tay của toàn cộng đồng để đảm bảo trẻ em ở mọi nơi đều được bảo vệ khỏi các bệnh có thể phòng tránh được bằng vắc-xin./.

Chất lượng sống của người dân Việt...

(Tiếp theo trang 30)

Những chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội cả nước nói chung và vùng dân tộc thiểu số và miền núi nói riêng đã và đang hướng tới mục tiêu phát triển toàn diện. Nhà nước Việt Nam đặc biệt quan tâm và dành nhiều nguồn lực để thúc đẩy quyền của các nhóm xã hội dễ bị tổn thương như phụ nữ, trẻ em, người cao tuổi, người khuyết tật, đồng bào dân tộc thiểu số..., thông qua các chính sách, chương trình quốc gia về bảo đảm an sinh xã hội, xóa đói, giảm nghèo, phòng chống mua bán người, phòng chống lao động, bóc lột và bạo hành đối với trẻ em... Tuy nhiên, thực tế cho thấy, khoảng cách về mức sống giữa các nhóm dân cư đang ngày một mở rộng, đặc biệt đối với bộ phận người dân tộc thiểu số sống tại khu vực phía Bắc, nhất là vùng sâu, vùng xa của một số tỉnh có mức sống chưa cao. Sự bất bình đẳng được thể hiện rõ nét nhất khi nghiên cứu giữa nhóm dân giàu nhất và nhóm dân nghèo nhất Việt Nam. Điều đó được thể hiện qua các con số thống kê: Theo chuẩn nghèo mới, toàn quốc có 4,3% hộ nghèo đa chiều, trong đó, Trung du và miền núi phía Bắc là vùng có tỷ lệ hộ nghèo cao nhất cả nước (12,1%). Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Hồng là 2 vùng có tỷ lệ hộ nghèo thấp nhất cả nước (tương ứng 0,7% và 0,9%). Hệ số GINI (theo thu nhập) của Việt Nam năm 2022 là 0,375, giữ ổn định so với năm 2020 và năm 2021 và vẫn đang ở mức bất bình đẳng trung bình. Hai vùng có tỷ lệ hộ nghèo cao là Trung du miền núi phía Bắc và Tây Nguyên vẫn là hai vùng có hệ số GINI cao nhất (tương ứng 0,408 và 0,399).

Trong 6 vùng kinh tế của cả nước, Đông Nam Bộ là vùng có thu nhập bình quân 1 người 1 tháng năm 2022 cao nhất (6,33 triệu đồng), trong khi Trung du và miền núi phía Bắc là vùng có thu nhập bình quân 1 người 1 tháng thấp nhất (3,17 triệu đồng). Kéo theo đó, chi tiêu đời sống bình quân đầu người một tháng quan sát được giữa nhóm giàu nhất (nhóm 5) và nhóm nghèo nhất (nhóm 1) là 3,2 lần năm 2022, với chi tiêu đời sống bình quân đầu người một tháng ở các hộ nhóm 5 gần 4,1 triệu đồng so với gần 1,3 triệu đồng/người/tháng ở các hộ thuộc nhóm 1. Trung du và miền núi phía Bắc cũng là vùng có tỷ lệ hộ có nguồn nước hợp vệ sinh luôn luôn thấp nhất (92,6% năm 2022); còn tỷ lệ hộ có hố xí hợp vệ sinh hầu như thấp nhất ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long (90,7% năm 2022).

Có thể nói, với mức sống của ngày càng tăng cao, người dân Việt Nam đang được hưởng ngày càng nhiều quyền và tự do hơn bất cứ thời kỳ nào trong lịch sử. Để tiếp tục xây dựng và phát triển đất nước vững mạnh, Việt Nam cần tiếp tục nỗ lực hơn nữa trong việc thực hiện quyết liệt các chủ trương, chính sách nhằm nâng cao các chỉ số về mức sống, thu hẹp dần khoảng cách giàu - nghèo giữa các nhóm dân cư và các khu vực, góp phần xây dựng đất nước phát triển toàn diện, không để ai bị bỏ lại phía sau./.

HẢI PHÒNG: HỖ TRỢ VÀ ĐỒNG HÀNH CÙNG DOANH NGHIỆP PHỤC HỒI VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ



Sở Kế hoạch và Đầu tư và các đơn vị VNPT Hải Phòng, Viettel Hải Phòng, Công ty CP Misa ký kết thỏa thuận hợp tác hỗ trợ DNNVV

Nguyễn Hoàng Long

Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư

Hai năm vừa qua, tình hình thế giới liên tục xuất hiện những yếu tố mới bất lợi, có tính chất khó lường, tác động lớn đến kinh tế nước ta. Trong bối cảnh khó khăn chung đó, doanh nghiệp chính là động lực giúp Hải Phòng duy trì tốc độ phát triển kinh tế, thu ngân sách và bảo đảm an sinh xã hội. Đồng hành cùng những nỗ lực vượt khó của cộng đồng doanh nghiệp, Chính quyền Thành phố cũng triển khai nhiều giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp nhanh chóng phục hồi và phát triển.

Tập trung hỗ trợ nâng cao năng lực cho doanh nghiệp nhỏ và vừa

Hiện nay, trên địa bàn TP. Hải Phòng có hơn 37.000 doanh nghiệp đang hoạt động, trong đó chủ yếu là các doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV), chiếm khoảng 97%. Xác định vai trò quan trọng của nhóm doanh nghiệp này, Sở KH&ĐT đã tham mưu để UBND TP Hải Phòng ban hành Thông báo số 200/TB-UBND ngày 11/01/2022 chỉ đạo các Sở, ngành, đơn vị đẩy mạnh các hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn thành phố và ban hành Kế hoạch số 95/KH-UBND ngày 12/4/2022 về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa TP. Hải Phòng giai đoạn 2022 - 2025.

Đứng trước sự thay đổi nhanh chóng của khoa học công nghệ, các doanh nghiệp nhỏ và vừa cần phải nhanh chóng đổi mới mô hình kinh doanh trên cơ sở chuyển đổi các hoạt động sản xuất kinh doanh truyền thống sang các phương thức dựa trên các nền tảng số. Điều đó sẽ giúp doanh nghiệp cắt giảm chi phí, nâng cao hiệu quả hoạt động, tăng cường năng lực cạnh tranh. Để thúc đẩy quá trình này, Sở KH&ĐT Hải Phòng xây dựng Đề án hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa

trên địa bàn thành phố thực hiện chuyển đổi số, tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị.

Cùng với các Chương trình, Đề án của Thành phố, trong năm 2022, Sở KH&ĐT Hải Phòng còn kết nối với Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các tổ chức phi chính phủ, triển khai các hoạt động hỗ trợ DNNVV trên địa bàn TP theo các chương trình, đề án hỗ trợ của Trung ương. Đơn cử như Dự án LinkSME (Dự án thúc đẩy cải cách và nâng cao năng lực kết nối của doanh nghiệp nhỏ và vừa); Dự án IPSC (Dự án tăng cường năng lực cạnh tranh khu vực tư nhân Việt Nam). Đến tháng 5/2023, Sở KH&ĐT Hải Phòng đã tổ chức Hội nghị hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa thực hiện chuyển đổi số giai đoạn 2023-2025 với sự tham gia của tập đoàn, doanh nghiệp cung cấp giải pháp chuyển đổi số hàng đầu của Việt Nam như VNPT, Viettel, Misa. Tại hội nghị, các đơn vị này đã ký cam kết hỗ trợ DNNVV trên địa bàn Thành phố với nhiều ưu đãi khi sử dụng các dịch vụ như: Chữ ký số, Hóa đơn điện tử, Phần mềm kế toán, phần mềm quản lý nhà hàng, dịch vụ kê khai BHXH trực tuyến, nền tảng kết nối vay vốn tín chấp doanh nghiệp, dịch vụ tên miền, website...

Song song với các hoạt động trên, Sở KH&ĐT cũng hỗ trợ tổ chức các khóa đào tạo về khởi sự kinh doanh và quản trị doanh nghiệp cho học viên của các DNNVV bằng nguồn ngân sách Thành phố cấp; thực hiện tư vấn, hướng dẫn miễn phí về hồ sơ, thủ tục thành lập doanh nghiệp cho DNNVV được chuyển đổi từ hộ kinh doanh; thực hiện miễn lệ phí đăng ký doanh nghiệp lần đầu tại cơ quan đăng ký kinh doanh, miễn phí công bố nội dung đăng ký doanh nghiệp lần đầu tại Cổng thông tin đăng ký doanh nghiệp quốc gia cho DNNVV được chuyển đổi từ hộ kinh doanh.

Tiếp tục duy trì môi trường kinh doanh thuận lợi

Bên cạnh các giải pháp hỗ trợ trực tiếp, lãnh đạo TP Hải Phòng luôn xác định việc cải thiện môi trường kinh doanh đầu tư là nhiệm vụ lâu dài, liên tục và là giải pháp không chỉ giúp các doanh nghiệp phát triển bền vững mà còn thu hút các nguồn lực đầu tư bên ngoài, đặc biệt vốn FDI. Cụ thể, trong những năm gần đây, thành phố Hải Phòng đã triển khai có hiệu quả một số giải pháp quan trọng như: Đầu tư hiệu quả cho cơ sở hạ tầng giao thông và hạ tầng khu công nghiệp;



cải cách hành chính, trọng tâm là cải cách thủ tục hành chính; kiện toàn hệ thống đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao; tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp trong tuyển dụng lao động phổ thông, lao động kỹ thuật và quản lý giám sát; tăng cường kết nối giữa các cơ sở đào tạo với doanh nghiệp, nhà đầu tư để có nguồn cung lao động kịp thời; tạo cơ chế để phát triển nhà ở xã hội, nhà ở cho công nhân, tạo tiền đề cho việc thu hút lao động từ các vùng lân cận; tăng cường kết nối, hỗ trợ doanh nghiệp nội địa phát triển, tham gia chuỗi cung ứng, sản xuất các sản phẩm công nghiệp hỗ trợ cho doanh nghiệp FDI, tạo mối liên kết hợp tác phát triển bền vững giữa doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp nước ngoài; kịp thời tổng hợp, tham mưu với Bộ, ngành Trung ương nhằm khắc phục các vướng mắc về cơ chế chính sách.

Từ sự chỉ đạo quyết liệt của lãnh đạo Thành phố, cùng sự vào cuộc của các Sở, ngành, địa phương, năm 2022, chỉ số PCI của Hải Phòng đạt 70,76 điểm, xếp vị trí thứ 3 cả nước và thứ 3 vùng Đồng bằng sông Hồng. Đây là năm thứ 5, thành phố Hải Phòng nằm trong nhóm 10 tỉnh, thành phố dẫn đầu cả nước và trong nhóm địa phương có chất lượng điều hành kinh tế tốt. Điều này góp phần đưa Hải Phòng trở thành địa chỉ tin cậy, hấp dẫn đối với nhà đầu tư trong và ngoài nước; là một trong những địa phương đứng đầu cả nước về thu hút dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI). Năm 2022, Hải Phòng đứng thứ 4 cả nước về thu hút FDI. Tổng thu hút vốn đầu tư vào khu công nghiệp, khu kinh tế (KCN, KKT) đạt gần 3,2 tỷ USD./.

Đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công

Giải ngân nhanh vốn đầu tư công là một trong giải pháp rất quan trọng để giúp nền kinh tế nhanh chóng phục hồi. Các dự án được triển khai đúng tiến độ không chỉ góp phần hoàn thiện kết cấu hạ tầng mà còn góp phần thu hút đầu tư, tạo thêm việc làm mới. Tính đến hết ngày 31/12/2022, thành phố Hải Phòng đã giải ngân được gần 14.156 tỷ đồng, bằng 112,8% kế hoạch Thủ tướng giao, nằm trong nhóm địa phương có tỷ lệ giải ngân tốt nhất cả nước.

Nổi tiếp kết quả của năm 2022, UBND thành phố đã Ban hành Chỉ thị về các nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm đẩy mạnh phân bổ, giải ngân vốn đầu tư công năm 2023. Trong đó, đề cao vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu trong chỉ đạo, tổ chức thực hiện; có chế tài xử lý nghiêm khắc đối với các hành vi cố tình gây khó khăn, cản trở giải ngân vốn đầu tư công. Thành phố cũng thành lập 04 Tổ công tác kiểm tra, đôn đốc, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công; chỉ đạo các quận, huyện tập trung tháo gỡ và đẩy nhanh công tác bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng, tái định cư để bàn giao mặt bằng sạch cho các đơn vị thi công, làm cơ sở đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án.

Là thành phố cảng lớn nhất cả nước, hệ thống giao thông vận tải của Hải Phòng đóng vai trò hạt nhân quan trọng, cửa ngõ chính của các địa phương phía Bắc, kết nối các tỉnh ven biển Đông Bắc bộ với Thủ đô Hà Nội và hai hành lang kinh tế Việt Nam - Trung Quốc. Trong 3 năm trở lại đây, kết cấu hạ tầng giao thông của Hải Phòng đã có sự phát triển đồng bộ, hiện đại, đáp ứng được nhu cầu phát triển của Thành phố và toàn vùng.

Hải Phòng là một trong số ít các tỉnh thành lớn của cả nước hội tụ được đủ năm loại hình giao thông gồm đường bộ, đường sắt, đường hàng không, đường thủy nội địa và đường biển. Hải Phòng luôn xác định phát huy tối đa lợi thế trên để tạo sức bật cho phát triển kinh tế thành phố. Được sự quan tâm của Chính phủ, các Bộ, ngành Trung ương, kết cấu hạ tầng giao thông của Hải Phòng đã có sự chuyển biến tích cực cả về giao thông nội bộ cũng như mở rộng kết nối vùng miền.

Nổi bật, hệ thống giao thông liên kết vùng được Thành phố tập trung đầu tư, đưa vào khai thác sử dụng để đáp ứng nhu cầu đi lại giữa các địa phương, đồng thời mở ra cơ hội giao thương, thu hút đầu tư và phát triển cho không chỉ Hải Phòng mà còn cả địa phương trong khu vực Duyên hải Bắc Bộ. Nổi bật như cầu Quang Thanh (nối huyện An Lão, Hải Phòng với huyện Thanh Hà, Hải Dương); cầu Dinh (nối huyện Thủy Nguyên, Hải Phòng với thị xã Kinh Môn, Hải Dương); cầu Sông Hóa (nối huyện Vĩnh Bảo, Hải Phòng với huyện Thái Thụy, Thái Bình); tuyến đường bộ ven biển đoạn qua địa bàn thành phố và 9 km trên địa bàn tỉnh Thái Bình theo hình thức đối tác công tư (PPP)... Đặc biệt, Thành phố tiếp tục đầu tư xây dựng cầu Bến Rừng và cầu Lại Xuân nối thành phố Hải Phòng và tỉnh Quảng Ninh, tăng cường kết nối giữa 2 cực tăng trưởng, 2 trung tâm kinh tế khu vực phía Bắc.



Cầu Bến Rừng đang được triển khai, khi hoàn thành sẽ bổ sung thêm tuyến kết nối Hải Phòng - Quảng Ninh

Đối với hệ thống giao thông đối nội, Hải Phòng đã triển khai hoàn thành nhiều dự án trọng điểm về kết cấu hạ tầng giao thông sử dụng vốn Trung ương, nhà đầu tư cũng như ngân sách địa phương.



HẢI PHÒNG: PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG GIAO THÔNG ĐỒNG BỘ VÀ HIỆN ĐẠI



Cầu Hoàng Văn Thụ kết nối huyện Thủy Nguyên với khu vực nội thành, mở ra sự phát triển đô thị Hải Phòng về phía Bắc.

Các dự án đưa vào khai thác đều góp phần nâng cao năng lực hạ tầng giao thông của thành phố, giúp người dân đi lại thuận tiện, giảm ùn tắc cũng như nguy cơ mất an toàn giao thông như: Dự án nút giao thông Nam cầu Bính; dự án cải tạo, nâng cấp mở rộng đường Máng nước; đường Hồ Sen - Cầu Rào 2; đường tỉnh 356 trên đảo Cát Bà; xây dựng cầu Rào 1 và cải tạo mở rộng đường Lạch Tray; đường Đông Khê 2; xây dựng mở rộng tỉnh lộ 363; tiếp tục cải tạo, sửa chữa các tuyến đường đô thị và các tuyến đường tỉnh.

Đối với vận tải đường biển và đường hàng không, Thành phố sẽ phối hợp tích cực với Bộ Giao thông Vận tải và các cơ quan liên quan đẩy nhanh tiến độ thực hiện các công trình giao thông trên cảng quan trọng như bến số 3, 4, 5, 6, 7, 8 của Cảng cửa ngõ quốc tế Lạch Huyện đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ trương đầu tư và kêu gọi đầu tư các bến còn lại của cảng Lạch Huyện. Phối hợp với Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam đầu tư xây dựng nhà ga hành khách số 2 của Cảng Hàng không Quốc tế Cát Bi; thực hiện giai đoạn 2 mở rộng sân đỗ máy bay; xây dựng nhà ga hàng hóa.

Với vai trò là cơ quan tham mưu, Sở GTVT Hải Phòng sẽ tiếp tục trình UBND Thành phố kiến nghị Bộ Giao thông Vận tải xem xét đầu tư nâng cấp cải tạo các đoạn tuyến QL5, QL10, QL17B qua địa bàn thành phố Hải Phòng; nghiên cứu đầu tư tuyến đường sắt nối khu vực cảng biển Hải Phòng; cải tạo tuyến hành lang đường thủy số 1 Việt Trì - Hà Nội - Phả Lại - Hải Phòng - Quảng Ninh và tuyến hành lang đường thủy số 2 Quảng Ninh - Hải Phòng - Thái Bình - Nam Định - Ninh Bình đạt tối thiểu cấp II; phát triển các tuyến đường thủy nội địa kết nối với các địa phương trong khu vực.

Trong thời gian tới đây, Thành phố phấn đấu khởi công các dự án lớn, trọng điểm như đường vành đai 2 đoạn tuyến Tân Vũ - Hưng Đạo - Bùi Viện; xây dựng tuyến đường

từ đường tỉnh 354 huyện Tiên Lãng đến quốc lộ 10 huyện Vĩnh Bảo; dự án cầu Nguyễn Trãi.v.v.. Bên cạnh đó, nhiều dự án cải tạo, nâng cấp các tuyến đường cũng sẽ được hoàn thành như quốc lộ 10 đoạn từ cầu Đá Bạc đến Cầu Kiển; dự án cải tạo, quốc lộ 37 đoạn qua địa bàn Thành phố; đầu tư xây dựng tuyến đường nối tỉnh lộ 354 qua khu công nghiệp Kiến Thụy đến đường bộ ven biển; đầu tư xây dựng tuyến đường từ đường bộ ven biển (km1+00) đến ngã ba Vạn Bún (đường Lý Thái Tổ), quận Đồ Sơn; cải tạo, sửa chữa hệ đường và hạ ngầm hạ tầng kỹ thuật 20 tuyến đường trung tâm thành phố.v.v...

Với hàng loạt công trình giao thông quan trọng đã và đang được triển khai, Hải Phòng sẽ từng bước hoàn chỉnh kết cấu hạ tầng giao thông theo hướng đồng bộ và hiện đại, tạo sức bật cho tăng trưởng kinh tế thành phố, góp phần vào sự phát triển chung của khu vực và đất nước./

Đình Long

Tiếp tục hỗ trợ các doanh nghiệp kinh doanh vận tải

Để chia sẻ khó khăn và hỗ trợ doanh nghiệp trong lĩnh vực giao thông vận tải, Sở đã đề xuất các giải pháp như tiếp tục áp dụng cơ chế trợ giá, hỗ trợ lãi suất vay đầu tư mới phương tiện cho hoạt động vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt bao gồm 8 tuyến với giá trị khoảng 56 tỷ đồng; tham mưu cho UBND TP đề xuất HĐND TP ban hành nghị quyết số 21/2022/NQ-HĐND, trong đó quy định giảm 50% mức thu phí đối với hàng hoá của đối tượng nộp phí khi vào cảng và rời cảng bằng phương tiện thủy nội địa hoạt động trên các tuyến đường thủy.

02 dự án giao thông trọng điểm kết nối Hải Phòng - Quảng Ninh đang được triển khai đúng tiến độ

- Dự án đầu tư xây dựng cầu Bến Rừng. Quy mô: Xây dựng mới cầu Bến Rừng vượt sông Đá Bạc với chiều dài cầu 1.865,3m, rộng 21,5m; Tổng mức đầu tư dự án: 1.940 tỷ đồng; Thời gian thực hiện: 2021 - 2024. Tính đến hết tháng 6/2023, các nhà thầu đang thi công đạt khối lượng thực hiện khoảng 54%.

- Dự án đầu tư xây dựng cầu Lại Xuân và cải tạo, mở rộng đường tỉnh 352. Quy mô: Xây dựng cầu Lại Xuân vượt sông Đá Bạc: chiều dài cầu 840m, chiều rộng cầu 12m. Cải tạo, mở rộng đường tỉnh 352 với mặt cắt ngang nền đường 12m; Tổng mức đầu tư dự án: 1.334 tỷ đồng; Thời gian thực hiện: 2021 - 2024; Nhà thầu bắt đầu thi công từ tháng 3/2023 đến hết tháng 6/2023, khối lượng thực hiện đạt 10%.



Hải Phòng: Đảm bảo nguồn lực chi đầu tư phát triển

Kết thúc năm 2022, tổng thu ngân sách nhà nước của thành phố Hải Phòng đạt hơn 106.600 tỷ đồng, là năm đầu tiên thành phố vượt mức thu ngân sách 100 nghìn tỷ đồng, nằm trong top đầu của cả nước. Bước sang năm 2023 để tăng cường cho đầu tư phát triển, Thành phố quyết định dự toán thu ngân sách Nhà nước hàng năm tăng so với dự toán Trung ương giao, trong đó giao tăng các khoản thu nội địa, bao gồm cả các khoản cân đối chi đầu tư như: Thu tiền sử dụng đất; phí sử dụng công trình, kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng khu vực cửa khẩu cảng biển... qua đó tăng thêm nguồn lực đáp ứng các nhiệm vụ chi phát triển kinh tế - xã hội của Thành phố.

Thành phố thực hiện cơ cấu lại chi ngân sách theo hướng nâng tỷ trọng chi đầu tư, giảm dần tỷ trọng chi thường xuyên, trong đó ưu tiên bố trí nguồn lực để đẩy nhanh tiến độ thực hiện và hoàn thành các dự án trọng điểm, có tác động lan tỏa, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của Thành phố; Chương trình xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu tại các xã trên địa bàn... Nhờ đó, nguồn lực dành cho đầu tư phát triển tiếp tục được tăng cường, tỷ trọng chi đầu tư trên tổng chi ngân sách địa phương tăng liên tục qua các năm và dần tiệm cận mục tiêu Nghị quyết, Kế hoạch đề ra.

Trong bối cảnh xung đột địa chính trị giữa các quốc gia, vùng lãnh thổ khiến cho khủng hoảng năng lượng ngày càng trầm trọng, nguy cơ lạm phát, tác động tiêu cực tới hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, ảnh hưởng đến tốc độ phục hồi kinh tế - xã hội



Lãnh đạo thành phố Hải Phòng và tỉnh Quảng Ninh nhấn nút phát lệnh chính thức khởi công Dự án đầu tư xây dựng cầu Lại Xuân với vốn đầu tư trên 1,3 nghìn tỷ đồng

Trong bối cảnh tình hình kinh tế thế giới tiếp tục diễn biến khó lường, khủng hoảng năng lượng ngày càng trầm trọng, nguy cơ lạm phát, tác động tiêu cực tới hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, hạn chế tiêu dùng, khó khăn trong công tác thu ngân sách... Thành phố Hải Phòng đã thực hiện nhiều giải pháp để cân đối đảm bảo đủ nguồn lực cho đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng nhằm thu hút đầu tư, thúc đẩy hỗ trợ phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội.

cũng như tác động không nhỏ đến công tác thu ngân sách. Thành phố điều hành chi ngân sách một cách chủ động, linh hoạt, đáp ứng đầy đủ các yêu cầu, nhiệm vụ chi, như các khoản chi lương; chi thường xuyên; chi chế độ an sinh xã hội, các Chương trình, Nghị quyết của Hội đồng nhân dân thành phố; khởi công, khánh thành các dự án lớn, trọng điểm...

Đặc biệt, Thành phố triển khai có hiệu quả Nghị quyết số 35/2021/QH15 ngày 13/11/2021 về thí điểm một số cơ chế,

chính sách đặc thù phát triển thành phố Hải Phòng, trong đó có cơ chế quản lý tài chính, ngân sách Nhà nước bao gồm: Hạn mức dư nợ vay, bổ sung có mục tiêu từ số tăng thu ngân sách Trung ương, chính sách phí, lệ phí trên địa bàn Thành phố; cơ chế sử dụng nguồn thực hiện cải cách tiền lương còn dư góp phần bổ sung, tận dụng các nguồn lực để đáp ứng các nhiệm vụ chi phát triển kinh tế - xã hội của Thành phố.

Bên cạnh việc triển khai các giải pháp cân đối đảm bảo đủ nguồn lực thực hiện các cơ chế chính sách thực hiện các dự án kết cấu hạ tầng thu hút đầu tư để thúc đẩy hỗ trợ phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội, thành phố Hải Phòng cũng có nhiều giải pháp để triển khai tốt nhiệm vụ quản lý chi ngân sách tiết kiệm, tránh lãng phí, tạo nguồn lực cho đầu tư phát triển, cụ thể:

Thành phố ban hành các Nghị quyết liên quan lĩnh vực tài chính ngân sách, trong đó phân định rõ nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ điều tiết các khoản thu giữa các cấp ngân sách, góp phần



hoàn thiện phân cấp ngân sách Nhà nước phù hợp với phân cấp quản lý kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh của Nhà nước và năng lực quản lý, đảm bảo quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của mỗi cấp ngân sách; Quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương, tăng cường tính chủ động gắn với nhiệm vụ, chế độ chi ngân sách, đảm bảo sử dụng hiệu quả tiết kiệm, chống lãng phí nguồn lực ngân sách Nhà nước.

Cùng với đó, Thành phố tiếp tục đổi mới phương pháp xây dựng kế hoạch và giao dự toán thu, chi ngân sách hàng năm theo hướng tích cực, nâng cao chất lượng đảm bảo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước, Luật Đầu tư công và các quy định có liên quan, trong đó thực hiện cơ cấu lại chi ngân sách theo mục tiêu, nhiệm vụ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội Thành phố năm 5 năm 2021 - 2025 và tinh thần Nghị quyết Đại hội XVI Đảng bộ Thành phố. Nâng tỷ trọng chi đầu tư, giảm dần tỷ trọng chi thường xuyên gắn với sắp xếp, đổi mới mạnh mẽ khu vực sự nghiệp công lập theo cơ chế tự chủ và tinh giản biên chế, thực hiện cải cách tiền lương, ưu tiên bố trí vốn để đẩy nhanh tiến độ thực hiện và hoàn thành các dự án trọng điểm, có tác động lan tỏa, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của thành phố, các công trình thực hiện chủ đề năm của Thành phố.



Phối cảnh cầu Nguyễn Trãi, thành phố Hải Phòng dự kiến sắp được khởi công với vốn đầu tư trên 5,3 nghìn tỷ đồng

Với việc linh hoạt trong điều hành ngân sách, đảm bảo tốt nguồn lực cho đầu tư phát triển, trong 6 tháng đầu năm 2023, Thành phố đã giải ngân ước đạt 8 nghìn tỷ đồng vốn đầu tư công năm 2023, đây là kết quả tích cực khi so sánh với cùng kỳ năm 2022. Thành phố tiếp tục khởi công, khánh thành nhiều công trình, dự án lớn, trọng điểm trong các lĩnh vực giao thông, đô thị, góp phần nâng tầm vị thế và mở đường phát triển cho nhiều lĩnh vực kinh tế - xã hội của Thành phố. Đó cũng là một trong các lí do chính giúp Thành phố đạt mức tăng trưởng cao топ đầu cả nước trong 6 tháng đầu năm 2023./.

Minh Châu

HẢI PHÒNG: TRIỂN KHAI NHIỀU GIẢI PHÁP HIỆU QUẢ HỖ TRỢ NGƯỜI NỘP THUẾ

Với phương châm lấy người dân và doanh nghiệp làm trung tâm phục vụ, những năm qua, Cục Thuế Hải Phòng đã luôn nỗ lực cải cách, hiện đại hóa công tác quản lý thuế, đồng thời triển khai có hiệu quả các chính sách miễn, giảm thuế theo quy định, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp, người nộp thuế sớm phục hồi sản xuất, kinh doanh.



Ông Hà Văn Trường - Cục trưởng Cục Thuế Hải Phòng

Trong hai năm gần đây, việc thực hiện thu ngân sách của thành phố Hải Phòng đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức, do các nguồn thu bị giảm khi thực hiện chính sách giảm 75% thuế bảo vệ môi trường đối với xăng, dầu; giảm 2% thuế GTGT đối với một số mặt hàng có thuế suất 10%; giảm 50% lệ phí trước bạ đối với ô tô sản xuất trong nước; gia hạn tiền thuế và tiền thuê đất theo Nghị quyết của Quốc hội... Bên cạnh đó, việc chuyển hướng chiến lược sản xuất sang dòng sản phẩm ô tô điện của Vinfast làm giảm nguồn thu nộp vào ngân sách Thành phố nhiều nghìn tỷ đồng. Trong khi đó, tình hình thế giới liên tục xuất hiện những yếu tố mới bất lợi, có tính chất khó lường, tác động lớn đến các quốc gia, trong đó, việc đứt gãy chuỗi cung ứng sản xuất, tiêu dùng, lãi suất tăng dẫn đến tăng cao chi phí sản xuất, nhu cầu các thị trường xuất khẩu lớn, truyền thống suy giảm khiến nhiều doanh nghiệp



phải thu hẹp sản xuất, hoạt động cầm chừng.

Nhằm kịp thời hỗ trợ người dân và doanh nghiệp phục hồi và phát triển kinh tế, Quốc hội, Chính phủ đã ban hành các nghị quyết, nghị định quy định các chính sách miễn, giảm, gia hạn các khoản thuế, tiền thuê đất... Ngay sau khi các chính sách được ban hành, Cục Thuế TP. Hải Phòng đã chủ động triển khai, tuyên truyền rộng rãi kịp thời các chính sách của Nhà nước tạo điều kiện cho doanh nghiệp tháo gỡ khó khăn, phục hồi sản xuất kinh doanh. Bên cạnh đó, ngành Thuế Hải Phòng tiếp tục nỗ lực cải cách hành chính và đẩy mạnh chuyển đổi số trong quản lý thuế. Nổi bật, Cục Thuế đã triển khai thành công 100% hoá đơn điện tử trước thời hạn đối với doanh nghiệp và với hộ kinh doanh nộp thuế theo phương pháp kê khai. Đến hết ngày 31/12/2022, toàn ngành đã triển khai thành công hóa đơn điện tử đối với 20.595 tổ chức, doanh nghiệp và 1.035 hộ, cá nhân kinh doanh.

Trong xu thế chuyển đổi số diễn ra mạnh mẽ, Cục đã tăng cường hỗ trợ người nộp thuế bằng phương thức điện tử. Cụ thể, trong năm 2022, Cục đã đăng tải 45 tin bài trên kênh Zalo, hỗ trợ cho 13.311 lượt người nộp thuế qua Zalo; đăng tải 40 video kênh Youtube và gần 100 bài viết trên Facebook về chính sách thuế, thủ tục hành chính, số lượt thư điện tử đã gửi cho người nộp thuế là 202.000 lượt. Cục đã triển khai Cổng nhắn tin Brandname SMS để gửi tin nhắn tới người nộp thuế với các nội dung: Tuyên truyền về chính sách thuế, nhắc thông báo yêu cầu nộp hồ sơ khai thuế, thông báo số nộp NSNN. Khi nhận được tin nhắn, người nộp thuế đã biết và theo dõi về tình trạng hồ sơ của mình, kết quả giải quyết thủ tục hành chính,

nghĩa vụ thuế còn phải thực hiện... để chủ động xử lý kịp thời.

Bên cạnh các doanh nghiệp nỗ lực vượt khó, chấp hành nghiêm chỉnh các quy định pháp luật, vẫn còn tình trạng nhiều doanh nghiệp lợi dụng chính sách thông thoáng của Nhà nước, chây ỳ nộp thuế, trục lợi tiền thuế thông qua mua bán hóa đơn, sử dụng hóa đơn bất hợp pháp, kê khai, khấu trừ thuế giá trị gia tăng, hạch toán chi phí sai quy định... ngày càng tinh vi, phức tạp hơn. Vì vậy, song song với thực hiện các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp phục hồi sản xuất, Cục Thuế thành phố Hải Phòng đã tăng cường công tác thanh kiểm tra, đồng thời tham mưu và triển khai nhiều giải pháp chống thất thu và thu hồi nợ đọng thuế.

Cụ thể, trong năm 2022, Cục Thuế thành phố đã tiến hành 2.066 cuộc thanh tra, kiểm tra, tổng số tăng thu Ngân sách nhà nước qua thanh tra, kiểm tra là 657.506 triệu đồng, đạt 196% về chỉ tiêu chất lượng, giảm khấu trừ thuế 36.602 triệu đồng. Cùng với đó, Cục Thuế thành phố tập trung chống thất thu trong hoạt động chuyển nhượng bất động sản, đấu tranh với các hành vi kê khai thấp hơn giá giao dịch thực nhằm trốn thuế trong giao dịch kinh doanh bất động sản. Cục đã triển khai chuyên đề kiểm tra về thuế đối với các Phòng và Văn phòng công chứng, qua đó nâng cao trách nhiệm của Phòng công chứng và Văn phòng công chứng khi chứng thực phải hướng dẫn, giải thích cho tổ chức, cá nhân khai trung thực giá chuyển nhượng bất động sản.

Đối với công tác thu hồi nợ đọng thuế, Cục đã tập trung phân loại, rà soát nắm chắc tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp, nhất là

các doanh nghiệp có số thuế nợ lớn, kéo dài. Cục đã tổ chức làm việc với doanh nghiệp để đôn đốc, động viên, yêu cầu doanh nghiệp chấp hành nộp tiền nợ đọng kịp thời vào ngân sách nhà nước, cương quyết áp dụng các biện pháp cưỡng chế đối với những doanh nghiệp nợ đọng chây ỳ, kéo dài. Trong năm 2022, Cục đã công khai thông tin doanh nghiệp nợ thuế lên các phương tiện thông tin đại chúng đối với 1.506 doanh nghiệp với số tiền thuế nợ 2.132 tỷ đồng, thu hồi 881,4 tỷ đồng tiền thuế nợ năm trước chuyển sang.

Cùng với những giải pháp chống thất thu, Cục Thuế thành phố Hải Phòng đã chỉ đạo đội ngũ cán bộ công chức nâng cao tinh thần trách nhiệm trong thực thi công vụ, phấn đấu hoàn thành nhiệm vụ thu ngân sách ở mức cao nhất. Cục Thuế đã xây dựng các kịch bản thu, phân tích đánh giá nguồn thu, phân bổ giao chỉ tiêu thu hàng tháng, hàng quý tới từng đơn vị, từng cán bộ công chức, cùng với sự đồng hành của doanh nghiệp. Bên cạnh đó, được sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo sát sao của Tổng cục Thuế, UBND Thành phố, sự vào cuộc của các Sở, Ngành, UBND các quận, huyện, cùng nỗ lực của cộng đồng doanh nghiệp, số thu ngân sách nội địa Cục Thuế thành phố Hải Phòng trong năm 2022, đạt 38.368 tỷ đồng, vượt 20,9% dự toán trung ương giao, bằng 104,7% so với cùng kỳ năm 2021. Từ những thành công trong công tác thu ngân sách năm 2022, ngành Thuế thành phố Hải Phòng sẽ có thêm những bài học, kinh nghiệm trong công tác điều hành, phân công nhiệm vụ và triển khai đồng bộ các biện pháp quản lý thuế để hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao năm 2023 ở mức cao nhất./.

Đinh Đình





HẢI PHÒNG: TỪNG BƯỚC ĐƯA HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP SÁT VỚI NHU CẦU CỦA THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Là trung tâm cảng biển lớn nhất miền Bắc, có hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội được đầu tư phát triển đồng bộ, thành phố Hải Phòng đang là điểm đến hấp dẫn của các nhà đầu tư trong và ngoài nước, từ đó đặt ra yêu cầu cấp thiết cho Thành phố phải phát triển một hệ thống giáo dục nghề nghiệp (GDNN) có chất lượng để đào tạo lực lượng lao động có tay nghề đáp ứng nhu cầu cho các doanh nghiệp.



Giờ học thực hành Vận hành máy Lốp thợ máy theo đơn đặt hàng của VOSCO tại Trường Cao đẳng Hàng hải I

Tính đến hết tháng 5 năm 2023, tổng số cơ sở giáo dục nghề nghiệp GDNN và có hoạt động GDNN trên địa bàn thành phố là 64 đơn vị. Quy mô tuyển sinh đào tạo được cấp/năm của các cơ sở GDNN là 54.093 người học/năm, trong đó trình độ cao đẳng 6.825 người, trình độ trung cấp là 8.435 người, trình độ sơ cấp là 38.833 người.

Những năm gần đây, chất lượng và hiệu quả đào tạo nghề nghiệp của thành phố Hải Phòng có bước chuyển biến tích cực, kỹ năng nghề của người học sau khi tốt nghiệp được nâng lên. Có từ 80-85% số lao động qua đào tạo nghề trình độ cao đẳng được sử dụng đúng nghề; 30% số lao động qua đào tạo có kỹ năng nghề từ khá trở lên. Một số nghề như: Hàn, Dịch vụ nhà hàng, Điều khiển tàu biển... kỹ năng nghề của sinh viên đã đạt chuẩn quốc tế, qua đó bước đầu đáp ứng được

nguồn nhân lực có tay nghề cao theo yêu cầu của các khu công nghiệp, các doanh nghiệp FDI và cho xuất khẩu lao động. Lao động qua đào tạo nghề tham gia vào hầu hết các lĩnh vực và bước đầu có thể đảm nhận được các vị trí công việc phức tạp mà trước đây phải do chuyên gia nước ngoài thực hiện. Tỷ lệ học sinh, sinh viên, người học nghề có việc làm ngay sau khi ra trường đạt trên 85%, ở một số nghề, tỷ lệ này đạt 100%.

Để đào tạo nghề sát với yêu cầu của thị trường lao động, thành phố Hải Phòng đã thực hiện một số giải pháp để phát triển và nâng cao chất lượng giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn Thành phố.

Theo đó, thành phố Hải Phòng đẩy mạnh việc sắp xếp, tổ chức lại các cơ sở GDNN; chỉ đạo các cơ sở GDNN triển khai rà soát, xây dựng, chỉnh sửa chương trình, giáo trình cho phù hợp với nhu cầu thực tế của thị trường và doanh nghiệp; đổi mới quy trình, phương pháp phát triển chương trình đào tạo theo hướng mở, linh hoạt, liên thông dựa trên mô đun, tín chỉ và các quy đổi tương đương, đáp ứng chuẩn đầu ra và khối lượng học tập tối thiểu. Phát triển chương trình đào tạo các ngành, nghề mới, ngành, nghề công nghệ thông tin, ứng dụng công nghệ mới, kỹ năng tương lai và các chương trình đào tạo cho người lao động trong các doanh nghiệp theo hình thức vừa làm

vừa học phù hợp với nhu cầu của doanh nghiệp.

Bên cạnh đó, Thành phố khuyến khích, tạo điều kiện để các cơ sở GDNN phát triển các chương trình liên kết đào tạo với nước ngoài, các chương trình đào tạo cho người nước ngoài tại Việt Nam. Đa dạng hóa phương thức tổ chức đào tạo với sự ứng dụng mạnh mẽ của công nghệ thông tin. Phát triển mạnh học nghề tại nơi làm việc; khuyến khích các doanh nghiệp đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp, tổ chức đào tạo đáp ứng nhu cầu sử dụng của doanh nghiệp; chú trọng đào tạo lại, đào tạo thường xuyên cho người lao động, đào tạo cho lao động di cư; đẩy mạnh triển khai đào tạo theo nhu cầu, đặt hàng của doanh nghiệp. Đẩy mạnh triển khai liên kết nhà trường và doanh nghiệp.

Đặc biệt, Thành phố khuyến khích các cơ sở GDNN nghiên cứu, triển khai một số mô hình đào tạo mới, nhất là đào tạo những ngành, nghề đáp ứng yêu cầu cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, nền kinh tế số và phát triển bền vững, bao trùm trong giáo dục nghề nghiệp; nhân rộng đào tạo theo các chương trình chuyển giao từ nước ngoài; áp dụng công nghệ đào tạo, nhân rộng các mô hình đào tạo tiên tiến của các nước phát triển; mời giảng viên nước ngoài giảng dạy một số ngành, nghề chất lượng cao theo chuẩn quốc tế.



Xây dựng đội ngũ nhà giáo giáo dục nghề nghiệp theo hướng chuẩn hóa, bảo đảm về số lượng, đồng bộ về cơ cấu, chú trọng kinh nghiệm thực tiễn và năng lực nghề nghiệp trong kỷ nguyên số, phương pháp dạy học hiện đại, tích hợp các kỹ năng cốt lõi mà thế kỷ XXI đòi hỏi cùng kỹ năng mềm, kỹ năng số, thích ứng với cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư; trọng tâm là phát triển đội ngũ nhà giáo giảng dạy các ngành, nghề trọng điểm, có năng lực chuyên môn và kỹ năng nghề đạt chuẩn khu vực và quốc tế.

Song song với đó, thành phố Hải Phòng đẩy mạnh thực hiện mô hình giáo dục nghề nghiệp gắn kết với doanh nghiệp. Thời gian qua, nhiều hình thức hợp tác giữa các cơ sở GDNN và doanh nghiệp trên địa bàn Thành phố đã được triển khai như: Cơ sở GDNN đào tạo theo đặt hàng của doanh nghiệp (về ngành nghề đào tạo, trình độ đào tạo, số lượng người học được tuyển dụng sau tốt nghiệp...); doanh nghiệp tiếp nhận người học thực tập tại doanh nghiệp, tiếp nhận nhà giáo tham quan, thực hành, thực tập nâng cao kỹ năng nghề tại doanh nghiệp; doanh nghiệp cử cán bộ tham gia các hoạt động GDNN (giảng dạy; hướng dẫn thực tập cho người học; đánh giá kết quả học tập của người học; xây dựng chương trình đào tạo; thẩm định chương trình đào tạo; xây dựng giáo trình đào tạo; thẩm định giáo trình đào tạo...); doanh nghiệp cấp học bổng cho người học; doanh nghiệp hỗ trợ cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo, nguyên vật liệu thực hành, thực tập cho cơ sở GDNN; người lao động tại doanh nghiệp được đào tạo, bồi dưỡng nâng cao kỹ năng nghề và các kỹ năng phục vụ vị trí làm việc tại cơ sở GDNN...

Các hình thức hợp tác giữa các cơ sở GDNN với doanh nghiệp đã góp phần đổi mới và nâng cao chất lượng GDNN của các cơ sở GDNN trên địa bàn Thành phố; hoạt động đào tạo nghề nghiệp trên địa bàn thành phố Hải Phòng đã chuyển từ đào tạo theo năng lực sẵn có của cơ sở GDNN sang đào tạo theo nhu cầu của thị trường lao động; người học được tiếp cận với công nghệ sản xuất hiện đại, nâng cao kỹ năng nghề nghiệp, năng lực thực hành đáp ứng yêu cầu của vị trí việc làm, nâng cao tính chủ động của học sinh sinh viên, qua đó bước đầu thực hiện có hiệu quả công tác xã hội hóa giáo dục, tăng quyền tự chủ, chủ động trong nhà trường, nâng cao tính cạnh tranh trong các cơ sở GDNN. Và quan trọng nhất là người học sau khi tốt nghiệp có nhiều cơ hội tìm được việc làm trong doanh nghiệp, ngược lại doanh nghiệp cũng dễ dàng tuyển dụng được lao động có tay nghề phù hợp với hoạt động sản xuất kinh doanh, từ đó tiết kiệm chi phí và thời gian của cả người học và doanh nghiệp./

Thành Nam

Những năm qua, Trường Trung cấp Kỹ thuật – Nghiệp vụ Hải Phòng đã thực hiện nhiều giải pháp đổi mới và nâng cao hoạt động đào tạo để từng bước đáp ứng nhu cầu về lao động qua đào tạo của các doanh nghiệp trên địa bàn thành phố Hải Phòng và các tỉnh lân cận.

Thành phố Hải Phòng, là trung tâm cảng biển lớn nhất miền Bắc, nơi tập trung nhiều doanh nghiệp lớn, công nghệ sản xuất tiên tiến, có mức độ hội nhập cao. Những năm gần đây, Thành phố dành nhiều nguồn lực đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng để tăng cường thu hút đầu tư. Nhiều khu công nghiệp lớn có vốn đầu tư nước ngoài đã được đầu tư xây dựng và đi vào khai thác, thu hút ngày càng nhiều doanh nghiệp trong và ngoài nước đến sản xuất kinh doanh. Với dây chuyền công nghệ sản xuất tiên tiến và hiện đại, các doanh nghiệp này đang có nhu cầu rất lớn về lao động có trình độ tay nghề. Đây là cơ hội để các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn thành phố phát triển và mở rộng.



Lãnh đạo nhà trường khen thưởng học sinh đạt thành tích cao trong học tập

Để đáp ứng nhu cầu nhân lực kỹ thuật cao của doanh nghiệp, đưa chất lượng đào tạo của nhà trường tiệm cận với trình độ khu vực và thế giới, Trường Trung cấp Kỹ thuật - Nghiệp vụ Hải Phòng đã chủ động tích cực đổi mới các hoạt động giáo dục, áp dụng các phương pháp đào tạo mới, đẩy mạnh hợp tác đào tạo, nghiên cứu khoa học.

Đổi mới công tác tuyển sinh và giới thiệu việc làm

Xác định công tác tuyển sinh có tính chất quyết định đến hoạt động đào tạo của nhà trường, do đó, ngay từ đầu năm học, nhà trường luôn chủ động triển khai các hoạt động tuyên truyền tuyển sinh. Ngoài việc cử cán bộ về các địa phương, các trường THCS, THPT, trung tâm GDNN để tuyên truyền, tư vấn tuyển sinh; hoặc đưa học sinh các trường THCS, THPT, trung tâm GDNN đến thăm quan cơ sở vật chất

TRƯỜNG TRUNG CẤP KỸ THUẬT - NGHIỆP VỤ HẢI PHÒNG: TĂNG CƯỜNG LIÊN KẾT ĐÀO TẠO VỚI DOANH NGHIỆP



Học sinh nhà trường tham quan thực tế tại Xí nghiệp sản xuất nước An Dương

của nhà trường, Trường còn cử cán bộ đến các doanh nghiệp trong các khu công nghiệp Tràng Duệ, KCN Đình Vũ, VISIP... để khảo sát nhu cầu ngành nghề, số lượng lao động... ký kết hợp đồng đào tạo, cung ứng nhân lực làm cơ sở để giới thiệu việc làm cho học sinh sau khi tốt nghiệp. Song song với đó, Trường cũng thường xuyên tổ chức các hội nghị để đánh giá hiệu quả trong hoạt động liên kết nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho công tác tuyển sinh và công tác quản lý phối hợp đào tạo.

Đặc biệt, Trường luôn chú trọng thực hiện gắn đào tạo với tư vấn giới thiệu việc làm cho học sinh. Hiện nay, Trường thực hiện theo dõi và hỗ trợ học sinh tìm kiếm việc làm trong thời gian 6 tháng sau khi tốt nghiệp. Trong những năm học gần đây, tỷ lệ học sinh của Trường sau khi tốt nghiệp có việc làm ngay khoảng 50% và sau 6 tháng là trên 80%.

Tăng cường nghiên cứu khoa học và hợp tác quốc tế trong đào tạo

Hợp tác quốc tế trong hoạt động đào tạo được Trường Trung cấp Kỹ thuật - Nghiệp vụ Hải Phòng xác định là một trong những

giải pháp quan trọng đưa chất lượng đào tạo Trường tiệm cận và đạt chuẩn với khu vực và quốc tế. Những năm qua, Trường đã hợp tác với trường VISION College of Jeonju Hàn Quốc để đào tạo ngành Điện công nghiệp; Hợp tác với trường Đại học Khoa học Kỹ thuật St. John's - Đài Loan đào tạo nghề Điện tử công nghiệp và Kế toán doanh nghiệp. Để hoạt động hợp tác quốc tế hiệu quả, Trường luôn tích cực bồi dưỡng trình độ ngoại ngữ cho đội ngũ giáo viên, nhằm đáp ứng điều kiện để thực hiện các chương trình hợp tác quốc tế của nhà trường với các nước.

Bên cạnh đó, hoạt động nghiên cứu khoa học luôn được Trường đặc biệt coi trọng, đây được xem là giải pháp để Trường phát huy ảnh hưởng, uy tín, thương hiệu, từ đó tranh thủ các nguồn lực trong và ngoài nước. Công tác nghiên cứu khoa học được phát động trong toàn trường, trở thành một trong những tiêu chí thi đua đánh giá thực hiện nhiệm vụ của cán bộ, viên chức. Trường luôn chú trọng ứng dụng các đề tài nghiên cứu khoa học có chất lượng tốt, có tính khả thi vào thực tế. Nhiều đề tài khoa học của Trường

đã đạt giải cao trong các cuộc thi cấp thành phố và quốc gia.

Gắn kết hoạt động đào tạo của Trường với hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp

Trường đã có nhiều hình thức hợp tác với doanh nghiệp trên địa bàn thành phố như: Đào tạo theo đặt hàng của doanh nghiệp; đưa học sinh, giáo viên tham quan, thực hành, thực tập nâng cao kỹ năng nghề tại doanh nghiệp; mời doanh nghiệp cùng tham gia xây dựng chương trình đào tạo với Trường...

Bên cạnh việc duy trì cung ứng lao động qua đào tạo đối với Tập đoàn LG, Công ty TNHH công nghệ máy văn phòng Kyocera, Công ty Cổ phần Xây dựng Liên Việt, từ đầu năm 2023 đến nay, Trường còn phối hợp với Công ty Cổ phần thoát nước Hải Phòng, Công ty Cổ phần cấp nước Hải Phòng tổ chức 2 lớp đào tạo lại 40 lao động. Nhà trường cùng công ty tham gia xây dựng chương trình đào tạo, tổ chức thực hành thực tế tại cơ sở, doanh nghiệp hỗ trợ kinh phí giảng dạy, địa điểm thực tập, giám sát quy trình đào tạo.

Thông qua việc gắn kết với doanh nghiệp trong hoạt động đào tạo sẽ giúp nhà trường và doanh nghiệp phát huy lợi thế của mỗi bên, vừa giúp giải quyết bài toán đầu ra về việc làm cho học sinh, tận dụng được cơ sở vật chất của doanh nghiệp phục vụ cho hoạt động đào tạo... ngược lại, cũng giúp doanh nghiệp tuyển dụng được những lao động phù hợp với dây chuyền công nghệ của mình, không mất thêm chi phí đào tạo lại./.

Minh Hùng



**PHÂN BÓN
PHÚ MỸ**
Cho mùa bội thu

DÒNG SẢN PHẨM CHUYÊN DỤNG CHO NÔNG NGHIỆP ĐÔ THỊ (PHU MY GARDEN)



Fanpage: Phu my Garden



Shopee: Phú Mỹ Garden

SẢN PHẨM CỦA:
CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT ĐẦU KHÍ

ĐỊA CHỈ:
43 MẠC ĐÌNH CHÊ, P. ĐÀ KAO, QUẬN 7, TP. HỒ CHÍ MINH

Hotline:
0909.80.98.87